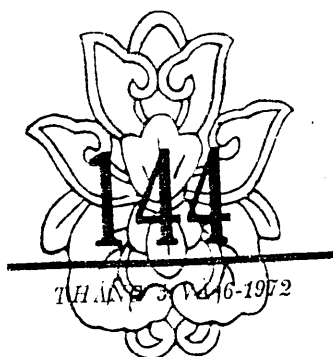


NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



THIÊN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUA, DỊCH THUYẾT

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TẤN

Số 144

Tháng 5 và 6 - 1972

MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Dưới lá cờ vĩ đại của Lê-nin, tiến lên!	1
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Hồ Chủ tịch, nhà kiến trúc sư thiên tài của lịch sử Việt-nam hiện đại.	9
LÊ SĨ THẮNG	— Hồ Chủ tịch và sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-nam.	12
PHAN NGỌC LIÊN TRỊNH VƯƠNG HỒNG	— Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch.	24
VĂN TẠO	— Về chất lượng của giai cấp công nhân.	36
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— « Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân » — những suy nghĩ độc lập của nhà sử học Mỹ David G. Marr.	43
BÙI ĐÌNH THANH	— Khố liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (II).	54

DƯỚI LÁ CỜ VĨ ĐẠI CỦA LÊ-NIN, TIẾN LÊN !

— NGUYỄN KHÁNH TOÀN —

NĂM nay chúng ta kỷ niệm ngày sinh Lê-nin vào một năm lẻ. Nhưng không vì thế mà ý nghĩa của cuộc kỷ niệm đối với chúng ta kém phần trọng đại. Tên tuổi, thân thể và sự nghiệp của Lê-nin, cũng như của Mác và En-ghe-nơ, vượt ra ngoài thời gian và không gian.

Lê-nin, cũng như Hồ Chủ tịch, dạy dỗ và dìu dắt chúng ta trong ngót gần nửa thế kỷ nay, vạch cho Cách mạng Việt-nam đường lối sáng sủa. Tiến theo con đường ấy, dân tộc Việt-nam đã trở nên một dân tộc bách chiến bách thắng.

Sự tưởng nhớ công sinh thành của Người muốn thuở khắc sâu trong ký ức của chúng ta.

Lòng biết ơn đức dưỡng dục của Người đời đời ghi tạc vào tâm khảm của chúng ta.

Lê-nin đã sống trong cuộc đấu tranh cách mạng anh hùng của Đảng và nhân dân ta trong 42 năm qua. Lê-nin đang sống trong sự nghiệp thiêng liêng chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc hiện nay của Đảng và nhân dân ta. Lê-nin sẽ sống mãi mãi trong cuộc chiến đấu vĩ đại của Đảng và nhân dân ta quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới thống nhất Tổ quốc, kiến thiết một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

*

SỰ xuất hiện và hoạt động của Lê-nin trên vũ đài quốc tế đầu thế kỷ này đánh dấu một bước ngoặt có tính chất quyết định trong lịch sử của loài người. Lê-nin xuất hiện như mặt trời mọc, mang lại ánh sáng của một chân lý mà nhân dân ta cũng như cả loài người đau khổ hằng mong chờ.

Đó là chân lý của thời đại: chân lý của những người nô lệ, nhưng là những người nô lệ chiến thắng, đang vươn lên hoàn thành sứ mạng lịch sử — đập tan xiềng xích cho tất cả những người bị áp bức, giành cho họ quyền làm chủ thế giới — giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức.

Như Hồ Chủ tịch đã nói:

...« Những người cách mạng Việt-nam đã được tiếp thu ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Điều đó tựa như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn » (1).

Lịch sử 4.000 năm của dân tộc ta chứng minh hùng hồn rằng đối với nhân dân ta không có gì quý hơn độc lập, tự do. Dưới lá cờ « vì độc lập, tự do », người dân Việt trong nhiều thế kỷ đã bảo vệ đất nước và giống nòi, chống những kẻ ngoại xâm hùng mạnh nhất.

Do sự ben nhát và phân bội của một bọn phong kiến thống trị phản động, một đất nước giàu đẹp, một dân tộc anh hùng có một nền văn hóa cổ truyền tráng lệ, đến cuối thế kỷ 19 rơi vào nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Đó là một thảm họa, một trang sử đen tối và nhục nhã, một dân tộc như dân tộc Việt-nam không thể chấp nhận được mà không có một phản ứng mạnh mẽ.

Lòng tự tôn dân tộc bị xúc phạm, tinh thần yêu nước với truyền thống quật cường sẵn có được phát động. Từ phút đầu nổ súng, toàn dân đã nổi dậy, quyết tâm quét sạch bọn chủ nô ngày nay khỏi sông núi, bảo vệ chân lý muôn thuở:

Đất nước Việt-nam, từ Lạng-son đến Cà-mau, là của dân Việt-nam, dân Việt-nam, Nam cũng như Bắc, là người chủ của đất nước Việt-nam.

Nhưng trong một nửa thế kỷ, bao nhiêu lần nổi dậy đánh địch, bao nhiêu cuộc vận động cứu dân cứu nước lại tiếp theo bấy nhiêu thất bại. Tuy nhiên, những thất bại ấy đã không dập tắt nổi ngọn lửa thiêng của chí bất khuất rực cháy trong trái tim của nhân dân Việt-nam. Ý chí giành độc lập, tự do, bất cứ bằng giá nào, của dân tộc ta là vô địch.

Những thất bại ấy càng nung nấu và khơi sâu lòng căm thù của dân tộc ta quyết không đội trời chung với quân cướp nước, càng giữ vững lời thề son sắt: thà chết chứ nhất định không chịu làm nô lệ.

Những thất bại ấy đã làm cho những nhà cách mạng yêu nước nhận thức rõ ràng thất bại không phải vì bọn đế quốc có một sức mạnh thần kỳ ghê gớm gì mà mình không thể quét ngã được. Cũng không phải nhân dân Việt-nam không đủ khả năng đánh bại chúng. Sở dĩ chưa đánh đuổi được chúng là vì ta còn thiếu một cái gì đó, và là cái cơ bản nhất: đó là một đường lối cách mạng đúng đắn.

Trong hoàn cảnh đó thì chủ nghĩa Lê-nin xuất hiện, đáp ứng hoàn toàn sự hoài bão của dân tộc ta. Những người cách mạng Việt-nam, đứng đầu là vị lãnh tụ trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc, người tiêu biểu nhất cho lý tưởng độc lập, tự do, khí phách anh hùng và tinh thần quật khởi của dân tộc, đã đi tìm, gặp được và nhiệt liệt tiếp thu chân lý của Lê-nin.

Cuộc gặp gỡ giữa sự hoài bão của nhân dân ta và chân lý của Lê-nin đã diễn ra như là một kết quả tất yếu của quá trình phát triển nội tại của phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam và sự phát triển của phong trào cách mạng của giai cấp vô sản thế giới kết tinh ở học thuyết của Lê-nin.

Sự gặp gỡ ấy là đương nhiên, bởi vì rất sớm, trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ vì độc lập, tự do, nhân dân Việt-nam đã tự tạo ra cho mình những yếu tố tinh thần cơ bản, một bản lĩnh cách mạng kiên cường, một chí hướng làm cơ sở cho sự tiếp thu sâu sắc và nhuần nhuyễn chân lý của Lê-nin.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc hết sức nồng nhiệt tiếp thu chân lý của Lê-nin, bởi vì từ đầu, ánh sáng của chân lý ấy, thông qua đồng chí, đã rơi thẳng vào trái tim và khối óc của nhân dân Việt-nam.

*

LÊ-NIN dạy cho giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức rằng kẻ thù chung, nguy hiểm nhất của họ, nghĩa là của cả loài người trong thời đại ngày nay là chủ nghĩa đế quốc. Chính chúng nó đã đưa quân viễn chinh, với vũ khí giết người hiện đại đi tàn sát, chiếm đoạt đất đai từ châu này đến châu khác, thủ tiêu độc lập và chủ quyền của các dân tộc, bóp nghẹt nền văn hóa của họ, đầu độc về tinh thần, hủy hoại họ về thể xác, bắt họ làm nô lệ cho chúng, vơ vét của cải của họ, đẩy họ vào một cuộc sống không khác gì súc vật. Đối với chúng, dân bản xứ không phải là người.

Tất cả những tội ác ấy, cùng với vô vàn

tội ác khác, chỉ vài ngàn tên thực dân, tay chân của vài trăm, thậm chí vài chục tên tư bản độc quyền ở chính quốc, đã chồng chất lên trên đất nước thân yêu của chúng ta, trên thân thể của hàng chục triệu đồng bào ruột thịt của chúng ta, từ khi Việt-nam biến thành thuộc địa của chúng. Về tính tàn nhẫn và man rợ, bọn áp bức thuộc địa vượt xa bọn xâm lược và bọn phong kiến áp bức thời trung cổ.

Không có gì lạ nếu dân tộc Việt-nam ngay từ đầu, đã coi chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù sống mái, không đội trời chung với mình. Hoàn toàn dễ hiểu khi Lê-nin lên án chủ nghĩa đế quốc, vạch ra thực chất của nó trong mối mâu thuẫn gay gắt của thời đại: một bên, một

nhóm nước đế quốc, với không đầy 1 phần 100 dân số thế giới, áp bức bóc lột; một bên khác, là các nước thuộc địa và phụ thuộc chiếm 9 phần 10 địa cầu, đại diện cho tuyệt đại đa số loài người, thì nhân dân Việt-nam nhận thức rất sâu sắc lời dạy của Lê-nin.

Tiếp tục luận tội chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin đề xuất ra quyền tự quyết của các dân tộc, kể cả quyền tách ra thành quốc gia độc lập, như là hậu quả tất yếu, có tính qui luật, của tình trạng mâu thuẫn nói trên, thì dân tộc Việt-nam hoan hô nhiệt liệt lời phán quyết ấy của tòa án lịch sử, tượng trưng cho công lý của thời đại.

Ngay từ thời cổ, lúc còn là một nước nhỏ, bị nước ngoài xúc phạm đến danh dự của mình, dân tộc ta đã biết cùng nhau đoàn kết, nêu cao tinh thần độc lập tự chủ đánh đuổi quân ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

Là vì rất sớm, với sức lao động và thiên tài riêng của mình, nhân dân ta đã tự tạo ra một nền văn hóa duy hoàng làm vinh dự cho nòi giống. Lịch sử 4.000 năm tồn tại và phát triển của Việt-nam là lịch sử đấu tranh liên tục và bất khuất để bảo vệ quyền sống, bảo vệ độc lập, tự do của mình.

Quyền dân tộc tự quyết được Lê-nin nêu cao trong thời đại khi quyền thống trị thế giới của bọn đế quốc hầu như vô thương, bất khả xâm phạm, là một lời tuyên chiến của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc.

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, những quyền dân tộc cơ bản mà Hồ Chủ tịch đã nhắc đến trong lời mở đầu của bản Tuyên ngôn độc lập nhân ngày khai sinh của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa:

«Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do»

được long trọng thừa nhận và được đưa vào cương lĩnh của cách mạng vô sản thế giới.

Dân tộc ta vô cùng biết ơn Lê-nin không những vì Người nêu lên quyền dân tộc tự quyết như là một quyền thiêng liêng. Người còn dạy rằng chỉ có bằng con đường đấu tranh cách mạng thì các dân tộc mới thoát khỏi hẳn xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc, mới giành được độc lập, tự do thực sự.

Do kinh nghiệm lịch sử phong phú và lâu đời của bản thân mình, nhân dân Việt-nam rất thấm thía chân lý ấy. Lịch sử Việt-nam chưa hề chứng kiến một trường hợp nào, khi bị nước ngoài xâm lược hoặc nô dịch, nhân

dân Việt-nam giành lại quyền độc lập bằng một con đường nào khác ngoài con đường quyết chiến và quyết thắng kẻ thù, dù cho thế lực của kẻ địch mạnh như vũ bão. Thắng lợi đến sớm muộn có lúc khác nhau, nhưng nhân dân Việt-nam luôn luôn vẫn là người chiến thắng.

Đối với sự thống trị của thực dân Pháp, từ buổi đầu, dân tộc ta đã có một thái độ dứt khoát, và tự thủy chí chung vẫn giữ thái độ ấy, bất chấp những hy sinh to lớn và những thất bại tạm thời: đánh đổ ách thực dân bằng bạo lực cách mạng.

Chính nghị lực cách mạng kiên cường ấy đã thúc đẩy người tiêu biểu hơn hết cho nó — Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi tìm và được soi sáng bởi chân lý của Lê-nin.

Độc lập, tự do là cái cao quý nhất. Phải đấu tranh quyết liệt, một mất, một còn, chứ không phải bằng thỏa hiệp, hòa hoãn, xin nài với bọn đế quốc, mới giành được.

Cuộc đấu tranh cách mạng vì độc lập, tự do nhất định thắng lợi vì đó là cuộc đấu tranh của chính nghĩa. Nó nhất định thắng lợi, còn vì, như Lê-nin dạy chúng ta, chủ nghĩa đế quốc bề ngoài tuy có vẻ mạnh, nhưng bên trong nó đầy rẫy mâu thuẫn. Lê-nin nói:

«... dù họ (tức là các dân tộc thuộc địa) còn yếu, dù bọn người Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu của kỹ thuật và của nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thực tế thực lĩnh được hàng triệu người lao động và bị bóc lột, thì sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ khiến cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn» (2).

Lời dạy của Lê-nin rằng sự nghiệp giải phóng những người lao động là sự nghiệp của chính những người lao động, và giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do là một cuộc đấu tranh cách mạng quyết liệt chống chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai của chúng, làm cho nhân dân ta càng thêm tin tưởng vào sức mạnh của mình, càng tăng cường quyết tâm và tinh thần chiến đấu cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc, và càng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Nhưng điều làm cho những người cách mạng Việt-nam và nhân dân ta nức lòng há dạ, vô cùng sung sướng, là Lê-nin gắn liền cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức với cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng của giai cấp vô sản thế giới. Từ nay,

cách mạng thuộc địa là bộ phận trở thành của cách mạng vô sản thế giới.

Điều làm cho nhân dân ta háng hái tiến lên, càng mài sắc ý chí chiến đấu của mình, là thấy rằng cách mạng Việt-nam không còn lẻ loi, đơn độc nữa, mà đã thành một bộ phận của trào lưu chung của thời đại, của sự nghiệp giải phóng chung của cả loài người.

Những nhà yêu nước hoạt động trước khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc xuất hiện, cũng đã cố gắng đi tìm kiếm bạn đồng minh cho cách mạng Việt-nam. Nhưng họ lại đi tìm đồng minh cho mình trong đám đồng minh của bọn đế quốc, tìm bạn cho dân tộc mình trong những kẻ thù của các dân tộc. Đó cũng là một lý do khiến cho những cuộc vận động cứu nước trong giai đoạn lịch sử ấy vấp phải thất bại.

Nhưng lịch sử vẫn tiến về phía trước. Không vì thế mà cách mạng Việt-nam chùn bước. Không vì thế mà quyết tâm của dân tộc ta thoát khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc và lòng tin của nhân dân ta giành được thắng lợi cuối cùng bị giảm sút.

Và cuối cùng cách mạng Việt-nam đã tìm được người đồng minh chân thành, người bạn, người anh em chiến đấu cùng một chiến hào, trong giai cấp vô sản cách mạng thế giới, thấy được rằng cuộc đấu tranh của mình nằm ngay trong cuộc đấu tranh của chính họ, để đánh đổ kẻ thù chung — chủ nghĩa đế quốc.

Chính trong thời đại này, thời đại chủ nghĩa đế quốc bị đẩy tới chỗ tan rã và diệt vong bởi những mâu thuẫn gay gắt không thể điều hòa được của bản thân nó, nảy nở ra mối liên hệ chặt chẽ, sự kết hợp tất yếu giữa các lực lượng cách mạng chống lại nó — cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản các nước tư bản và phong trào giải phóng của các thuộc địa.

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa quốc tế vô sản không phải là hai lực lượng đối lập nhau, hai con thuyền đi ngược chiều với nhau, mà là hai giòng thác của một trào lưu thế giới, hai bánh xe cùng tiến của lịch sử.

Đó là một nguồn cổ vũ to lớn, nó nâng cao sự giác ngộ và tinh thần chiến đấu, phát huy nghị lực cách mạng sáng tạo của sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức, khi nhận thức rằng mình có một vai trò chủ chốt trong thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, như Lê-nin đã chỉ rõ :

« Cách mạng xã hội chủ nghĩa không phải chỉ là và chủ yếu là một cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng ở từng nước chống lại giai cấp tư sản ở nước mình; không phải

thế, đó sẽ là cuộc đấu tranh của tất cả các thuộc địa và tất cả những nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, của tất cả các nước phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc quốc tế » (3).

Khẩu hiệu chiến đấu của Lê-nin :

Những người vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới đoàn kết lại !

là qui luật phát triển của lịch sử thế giới trong giai đoạn sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đỉnh cao ngất mà chủ nghĩa Lê-nin hướng cuộc cách mạng giải phóng của các nước thuộc địa tiến tới là con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, là triển vọng tiến lên chủ nghĩa xã hội mà không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đó là một bước phát triển mới luy hoàng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đường lối cách mạng triệt để của học thuyết Mác — Lê-nin nói chung, của học thuyết của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc nói riêng, một biểu hiện rực rỡ của chủ nghĩa nhân đạo, tinh thần nhân ái cao cả của giai cấp vô sản, của ý chí giải phóng loài người thoát khỏi hận và vĩnh viễn mọi sự áp bức, bóc lột.

Nếu nói rằng trước khi được chân lý của Lê-nin soi sáng, những người yêu nước Việt-nam đã có ý thức về con đường phát triển không phải tư bản chủ nghĩa, thì là một điều vô lý, trái với thực tế, trái với lịch sử.

Nhưng mặt khác, cũng cần chú ý là trong phong trào yêu nước thời ấy, đã có những nhân tố, một cái mầm nào đó khiến cho về sau, khi tìm thấy chân lý của Lê-nin, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những bạn chiến đấu của Người tiếp thu nó « như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn ».

Thực tế là trước khi Việt-nam bị thực dân Pháp xâm chiếm, trong cuộc đấu tranh chống phong kiến trong nước và chống ngoại xâm, mà động lực chính là nông dân, đã có những yếu tố tích cực, độc lập nhất định trong tinh thần triệt để chống giặc ngoài và chống trại tự phong kiến.

Khi Việt-nam bị Pháp nô dịch, chủ nghĩa thực dân từ đầu và ngày càng bộc lộ bản chất cực kỳ phản động, và phơi bày bộ mặt bỉ đố, tàn ác, vô nhân đạo, giả nhân giả nghĩa của chủ nghĩa tư bản.

Khi đi tìm chân lý cách mạng ở phương Tây, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã trông thấy và trực tiếp chạm trán với những cái xấu xa, đồi bại của nền văn minh tư sản, những cảnh ngược đời, chương tãi gai mắt giữa những

người lao động và bọn tư bản. Vì thế cho nên Người đã hình dung được chủ nghĩa đế quốc như là con đĩa có hai vôi: một vôi hút máu của vô sản các nước tư bản, một vôi hút máu của vô sản thuộc địa. Muốn tiêu diệt nó thì phải chặt đứt cả hai vôi. Nếu chặt một vôi, vôi kia còn lại thì rồi vôi bị chặt cũng sẽ mọc ra lại.

Khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chân lý của Lê-nin, giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành và bắt đầu hoạt động trên vũ đài chính trị như là một đội ngũ của giai cấp vô sản thế giới. Đội ngũ tiên tiến của giai cấp này — giai cấp công nhân Nga, đã đánh đổ chủ nghĩa tư bản trên 1 phần 6 trái đất, lên cầm chính quyền, thiết lập chuyển chính vô sản và diu dắt các dân tộc nhỏ yếu thuộc đế quốc sa-hoàng trước kia, cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội, và được Lê-nin tập hợp lại như những thành viên bình đẳng trong đại gia đình Liên bang các nước cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa, một biến cố lịch sử trọng đại mà nhân dân Liên-xô đang sửa soạn chào mừng 50 năm từ ngày thành lập.

Một dân tộc luôn luôn chiến đấu vì độc lập, tự do, có một tinh thần yêu nước chân chính dựa trên ý thức mạnh mẽ về quyền làm chủ của mình, đòi hỏi cho mình một nền độc lập, tự do thực sự, dân tộc đó, trong thời đại khi diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt và qui mô thế giới giữa độc lập, tự do và áp bức, bạo tàn, nhất định lựa chọn một cách tự nguyện tự giác con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, như là con đường tiến hóa tất yếu và duy nhất. Ở con đường ấy, dân tộc ta gửi gắm vận mệnh và tương lai của Tổ quốc, một Tổ quốc giàu đẹp và hùng cường, tự do và hạnh phúc.

Khi Hồ Chủ tịch nói Người từ chủ nghĩa yêu nước mà đi tới chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Người đã đúc kết cả một chiều hướng lịch sử, con đường tiến hóa tất nhiên của dân tộc Việt-nam trong thời đại ngày nay.

Đường lối phát triển ấy không những bảo đảm độc lập, tự do thực sự cho mình. Nó còn bảo đảm cho dân tộc, như Lê-nin đã nói « có thể tham gia định đoạt vận mệnh thế giới », và giao cho nhiệm vụ vẻ vang góp phần quyết định số phận của cả loài người.

Cái qui báu và quan trọng nhất đối với một dân tộc có những truyền thống anh hùng, bất khuất, một ý chí sắt đá giành độc lập tự do, đó là học thuyết của Lê-nin về Đảng.

Chúng ta đã thấy: các phong trào yêu nước trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã bị thất bại liên tiếp, là vì thiếu một đường lối

đúng đắn. Thiếu một đường lối đúng đắn là vì chưa có một đảng cách mạng chân chính — đội tiền phong của giai cấp cách mạng để lãnh đạo và đưa cách mạng đến thắng lợi.

Ở ta thời kỳ ấy chưa có và chưa có thể có một đảng như vậy.

Đảng đó chỉ có thể có được khi đã có một giai cấp cách mạng tiên phong giác ngộ về sứ mạng lịch sử của mình — đánh đổ xã hội cũ, cải tạo và xây dựng một xã hội mới.

Đảng là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng, là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng có trách nhiệm trước hết đề ra một *đường lối đúng đắn cho cách mạng*, thể hiện chân lý phổ biến của học thuyết Mác — Lê-nin với sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo vào điều kiện lịch sử và hoàn cảnh cụ thể của đất nước.

Là đội tiền phong của giai cấp cách mạng nhất, Đảng có *một tinh thần chiến đấu cao*, một ý thức cách mạng kiên cường và triệt để, một lòng trung thành vô tận đối với cách mạng, đối với nhân dân, một quyết tâm dũng cảm phấn đấu cho đường lối của Đảng.

Là tinh hoa của một giai cấp có tinh tổ chức nhất, Đảng có *một tổ chức chặt chẽ* quán triệt và không ngừng tăng cường sự nhất trí về chính trị, tư tưởng và hành động, là những yếu tố cơ bản bảo đảm cho cách mạng đi đến thắng lợi.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Đảng có *quan hệ mật thiết với đông đảo quần chúng nhân dân lao động*, đoàn kết, tập hợp và tổ chức họ, và trong cuộc đấu tranh hàng ngày để bảo vệ những lợi ích cụ thể, thiết thân của họ, không ngừng giáo dục và nâng cao ý thức giác ngộ cách mạng và sức chiến đấu của quần chúng.

Là người bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng có *một đường lối độc lập*: kết hợp lợi ích của cách mạng dân tộc với lợi ích của cách mạng thế giới, làm tròn nghĩa vụ đối với dân tộc, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế; củng cố và tăng cường tinh thần đoàn kết quốc tế — không thiên hữu, cũng không thiên « tả », bất cứ trong tình huống nào, bất chấp dưới sức ép nào, từ đâu lại.

Việt-nam may mắn lạ thường: Người tiêu biểu nhất cho chí quật cường và lòng yêu qui độc lập, tự do của nhân dân Việt-nam lại là Người đầu tiên đi tìm chân lý của thời đại và tiếp thu chân lý ấy một cách chân thành và sâu sắc nhất, là Người đại diện đầu tiên của giai cấp công nhân và dân tộc thuộc địa đã

trực tiếp tham gia phong trào công nhân và phong trào công sản quốc tế khi phong trào này mới ra đời, cũng là Người sáng lập và là vi kiến trúc sư chủ chốt của Đảng mác-xít lê-nin-nít ở Việt-nam.

Rõ ràng là một điều hoàn toàn theo qui luật—qui luật của thời đại chủ nghĩa đế quốc sụp đổ và chủ nghĩa xã hội thắng lợi, nếu,

dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, với sự lãnh đạo của một Đảng anh hùng kiểu Lê-nin như vậy, đứng đầu là một lãnh tụ — tin đồn lỗi lạc như vậy của Lê-nin, trong hơn 40 năm qua, Cách mạng Việt-nam đã góp phần rất xứng đáng vào cuộc chiến đấu vĩ đại nhất trong lịch sử của loài người tiến bộ để đập tan uy thế và nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc trong phạm vi thế giới.

*

CHỦ nghĩa đế quốc đã bị tử thương, nhưng chưa bị tiêu diệt. Hiện nay đế quốc Mỹ còn hoành hành. Nó dùng sức ép kinh tế và quân sự, bằng lừa phỉnh, mua chuộc, dọa dẫm, xâm lược và hủy diệt hàng loạt người, để thực hiện giấc mộng phiêu lưu một mình nó giành lấy độc quyền làm bá chủ thế giới.

Chủ nghĩa thực dân đã bị sụp đổ từng mảng lớn, nhưng chưa bị thủ tiêu hoàn toàn. Hiện nay đế quốc Mỹ đang ra sức phục hồi nó, dưới bộ áo cũ rách nát được vá và nhuộm lại — chủ nghĩa thực dân mới.

Đế quốc Mỹ là kẻ thù số một của loài người.

Chúng ta rất tự hào rằng chính nhân dân ta, trên đất nước ta, đã đánh bại chủ nghĩa đế quốc Pháp và giáng một đòn trí mạng vào chủ nghĩa thực dân, cách đây 18 năm.

Chúng ta rất tự hào rằng cũng nhân dân ta, ngay tại trên đất nước ta, đang đánh bại chủ nghĩa đế quốc Mỹ và đang giáng những đòn sấm sét vào đầu chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Sự phô trương láo xược, hống hách và khiêu khích về sức mạnh kinh tế, quân sự và kỹ thuật của đế quốc Mỹ làm cho một số người yếu bóng vía tưởng lầm rằng đế quốc Mỹ hình như có một bản lĩnh riêng, một trường hợp ngoại lệ, không nằm trong sự đánh giá chung của Lê-nin và bản chất của chủ nghĩa đế quốc.

Chúng ta, một dân tộc đang ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu của loài người tiến bộ chống đế quốc Mỹ, chúng ta khẳng định rằng học thuyết của Lê-nin về bản chất và những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, về tính phân động toàn diện và sự diệt vong không thể tránh khỏi của chủ nghĩa đế quốc là hoàn toàn đúng, tuyệt đối đúng đối với đế quốc Mỹ. Những biểu hiện của đế quốc Mỹ càng bộc lộ cái bản chất thối nát, phản nhân loại, phản lương tri, phản khoa học của nó, càng chứng minh cho

sự đúng đắn, tinh sắc bén, và sức thuyết phục tuyệt vời của học thuyết của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc.

Cách đây 60—70 năm trong thời kỳ thịnh đạt nhất của chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin đã nhìn thấy và vạch ra những triệu chứng suy yếu và sụp đổ sắp tới của nó. Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản rẫy chết, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và Lê-nin đã vạch ra cho giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức con đường đấu tranh để đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Quá trình diễn biến của lịch sử trong hơn nửa thế kỷ nay, từ sau khi Lê-nin kêu gọi giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại để đánh sụp nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc, sau khi Lê-nin và Đảng cộng sản bon-sơ-vích do Người sáng lập lãnh đạo thành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên, hoàn toàn chứng minh sự chính xác của học thuyết của Người về số phận của chủ nghĩa đế quốc.

Từ Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại, chúng ta đi tới thời kỳ oanh liệt ngày nay, khi chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ từng mảng, chủ nghĩa thực dân đang hấp hối, cái lâu đài của hệ thống đế quốc bị dồn dập tiến công từ bốn phía, khi chủ nghĩa xã hội đã thành hệ thống thế giới, ngày càng có vai trò quyết định đối với phương hướng phát triển của lịch sử nhân loại.

Sức mạnh của đế quốc Mỹ căn bản là kết quả của sự phá sản của hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Đó là chỗ yếu cơ bản trong sức mạnh của nó. Chỗ yếu cơ bản nữa của đế quốc Mỹ, và đây là yếu tố quan trọng nhất, có tính chất quyết định, là nó hoành hành, điều vũ dương oai không phải trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc còn thống trị không chia sẻ và định đoạt vận mệnh của các dân tộc như cách đây

nửa thế kỷ, mà là trong thời kỳ thế giới đã bước sang giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Để quốc Mỹ, với cái bản chất đại gian đại ác, đầu cơ trục lợi, làm giàu trên những tai họa và trên xương máu của loài người, là lũ hung nô của thời đại. Nó xây dựng thế lực và sự giàu sang của nó trên sự phá sản của chủ nghĩa đế quốc và trong cơn bão táp cách mạng đang rung chuyển thế giới.

Vì thế cho nên đế quốc Mỹ tập trung ở nó, với tính chất tiêu biểu, tất cả những nét phản động, ngoan cố, xảo trá nhất, những thủ đoạn trắng trợn, phản phúc, khiêu khích và hung ác nhất của chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn ruồng nát.

Trong tiếng gầm thét hùng hổ của con ác thú, có xen kẽ tiếng kêu gào của tuyệt vọng.

Sự thể hiện những nét và những thủ đoạn ấy chỉ là sự tiếp tục và đưa tới mức cao nhất cái bản chất của chủ nghĩa đế quốc, không hơn không kém. với sự khác nhau là đề thu tóm tắt cả mối lợi về một mình nó, như là — nó tự phong « lãnh tụ của thế giới tự do », như là tên sen đầm quốc tế. Một nhóm tài phiệt và quân phiệt Mỹ muốn thống trị cả thế giới. Như vậy đế quốc đã trở thành kẻ thù của loài người. Đó là một chỗ yếu cơ bản nữa của đế quốc Mỹ.

∴

Nếu nói chung, tất cả bọn đế quốc là kẻ thù của độc lập, tự do của các dân tộc, thì hiện giờ đế quốc Mỹ, tự xưng là « lãnh tụ của thế giới tự do » với mưu đồ làm bá chủ toàn cầu, là kẻ thù của độc lập, tự do, hòa bình và chủ nghĩa xã hội. Nó là kẻ thù số một của cả loài người.

Nó lấy Việt-nam làm thí điểm cho việc thực hiện những mục tiêu ấy.

Nhưng, như có nhà quan sát phương Tây đã nói :

Cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm tan vỡ những ảo mộng đó, đã làm sụp đổ những tham vọng đó. Những thất bại trên đồng ruộng Bạc-liêu, trên đường số 9 và trên bầu trời Hà-nội đã làm cho Oa-sinh-tơn không còn giữ được vai trò sen đầm thế giới nữa.

(Jean Lacouture — báo Pháp Le Nouvel Observateur ra ngày 18-10-1971).

Bọn đế quốc dùng vũ lực để xâm lược và nô dịch các dân tộc, chà đạp lên danh dự của các dân tộc và phẩm giá của con người.

Gây nên một cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo nhất trong lịch sử thế giới, có tính

chất hủy diệt, để quốc Mỹ chọn Việt-nam làm thí điểm cho việc thực hiện chiến lược toàn cầu của nó, tỏ ra rằng chẳng những danh dự của các dân tộc và phẩm giá của con người đối với nó không bằng hạt bụi, mà nó có thể dùng hàng nghìn máy bay, hàng trăm chiến thuyền, hàng loạt vũ khí tối tân với hàng chục triệu tấn bom đạn và gây ra những tội ác man rợ như vụ thảm sát Sơn-mỹ, để tiêu diệt hàng vạn sinh mạng trên một mảnh đất nhỏ không bằng một bang của nước Mỹ.

Nhưng nhân dân ta đã trừng trị đích đáng chúng nó. Dưới đây là sự nhận định của một nhà quan sát nước ngoài khác :

« Bằng cách liên tiếp đánh bại những kẻ vi phạm danh dự và tự do của con người, nhân dân Việt-nam cuối cùng đã khiến cho quyền thống trị của Mỹ trên thế giới đã tan vỡ. »

Các lực lượng Mỹ đã ném mười mấy triệu tấn bom ở Việt-nam, ấy thế mà Hồ Chí Minh và những người đi theo ông đã cổ vũ được một lực lượng đáng ngạc nhiên trong con người của nhân dân Việt-nam để đánh bại một sức mạnh vật chất khổng lồ và thay đổi lịch sử thế giới.

(Xã luận báo Nhật Asahi ngày 31-12-1971).

Hoặc như sự đối chiếu của nhà quan sát phương Tây :

« Những cuộc thử thách ở Việt-nam chưa chấm dứt, nhưng cuộc cách mạng Đông-dương vừa mới nhắc nhở rằng đối với máy móc, « con người là vốn quý nhất. »

(Jean Lacouture — Le Nouvel Observateur 29-3-1971).

Hay là :

« Trong (cuộc chiến tranh) đó các lực lượng kháng chiến của một dân tộc nhỏ yếu không được trang bị đầy đủ, muốn chống lại một lực lượng quân sự mạnh nhất thế giới, bắt buộc phải bù đắp vào chỗ nhược điểm của mình bằng cách huy động hết mọi khả năng về mưu trí và dũng cảm của con người. »

(François Honti — Le monde diplomatique, tháng 3-1971).

Hay là như nhiều nhân vật nước ngoài, thuộc các nghề nghiệp và các xu hướng chính trị khác nhau, đã đánh giá :

« Việt-nam là hy vọng của thế giới », « là lương tri của thời đại », « là vinh dự của loài người », v.v...

Chính sách kinh điển của bọn đế quốc là chia rẽ trị : giữa công nhân với công nhân, giữa địa phương với địa phương, giữa bộ lạc với bộ lạc, giữa chủng tộc với chủng tộc, giữa tôn giáo với tôn giáo. Đế quốc Mỹ đi xa hơn thế : với mưu đồ làm bá chủ cả thế giới, nó định chia cắt lâu dài ngay cả một nước, cả một

dân tộc, chia rẽ các dân tộc trong một khu vực, khoét sâu mâu thuẫn để chia rẽ và đánh tĩa các nước trong một phe, đặt kế hoạch chia thế giới ra làm nhiều « cực », nhiều « trục ». « Việt-nam hóa », « Khor-me hóa », « Lào hóa » chiến tranh, « học thuyết Ních-xơn », và những luận điệu bịp bợm như « đường lối ngoại giao mới » « mở đầu một thời kỳ hòa bình, thương lượng và chung sống hòa bình lâu dài », v.v... là những mắt xích trong sợi giây xiềng mà đế quốc Mỹ định đặt lên cổ của cả loài người.

Kết quả là thế nào ?

Tất cả các tầng lớp, các xu hướng chính trị, các thành phần dân tộc, các tôn giáo, toàn thể đồng bào ruột thịt miền Nam, càng quyết tâm đánh đuổi đế quốc Mỹ, lật đổ chính quyền bù nhìn của tên Thiệu, để Nam Bắc sớm sum họp một nhà, toàn cả dân tộc Việt-nam càng chiến đấu anh dũng để đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Hai dân tộc anh em Lào và Khor-me càng đoàn kết với nhân dân Việt-nam trong mặt trận nhân dân Đông-dương để quét sạch giặc Mỹ xâm lược khỏi bán đảo Đông-dương, giải phóng đất nước.

Các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng đoàn kết với Việt-nam, kiên quyết ủng hộ và giúp đỡ to lớn cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia.

Nhân dân tất cả các nước yêu chuộng độc lập, tự do và hòa bình, cả nhân dân tiến bộ Mỹ, càng xiết chặt hàng ngũ trong mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết và ủng hộ nhân dân ba nước Đông-dương chống đế quốc Mỹ.

Như Hồ Chủ tịch đã dạy:

« Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc

to — là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc ».

Trong cuộc chiến đấu oanh liệt diễn ra trên đất nước ta trong hơn 25 năm qua chống chủ nghĩa đế quốc, chúng ta liên tiếp đã thắng, đang thắng và nhất định sẽ đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

Chúng ta thắng bởi vì: chúng ta chiến đấu vì chính nghĩa, vì độc lập, tự do, là cái qui nhất đối với chúng ta cũng như đối với toàn cả loài người tiến bộ.

Chúng ta thắng bởi vì chúng ta chĩa mũi nhọn của lòng căm thù của chúng ta vào đầu chủ nghĩa đế quốc, kẻ thù không đội trời chung của độc lập, tự do, hòa bình và tiến bộ của các dân tộc.

Chúng ta thắng bởi cuộc đấu tranh bất khuất và triệt để của chúng ta chống chủ nghĩa đế quốc thật chặt và tăng cường mối tình đoàn kết quốc tế giữa các lực lượng cách mạng trên thế giới ủng hộ chúng ta, chống đế quốc Mỹ.

Chúng ta thắng bởi vì chúng ta có Đảng mác-xít — lê-nin-nít lãnh đạo, bởi vì chúng ta tiến dưới lá cờ vĩ đại của Lê-nin.

Dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Lê-nin bất diệt, chúng ta hăng hái tiến lên, đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược!

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh tuyên tập. Nhà xuất bản Sự thật 1960, tr. 652.

(2) V. I. Lê-nin — Bàn về phong trào giải phóng dân tộc.

(3) V. I. Lê-nin — Bàn về phong trào giải phóng dân tộc.

NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 82

NGÀY SINH HỒ CHỦ TỊCH

HỒ CHỦ TỊCH, NHÀ KIẾN TRÚC SỰ THIÊN TÀI CỦA LỊCH SỬ VIỆT-NAM HIỆN ĐẠI

— NGUYỄN KHÁNH TOÀN —

NHÂN dân lao động là người sáng tạo ra lịch sử. Chân lý ấy, mỗi người mác-xít đều thừa nhận.

Nhưng vô luận ở thời kỳ lịch sử nào, nếu trong xã hội còn có giai cấp và có giai cấp đấu tranh, phải có người dắt đường chỉ lối, vạch phương hướng và mục tiêu đấu tranh, đi đầu quần chúng, đứng mũi chịu sào, xông pha bão táp, thì cuộc đấu tranh của quần chúng mới từ tự phát mà đi tới tự giác, và mới giành được thắng lợi.

Người đó là nhân vật lịch sử.

Gọi là nhân vật lịch sử thì phải do một thời đại lịch sử sản sinh, và từ trong lòng nhân dân mà ra, hiểu thấu chỉ hướng của thời đại, hiện thân của ý chí và nguyện vọng của nhân dân, có khả năng đưa cộng đồng mà mình là đại diện tiến kịp với thời đại, góp phần vào lịch sử tiến hóa chung của loài người.

Nhân vật lịch sử là lãnh tụ của nhân dân, cũng là đầy tớ trung thành của nhân dân. Có hết lòng hết sức, đưa cả tâm hồn và trí tuệ phục vụ lợi ích cao cả của nhân dân thì mới có quyền ăn nói và hành động như là người thay mặt nhân dân.

Nhân vật lịch sử là yếu tố tích cực phát huy tiềm lực sáng tạo lịch sử của nhân dân.

Cũng có hạng người một lúc nào đó lợi dụng cơ hội, nhảy lên sân khấu, múa may quay cuồng, gieo rắc tai họa và đau khổ cho

nhân dân, hòng cứu vãn một giai cấp, một chế độ xã hội đã bị lịch sử kết án, như Hít-le trước đây và Ních-xơn hiện giờ, thì đó là những tên côn đồ, đao phủ, những tên cuồng chiến tuyệt vọng muốn dùng bản năng thú tính, vô nhân đạo của chúng quay ngược bánh xe lịch sử. Chúng là căn bã của lịch sử, là cái ung nhọt, chứ có phải nhân vật lịch sử đâu.

Bị lún ngập dưới đồng tội ác ghê tởm mà tự nó đã gây nên cho nhân dân Đức và các dân tộc châu Âu, Hít-le sau 10 năm tung hoành bị tan xác. Bị lún ngập dưới đồng tội ác man rợ mà bản đã và đang gây cho nhân dân Việt-nam và các dân tộc châu Á, mệnh của tên Ních-xơn không chừng còn yếu hơn.

Nếu sử sách có ghi lại tung tích của chúng thì chỉ như là những vết nhơ không bao giờ xóa sạch trong lịch sử văn minh thế giới, với những lời nguyện rửa của các thế hệ mai sau.

Hồ Chủ tịch là nhân vật lịch sử trong ánh hào quang sáng chói, với ý nghĩa đẹp đẽ và đầy đủ nhất của danh hiệu ấy.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng do Người sáng lập, chăm sóc và bồi dưỡng, Cách mạng Việt-nam đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc.

Đó là công lao lớn nhất đối với lịch sử của Hồ Chủ tịch như là nhân vật lịch sử.

Kỷ nguyên mới vì nó đổi mới, xoay chuyển,

bản vận mệnh của dân tộc, đời sống của nhân dân, cũng là góp phần thay đổi khuôn hướng phát triển của lịch sử thế giới.

Kỷ nguyên mới, bởi vì từ chỗ bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, đè đầu cỡi cổ — một tình hình được coi như là số mệnh, không tránh khỏi đối với phương Đông « lạc hậu », dân tộc Việt-nam trở thành người chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, chứng minh rằng phương Đông thời đại cách mạng vô sản là phương Đông văn minh, đúng như Lê-nin đã khẳng định.

Kỷ nguyên mới, bởi vì từ chỗ cái qui nhất đối với con người, cũng là cái làm nên phẩm giá của con người — độc lập, tự do bị cướp mất, nhân dân ta đã giành lại được nó bằng một cuộc đấu tranh kiên cường và anh dũng tuyệt vời.

Kỷ nguyên mới bởi vì từ chỗ bị gạt ra ngoài rìa của lịch sử, Việt-nam đã trở thành một động lực của bước tiến của lịch sử thế giới ngày nay.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cái cơ bản nhất là tinh thần yêu nước. Vì thế và từ đó, có người suy diễn một cách đơn giản rằng chủ nghĩa yêu nước của Hồ Chủ tịch là sự phục hồi tinh thần yêu nước mà ông cha ta vốn có từ trước. Cũng vì vậy, người ta cho rằng bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh là chủ nghĩa dân tộc, theo ý nghĩa chật hẹp của danh từ ấy. Thậm chí, nghĩa vụ « tận trung với nước, tận hiếu với dân » mà Hồ Chủ tịch và Đảng hàng ngày giáo dục cho nhân dân ta, có người thấy nguồn gốc của nó trong đạo Nho !

Đức tính nổi bật và là sức mạnh phi thường của nhân dân ta là tinh thần yêu nước. Đó là một chân lý không ai chối cãi được. Đó cũng là một điều tất nhiên, bởi vì lịch sử dân tộc Việt-nam suốt mấy nghìn năm là lịch sử đấu tranh vì độc lập, tự do.

Cách đây một trăm năm, khi bị chủ nghĩa thực dân nô dịch, và hiện nay, khi chủ nghĩa đế quốc Mỹ là mối hiểm họa chính đối với độc lập, tự do của dân tộc ta cũng như của tất cả các dân tộc trên thế giới, thì vì Tổ quốc, vì độc lập, tự do vẫn là ngọn cờ chiến đấu vĩ đại của chúng ta.

Có gì trái với qui luật phát triển của lịch sử, có gì là mâu thuẫn với trào lưu chung của lịch sử thế giới ngày nay nếu khi vạch ra đường lối cách mạng và trong sự chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng Việt-nam, Hồ Chủ tịch và Đảng ta dựa vào và phát huy những truyền thống cách mạng vĩ đại của dân tộc — lòng yêu nước mạnh mẽ, chí quyết cường,

khi phách anh hùng, tinh đoàn kết, lòng yêu qui độc lập, tự do ?

Vấn đề là phải nhận rõ tinh thần yêu nước của nhân dân ta là tinh thần yêu nước chính đáng. Thế nào là tinh thần yêu nước chính đáng? Đó là lòng tự hào của một dân tộc *tự tay mình xây dựng* nên một Tổ quốc giàu đẹp, một nền văn hóa đáng quý, một cuộc sống văn minh. Đó là lòng tự trọng của một dân tộc có ý thức về *quyền làm chủ* của mình đối với đất nước và vận mệnh mình, nó là một biểu hiện của ý thức rằng tất cả các dân tộc sinh ra đều có quyền sống, quyền bình đẳng, quyền được sung sướng, quyền tự do. Đó là *tinh thần bất khuất* của một dân tộc quyết tâm đứng lên đánh đuổi bất cứ kẻ xâm lược nào đến xâm phạm lãnh thổ và danh dự của giống nòi.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, với bản chất nhân dân và cách mạng của nó, không những không đối lập, mà còn hòa hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chủ nghĩa quốc tế vô sản không những không phủ nhận và gạt bỏ, mà còn phát huy, tăng sức và làm rạng rỡ thêm chủ nghĩa yêu nước Việt-nam.

Là vì : cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không chỉ là cuộc cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước tư bản đánh đổ nền thống trị của giai cấp tư sản. Nó còn bao gồm cả cuộc cách mạng giải phóng của các dân tộc bị áp bức đánh đổ ách thực dân của chủ nghĩa đế quốc. Sau khi giành được độc lập, các dân tộc thuộc địa có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không cần phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đầu thế kỷ này, khi Lê-nin vạch ra đường lối mới cho cách mạng thế giới, thì ở Việt-nam Hồ Chủ tịch là chiến sĩ cách mạng tiêu biểu nhất cho tinh thần yêu nước chân chính. Việc Người chủ động đi tìm con đường cứu nước mới nói lên rằng trong chủ nghĩa yêu nước Việt-nam có một đòi hỏi mới, có cái xu thế vượt ra ngoài khuôn khổ cũ và vươn lên ngang tầm vóc của thời đại.

Vì vậy nên sau khi tìm thấy chân lý của thời đại và nhận thấy đó cũng là chân lý của dân tộc ta, sự hoạt động của Hồ Chủ tịch đã đưa tới một sự chuyển biến hải hòa, một sự kết hợp nhịp nhàng và nhuần nhuyễn giữa tinh thần yêu nước Việt-nam và tinh thần quốc tế vô sản, giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, giữa hai giống

thác vĩ đại của cách mạng thế giới. Và Hồ Chủ tịch đã xuất hiện như là Lãnh tụ của Cách mạng Việt-nam, đồng thời là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế.

Từ khi có Đảng lãnh đạo, dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, những nhiệm vụ của Cách mạng Việt-nam được giải quyết ngang với tầm vóc của thời đại. Cách mạng Việt-nam vừa làm tròn nghĩa vụ đối với dân tộc, vừa làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Đó là nguyên nhân cơ bản khiến cho trong hơn 40 năm qua, Cách mạng Việt-nam đã có những bước phát triển nhảy vọt kỳ diệu, mà cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày nay là trang oanh liệt nhất trong các trang sử oanh liệt của dân tộc. Đó cũng là một trang sử đẹp của cả loài người.

Những chiến sĩ giải phóng, những người con ưu tú của thể hệ Hồ Chí Minh đang tiến công như sấm dậy sét vang trên mặt trận Trị-Thiên, Tây-nguyên, đồng bằng Trung Trung-bộ, đồng bằng sông Cửu-long, để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc Việt-nam thân yêu, cũng vì độc lập, tự do và hòa bình của các dân tộc, giáng những đòn trí mạng vào đầu đế quốc Mỹ, kẻ thù số một của cả loài người.

Cũng vì thế cho nên toàn thể loài người

hiền bộ lấy việc ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt-nam chống Mỹ làm nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình.

Những người công nhân, nông dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đưa làm nhiều hơn để góp sức giúp Việt-nam chiến đấu và chiến thắng. Những thủy thủ Liên-xô, Trung-quốc, Cộng hòa dân chủ Đức và các nước xã hội chủ nghĩa khác, bắt chắp máy bay kẻ cướp của Nich-xơn giội bom, tên lửa và thả mìn xuống các cảng trên miền Bắc, ngày đêm lo chở hàng tiếp tế đến giúp Việt-nam đánh thắng giặc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các chiến sĩ cách mạng Cu-ba và nhiều nước khác nguyện sẵn sàng hiến dâng dòng máu của mình cho sự nghiệp anh hùng của nhân dân Việt-nam. Những người con ưu tú của nhân dân tiến bộ Mỹ, bắt chắp khẩu súng của chính quyền phát-xít Nich-xơn, thét lên lòng phẫn nộ đối với những bước leo thang chiến tranh tội ác của đế quốc Mỹ và biểu thị tình cảm nồng nàn đối với Việt-nam bất khuất.

Sức mạnh thần kỳ, vô địch của Cách mạng Việt-nam, được Hồ Chủ tịch châm ngòi và đẩy mạnh, được Đảng ta lãnh đạo sit sao, là ở chỗ : lá cờ chính nghĩa của Việt-nam đã trở thành lá cờ chính nghĩa của cả loài người tiến bộ. Lá cờ đó là bách chiến, bách thắng.

HỒ CHỦ TỊCH

VÀ SỰ NGHIỆP TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN VÀO VIỆT-NAM

LÊ SỸ THẮNG

NĂM 1898, sau khi cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng thất bại, nước ta bị giặc Pháp bình định. Dân tộc ta đã bước sang thế kỷ thứ 20 với thân phận mất nước, nô lệ. Và với giòng máu bất khuất, anh hùng.

Đã thất bại sau gần nửa thế kỷ đấu tranh vũ trang, lúc ấy dân tộc ta phải nhận thức vì sao mà thất bại, mà mất nước; phải tìm hiểu lại về địch, về mình; phải tìm cho được con đường cứu nước và xây dựng đất nước sau khi giành lại độc lập. Muốn nhận thức được tất cả những điều đó, phải có lý luận.

Cho đến lúc bấy giờ, tri thức chống ngoại xâm của dân tộc ta không phải là không cao. Không cao, sao đã đánh thắng Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh trong lịch sử và cuối thế kỷ 18 vừa mới đánh thắng quân Thanh rất oanh liệt, rất giòn giã? Hơn nữa, dưới sự lãnh đạo thiên tài của Nguyễn Huệ, cũng đã dọ sức thắng lợi với một số cán bộ và phương tiện kỹ thuật chiến tranh — cho đến lúc bấy giờ là hiện đại — mà tên thầy tu — gián điệp Bá-đà-lộc đưa từ chính nước Pháp, chính thể giới tư bản phương Tây sang giúp Nguyễn Ánh?

Chúng ta có quyền tự hào về di sản lý luận của dân tộc ta: qua hàng nghìn năm chiến đấu và chiến thắng, kinh nghiệm cứu nước, giữ nước và dựng nước của các cụ ta xưa là hết sức phong phú, vô cùng quý giá và đã được chính các cụ đúc kết thành những nguyên tắc cơ bản — Đúc kết theo lối Việt-nam: rất ngắn gọn, trong các binh thư, di chúc và các tác phẩm văn học.

Trong các thế kỷ trước, với các tri thức và kinh nghiệm đã tích lũy được, cha ông chúng ta đã đánh thắng là vì (1):

Thứ nhất — Những tri thức, kinh nghiệm ấy được đúc kết từ thực tiễn đấu tranh chống ngoại xâm của nhiều thế hệ trong nhiều thế kỷ.

Thứ hai — Suốt cả gần nghìn năm như vậy ở Việt-nam cũng như ở Trung-quốc, tuy có nhiều lần thay đổi triều đại nhưng cả hai nước đều nằm trong chế độ phong kiến, hoặc — nói rộng ra trong các chế độ xã hội trước chủ nghĩa tư bản. Chẳng những đã không có sự thay đổi căn bản về chế độ xã hội cả ở nước mình lẫn ở nước của kẻ địch, mà gặp đi gặp lại trong lịch sử vẫn là kẻ địch ấy — kẻ địch từ phương Bắc (đôi khi từ phương Nam) — đến, cho nên dân tộc ta biết địch, biết mình ngày một sâu. Trong điều kiện như vậy, tất nhiên các thế hệ sau có thể áp dụng ở mức nhiều nhất, gần như là toàn bộ, kinh nghiệm, tri thức của các thế hệ trước. Thời đại chưa đổi mới thì các tri thức cũ chưa cũ về căn bản.

Đến nửa cuối thế kỷ 19, tình hình đã thay đổi.

Trên phạm vi thế giới, lịch sử loài người đã chuyển sang một thời kỳ mới: chủ nghĩa tư bản trở thành chủ nghĩa đế quốc và đi xâm chiếm thuộc địa trên khắp trái đất; chủ nghĩa xã hội khoa học đã kết hợp với phong trào công nhân; phong trào dân tộc giải phóng nhất định phải gắn liền với phong trào cách mạng vô sản.

Bên trong, tình chất xã hội Việt-nam cũng thay đổi rất nhiều từ khi đất nước bị bình định: Thay cho chế độ phong kiến lâu đời, một chế độ thực dân và nửa phong kiến bắt đầu được xác lập; trong khoảng vài chục năm

dầu thế kỷ, xã hội ở vào lúc giao thời: những thành phần kinh tế mới xuất hiện; những giai cấp mới ra đời và đang trong quá trình hình thành: ý thức xã hội đang có những biến động lớn.

Thời đại đã đòi hỏi đòi những tri thức mới. Phải có những tri thức mới, mới có thể kế thừa các tri thức cũ, mới có thể tổng kết dùng dần kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, mới có thể soi sáng con đường cách mạng

I. - CUỘC KHỦNG HOẢNG VỀ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG VÀ VỀ MẶT LÝ LUẬN Ở NƯỚC TA HỒI ĐẦU THẾ KỶ

NHO học đã vào nước ta từ thời Bắc thuộc, theo qui luật giao lưu văn hóa của các dân tộc, nhưng trực tiếp và chủ yếu là theo sau vó ngựa của bọn xâm lược. Bọn này đã sử dụng nó một cách tự giác vào việc xóa bỏ nền văn hóa riêng của Việt-nam. Ai cũng biết rằng dân tộc Việt-nam vốn có một nền văn minh lâu đời và phát triển cao từ trước thời Bắc thuộc. Cho nên, bản chất của công việc « giáo hóa » mà các thái thú, các quan lại Trung-quốc đã làm trong khi cai trị nước ta cực kỳ dã man, tàn bạo không phải là cái gì khác việc dùng nho giáo như là một công cụ tinh thần chủ yếu trong hàng loạt biện pháp nhằm đồng hóa dân tộc ta. Dân tộc ta đã phải chống âm mưu đồng hóa của kẻ địch mới sống còn được. Tất nhiên dân tộc ta cũng đã phải chống nho giáo ngay từ khi nó được đưa vào mới sống còn được. Cuộc đấu tranh chống đồng hóa đã diễn ra rất lâu dài. Vì vậy cuộc đấu tranh chống nho giáo cũng đã diễn ra rất bền bỉ. Đó là một trong những lý do chính mà ta có thể dựa vào để giải thích tại sao mãi đến tận thời Lê sơ nho giáo mới giành được địa vị là hệ tư tưởng chính thống ở nước ta. Tất nhiên, vào lúc bấy giờ nho giáo đáp ứng đầy đủ hơn Phật giáo cho yêu cầu xây dựng một Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền mạnh mẽ trên cơ sở một nền kinh tế địa chủ đã xóa bỏ chế độ điền trang, thái ấp. Nhưng phải chăng trước đó nho giáo — mà bản chất giai cấp là phục vụ chế độ phong kiến — không có đầy đủ khả năng phục vụ giai cấp phong kiến qui tộc thời Lý, Trần? Thế mà tại sao nó chỉ được các triều vua Lý, Trần duy trì và sử dụng đến một mức nhất định và phải chịu đựng sau Phật giáo? Về vấn đề này, nếu chỉ căn cứ riêng vào cơ sở kinh tế của xã hội và riêng vào mối quan hệ giai cấp trong nước thì không thể giải thích một cách đầy đủ. Ở Việt-nam ta, từ xưa cho đến tận ngày nay, hai vấn đề giai cấp và dân tộc luôn luôn thêm nhập nhau. Hơn nữa, nhìn chung, vấn đề dân tộc thường nổi lên hàng đầu. Bởi vậy, trên mỗi sự kiện lịch sử, chẳng

những có in dấu ấn giai cấp mà còn mang rất đậm nét dấu ấn dân tộc. Sau gần nghìn năm bị Bắc thuộc, nước ta đã giành lại nền độc lập từ chiến thắng Bạch-đăng của Ngô Quyền. Nhưng đó mới là điểm khởi đầu của kỷ nguyên độc lập về mặt chính trị. Cần phải có thời gian mới thanh toán được hậu quả dai dẳng của các biện pháp mà kẻ thù đã áp dụng để đồng hóa dân ta. Đến thời Lý, Trần nền độc lập đã được củng cố thêm một bước, đồng thời nguy cơ bị đồng hóa đã bị đánh lui. Nhưng phải đến sau chiến thắng của Lê Lợi, âm mưu và ý chí muốn đồng hóa dân ta của kẻ địch mới bị đánh bại hoàn toàn. Chính vì vậy mà đến tận khi ấy giai cấp phong kiến địa chủ mà đại biểu là triều Lê mới yên tâm đưa nho giáo lên địa vị là hệ tư tưởng chính thống của nước ta. Ta thấy: quá trình nho giáo từng bước tiến lên giành địa vị là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến dân tộc ở nước ta chẳng những ăn khớp với sự phát triển từng bước của nền kinh tế bản xứ, mà còn ăn khớp với sự củng cố từng bước nền độc lập về chính trị và nhất là về văn hóa của dân tộc ta. Điều này nói lên rằng: Ngay chính giai cấp phong kiến Việt-nam cũng đã từng phải hết sức cảnh giác với nho giáo; và rằng: ngay từ xưa, nho giáo đã được dùng vào mục đích chống dân tộc chúng ta.

Từ khi giành được địa vị độc tôn, nho giáo, phát huy triệt để chức năng là công cụ thống trị của giai cấp phong kiến dân tộc. Bản chất giai cấp của nó là chống nhân dân. Nhưng do chỗ trong bản thân học thuyết Khổng Mạnh không phải là không có những một số nhân tố tích cực và hợp lý, đồng thời giai cấp phong kiến thời Lê sơ còn giương cao ngọn cờ dân tộc, cho nên trong một thời gian nào đó — chủ yếu là trong thế kỷ thứ 15 — các nhà nho yêu nước và tiến bộ đương thời (mà người tiêu biểu xứng đáng là Nguyễn Trãi) đã sử dụng các nhân tố tích cực, hợp lý ấy vào cuộc đấu tranh chống xâm lược cũng như vào việc xây dựng đất nước. Đối với các nhà

nho—trí thức dân tộc, tư tưởng, Khổng Mạnh vừa là lập trường tư tưởng vừa là hoặc gần như là công cụ nhận thức. Xin mượn câu nói sau đây của Bùi Dương Lịch (2) để dẫn chứng :

... “ Lúc đầu (tôi) quyết tâm học cho bằng đở, đọc sách cốt chỉ gò gẫm theo chương cú, đọc đi đọc lại mãi. Khi đã thông suốt từng chương, từng câu, thì ý tứ trong sách tự nhiên thấy rõ. Lúc đã thấy rõ rồi, mới gập sách ngồi nghĩ kỹ, đem những điều tự mình đã trải qua mà thử nghiệm, nhận xét những cái đúng, cái sai về trước, rồi tự mình nghĩ cách sửa chữa. Những sự vật liếp xúc hàng ngày không cứ lớn nhỏ, dù không can hệ gì đến mình cũng đem lời lẽ, ý chỉ của thánh hiền ra làm chuẩn rồi dụng công suy nghĩ, cốt tìm được cái lẽ phải để xử trí... » (3).

Nói đến những nhân tố tích cực và hợp lý nào đó của học thuyết Khổng Mạnh là nói với quan điểm lịch sử và một cách tương đối. Ví như: Mệnh đề « Dân là quý, thứ đến xã tắc, vua là thường » được nêu lên vì lợi ích của vua chúa, nhưng vẫn là tư tưởng tích cực trong thời Chiến quốc nói riêng và trong thời phong kiến nói chung. Trong mệnh đề kê trên, có tư tưởng coi trọng nhân dân đến một mức nào đó, hạn chế đến một mức nào đó sự miệt thị vô hạn độ và sự bóc lột không bờ bến đối với nhân dân. Hoặc như những nhân tố duy vật cảm tính và biện chứng tư phát trong kinh Dịch. Còn có thể nêu lên nhiều ví dụ khác nữa.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh là bản chất phản động của nho giáo, nhưng chúng tôi cũng lưu ý đến các nhân tố tích cực và hợp lý trong nho giáo (hiểu một cách có quan điểm lịch sử), bởi vì trong thực tế lịch sử, nhiều nhà nho—anh hùng dân tộc, kể cả các nhà nho tham gia hoặc làm lãnh tụ một số phong trào khởi nghĩa nông dân, đã tiếp thu các nhân tố ấy, cải tạo chúng, sử dụng chúng. Hơn nữa, các nhà nho ấy lại khẳng định lòng tôn sùng của họ đối với nho giáo. Điều này, ta có thể thấy rõ ở Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Phan Đình Phùng, v.v... Cả ở Phan Bội Châu nữa. Phải giải thích hiện tượng này như thế nào ?

Khác với nhiều nước khác, đặc biệt là các nước phương Tây, ở nước ta nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản không ra đời được trong lòng chế độ phong kiến. Bởi vậy, trong lòng chế độ phong kiến không có cơ sở vật chất, xã hội cho hệ tư tưởng tư sản ra đời. Nông dân thì không có hệ tư tưởng riêng. Bởi vậy, chỉ có hệ tư tưởng phong kiến thôi.

Nơi cho đứng: chỉ có hệ tư tưởng phong kiến với những màu sắc, khuynh hướng khác nhau của nó thôi. Và từ thời Lê sơ trở đi, nho giáo giành được địa vị là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước. Trong tình hình như vậy, các nhà trí thức dân tộc dưới thời phong kiến, kể cả những người tiến bộ nhất, đều không thể vượt khỏi cái khung của hệ tư tưởng phong kiến, trước hết là của nho giáo. *Thái độ chính trị* của mỗi người đã có *ý nghĩa quyết định* trong việc người ấy khai thác, sử dụng mặt này hay mặt khác (các nhân tố tích cực hay các nhân tố phản động), phái này hay phái kia của nho giáo. Cũng chính *thái độ chính trị* của mỗi người đã có *ý nghĩa quyết định* trong thái độ của người ấy *tiếp thu hay chống lại tư tưởng tiến bộ, lành mạnh của nhân dân*. Vì vậy, ở nước ta, phải từ cuộc đấu tranh chính trị mà xem xét cuộc đấu tranh trong lịch sử tư tưởng, mà đánh giá và sắp xếp các nhà tư tưởng.

Trong lịch sử, nho học ở nước ta đã phát triển theo hai chiều :

a) *Chiều thứ nhất* — Trong tay giáo ngoại xâm và bộ phận phong kiến bán nước, phản động, bản chất phản động của nho giáo được khai thác và phát huy, tư tưởng bảo thủ, tính chất giáo điều và lối học từ chương, khoa cử được đề cao. Cùng với từng bước triều hậu Lê trở thành phản động, từng bước nhà nước phong kiến cũ chỉ chấp nhận và coi là chính thống những gì phản động nhất, bảo thủ nhất vốn có trong bản chất nho giáo. Tình hình đó đã chớm nở ngay dưới triều Lê Thái tổ ; đã được báo hiệu qua việc Nguyễn Trãi phải từ quan ; đã được báo động qua cái thảm họa mà Nguyễn Trãi phải chịu ; và đã dần dần bộc lộ rõ từ sau triều đại thịnh trị của Lê Thánh tôn. Đến thế kỷ 18, nho học chính thống của triều đình Lê—Trịnh trở nên hết sức phản động và bảo thủ. Nó biện hộ cho sự bóc lột tàn nhẫn nhất đối với nhân dân, cho sự đàn áp dã man nhất các cuộc khởi nghĩa nông dân, cuối cùng là cho việc đem quân Mãn Thanh vào dày xéo đất nước. Cái chất phản động và bảo thủ của nho giáo lại được triều đình nhà Nguyễn đẩy lên đến tột đỉnh. Điều này không có gì là khó hiểu : triều Nguyễn là triều đại phản động nhất, thối nát nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam.

Chiều thứ hai — Trong tay các nhà trí thức yêu nước và tiến bộ, các nhân tố tích cực và hợp lý trong học thuyết Khổng Mạnh được sử dụng và phát huy. Như đã trình bày ở một đoạn trên, các nhà nho này không thể vượt qua khuôn khổ của nho giáo và chính họ cũng luôn khẳng định sự tôn sùng của họ đối với

Khổng Mạnh. Thế mà họ vẫn là những nhà tư tưởng lớn, những anh hùng dân tộc, anh hùng nông dân, là tại làm sao?

Đúng là các nhà nho yêu nước và thiện hệ của chúng ta đã tiếp thu những nhất tố tích cực và hợp lý nào đó của nho học. Nhưng, không dừng lại ở đó, họ đã cải tạo chúng trong chủ nghĩa yêu nước Việt-nam. Công cuộc cải tạo này có khi triệt để đến nỗi phải như nhà chính thống (và đây là bọn phản động) không thể nào chấp nhận được. Trường hợp Ngô Thi Nhậm và Phan Huy Ích bị đánh đòn ở Văn miếu Hà-nội, riêng Ngô Thi Nhậm thì bị đánh đến chết, là một ví dụ điển hình. Những nhà nho như Nguyễn Trãi, Ngô Thi Nhậm v.v... sở dĩ là nhà tư tưởng lớn của dân tộc, chẳng phải chủ yếu nhờ ở học thuyết Khổng Mạnh mà chủ yếu và trước hết nhờ ở chủ nghĩa yêu nước, thương dân Việt-nam. Trong tư tưởng của họ, các nhân tố tích cực và hợp lý của nho giáo đã được lọc qua chủ nghĩa yêu nước, thương dân. Chúng hầu như không còn thuộc về nho học nữa mà đã được hòa vào trong nền văn hóa dân tộc, dân chủ Việt-nam. Về mặt hình thức, ta dễ có cảm tưởng rằng tư tưởng của Nguyễn Trãi, của Ngô Thi Nhậm v.v... chủ yếu là bắt nguồn từ nho giáo. Nhưng đi sâu thì ta nhất thiết phải rút ra một kết luận khác: Thực chất nội dung, cái phần chủ yếu nhất trong nội dung của hệ thống các khái niệm của nho giáo mà các nhà tư tưởng này sử dụng là chủ nghĩa yêu nước, thương dân Việt-nam và là — tất nhiên trong một chừng mực còn hạn chế — những yếu tố tư tưởng dân chủ nào đó. Có thể thấy rõ điều này trong phạm trù « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi. Hay trong lời phát biểu của Nguyễn Trãi về lễ nhạc.

Có nhiều trường hợp, không điều hòa nổi mâu thuẫn giữa lợi ích dân tộc và các nguyên tắc cơ bản của học thuyết Khổng Mạnh, các nhà nho yêu nước và tiến bộ — muốn hay không muốn, tự giác hay không tự giác — đã phá vỡ các nguyên tắc cơ bản ấy. Trước đây vậy, cuối thế kỷ 19 cũng như vậy. Ví dụ: Khi Trương Định không tuân lệnh bãi binh của Tự Đức là ông đã phá vỡ nguyên tắc sau đây của nho giáo: « Vua sai chết. [bầy tôi phải chết], bầy tôi không chết là bất trung ». Trương Định đã chống lại và làm sụp đổ lời dạy quan trọng nhất của Khổng Mạnh về « trung ». Ai cũng biết « trung » — theo nho giáo — đứng đầu « tam cương », « ngũ thường ». Theo quan điểm của họ Khổng thì bầy tôi phải trung thành một cách vô điều kiện với vua mình. Nhưng, theo truyền thống tư tưởng

Việt-nam thì « trung » là có điều kiện. Vua yêu nước thì « trung quân » hơn trong « ái quốc »; còn như vua mà hàng giặc hay bán nước thì trung với nước chứ không trung với vua. Lịch sử nước ta hồi thế kỷ 18 cung cấp cho ta khá nhiều ví dụ điển hình về quan niệm « trung ». « Trung » ngu xuẩn của Trần Danh Án, Lý Trần Quán; « không trung » (với Lê-Trịnh) và « trung » (đến chết với Nguyễn Huệ) của Ngô Thi Nhậm và một số nho sĩ tham gia, ủng hộ phong trào Tây-sơn; không hẳn là « không trung » cũng không hẳn là « trung » (kể cả với Lê — Trịnh lẫn với Nguyễn Huệ) của Nguyễn Thiếp. Chính trong cuộc khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến Việt-nam thế kỷ 18 ấy, nho giáo cũng đã trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng và đội ngũ các nhà nho trí thức phân hóa một cách sâu sắc, rõ ràng.

Hiện tượng truyền thống tư tưởng dân tộc tiếp thu về mặt nội dung hay về mặt hình thức những nguyên lý và những khái niệm nào đó của nho giáo, là một hiện tượng bình thường. Theo qui luật giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, những hiện tượng tương tự cũng xảy ra ở các nước khác. Vấn đề là ở chỗ phải khẳng định bản chất phản động của nho giáo nói chung và của nho giáo — hệ tư tưởng chính thống ở nước ta trong lĩnh vực giai cấp phong kiến bóc lột, đàn áp nông dân và nhất là từ khi nó vứt bỏ ngọn cờ dân tộc. Vấn đề còn là ở chỗ không được đồng nhất truyền thống tư tưởng tốt đẹp, tích cực của dân tộc ta với nho giáo, dấu rằng truyền thống tư tưởng dân tộc có tiếp thu và cải tạo những cái gì đó của nho giáo.

Dân tộc ta chẳng những có đầy đủ khả năng tư duy lý luận, mà còn tư duy rất sâu sắc, rất sáng tạo trong lĩnh vực đấu tranh chống xâm lược. Không thể, chẳng những đã không đánh bại tất cả mọi cuộc xâm lăng của kẻ thù lớn mạnh hơn mình gấp bội, mà còn không thể tồn tại được cho đến ngày nay. Hoàn cảnh lịch sử đã đưa đến một sự chậm chạp chần chừ hạn về mặt vũ trụ luận, hoặc về mặt khoa học thực nghiệm. Nhưng, hoàn cảnh lịch sử lại đòi hỏi và đẩy lên đỉnh cao nghệ thuật quân sự và nghệ thuật đấu tranh ngoại giao, nghệ thuật đoàn kết nội bộ dân tộc để chống lại kẻ thù bên ngoài. Thực tế lịch sử chứng minh như vậy một cách không thể chối cãi được.

Nho giáo dạy gì về lòng yêu nước? — nó chỉ dạy phải trung với cá nhân một ông vua.

Nho giáo dạy gì về thái độ đối với kẻ thù xâm lược? Nó dạy: nước nhỏ phải thờ nước

lớn. Hoặc : « nước lớn thờ nước nhỏ là nhảm vậy. Nước nhỏ thờ nước lớn là trí vậy ». Nhưng, tổ tiên chúng ta lại khẳng định rằng : « Núi sông nước Nam là cửa đùm bọc Việt-nam », rằng dân tộc ta « đời đời hùng cường một phương », có một nền văn hiến riêng và « hào kiệt đời nào cũng có ». Dân tộc ta chẳng những muốn « xả thịt, lột da, quân giặc » mà còn muốn chém đầu cha con Hối-tất-liệt. Dân tộc ta không « thờ nước lớn » nếu nó xâm lược nước ta. Trái lại, đánh kỷ đến khi nó gãy xương sống, phải ngậm mồ hôi làm ngọt, chịu chấm dứt xâm lược mới thôi. Đến lúc đó, nó sẽ được ôm vết tử thương mà đọc số xương thần của vua Việt. Sự thật lịch sử là như vậy. Đặc biệt rõ nét là trong mối quan hệ giữa ta và phong kiến phương Bắc các thời Trần, Lê và Nguyễn Huệ.

Nho giáo dạy gì về việc đoàn kết dân tộc ? — Nó phân chia đẳng cấp một cách nghiêm ngặt nhất, nó khinh miệt nông dân và nghề nông nhất. Nó chủ trương « đức trị ». Nhưng nội dung của « đức trị » nghèo hơn nội dung tư tưởng « khoan sức cho dân » của giai cấp phong kiến Việt-nam khi nó còn dương cao ngọn cờ dân tộc. « Đức trị » chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Còn « khoan sức cho dân », — như Trần Quốc Tuấn tổng kết — là cái kẻ rể sâu, gốc vững để bảo vệ đất nước chống ngoại xâm. Cùng với tư tưởng « khoan sức dân », là tư tưởng « trên dưới một lòng », « phụ tử chi bình », « đồng cam cộng khổ », v.v... để cùng nhau bảo vệ tổ quốc. Rất rõ ràng, tư tưởng Việt-nam chứa đựng những nhân tố tích cực mà nho giáo không hề có. Thế thì, tư tưởng « đức trị » so với tư tưởng « khoan sức dân », « đoàn kết nhân dân » để giết giặc, chỉ có thể là cái bổ sung thêm vào, cái để tham khảo, chứ tuyệt nhiên không phải là cái đóng vai trò nòng cốt.

Nho giáo đòi hỏi gì ở đạo đức cá nhân, nêu ra những tiêu chuẩn gì cho người « quân tử » ? — Nhiều lắm. Và, không thể phủ nhận rằng chính trong lĩnh vực này — lĩnh vực đạo đức — nho giáo có ảnh hưởng rất sâu sắc ở nước ta. Nhưng, không nên quên là cũng chính trên lĩnh vực này — lĩnh vực đạo đức — nhân dân lao động đã chống lại nho giáo rất mãnh liệt. Có thể thấy rõ điều này qua văn học dân gian. Ví dụ :

*Minh về ta chẳng cho về,
Ta nằm vật ỏ, ta để bài thơ.
Câu thơ ba chữ rành rành
Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba.
Chữ trung thì dễ phần cha,
Chữ hiếu phần mẹ, đòi ta chữ tình.*

Một đòn giáng thẳng vào những phạm trù đạo

đức cơ bản nhất của nho giáo ! Trong văn học bác học của những nhà nho yêu nước, ta thấy tiêu chuẩn bao trùm mà mỗi người Việt-nam phải có là lòng yêu nước. Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu và Phan Bội Châu, v.v... đã nói rất rõ điểm này trong các trước tác của mình. Với các ông, nhân nghĩa và anh hùng trước tiên có nghĩa là phải yêu nước, thương dân :

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo khử bạo ...
v.v...*

Còn *Tôn Ngô binh pháp* và các binh thư khác của Trung-quốc ? — Đương nhiên, ở đó có nhiều tư tưởng hay. Vì đó là những bản tổng kết rất có giá trị về mặt quân sự. Nhưng, nếu nho giáo đề xướng « binh thiên hạ » để biện hộ cho việc xâm lược, thì *Tôn Ngô binh pháp*, — mà tư tưởng cơ bản là tiến công và đánh nhanh — trong bản chất của nó, là nghệ thuật quân sự phục vụ cho các cuộc chiến tranh xâm lược để « binh thiên hạ ». Thật rõ ràng, để chống kẻ đi « binh thiên hạ » kia, dân tộc ta phải xây dựng một nghệ thuật quân sự riêng, hợp với tính chất chiến tranh chính nghĩa của mình, hợp với điều kiện thiên nhiên và xã hội của mình và dựa trên những cơ sở tư tưởng khác với các binh thư của kẻ thù xâm lược : chủ nghĩa yêu nước, tinh thần kiên quyết, anh dũng, bất khuất đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc, v.v...

Tất nhiên, khi viết *Binh thư yếu lược*, Trần Quốc Tuấn có tham khảo « các nhà ». Nhưng, *Binh thư yếu lược* là sản phẩm Việt-nam. Không thể đồng nhất nó với *Tôn Ngô binh pháp*. Cũng giống như vậy, không thể đồng nhất tư tưởng quân sự Việt-nam với tư tưởng quân sự của Trung-quốc hay của bất kỳ một nước nào khác.

Tóm lại, dân tộc ta có chịu ảnh hưởng tư tưởng của Trung-quốc — thậm chí, ở chỗ này hay ở chỗ khác, chịu ảnh hưởng rất sâu sắc — nhưng, không còn gì sai lầm hơn khi gán cho uho giáo cái vinh dự là hệ tư tưởng của Việt-nam. Không ! Dân tộc ta có truyền thống tư tưởng riêng của mình. Hơn nữa, truyền thống ấy đã đấu tranh lâu dài với nho giáo.

Vấn đề còn lại là phải trả lời các câu hỏi : « Tại sao với một truyền thống tư tưởng lâu đời và xuất sắc như vậy, dân tộc ta đã không giải đáp được đúng đắn các vấn đề mà cuộc đấu tranh cứu nước đặt ra hồi nửa cuối thế kỷ thứ 19 và vài chục năm đầu thế kỷ thứ 20 ? » Tại sao các thế hệ yêu nước từ Tôn Thất Thuyết, đến Phan Bội Châu, đã không kế thừa và nâng cao được di sản tư tưởng của dân tộc

để dùng vào việc xác định ra đường lối cách mạng đúng đắn? ». Cũng có nghĩa là, cuối cùng, phải vạch rõ rằng: «Đầu là đối với một dân tộc anh hùng và có truyền thống lâu đời chống xâm lược như dân tộc Việt-nam, nếu muốn vạch ra đường lối cách mạng đúng đắn để tự giải phóng, nhất thiết phải đi theo con đường của chủ nghĩa Mác Lê-nin? » ; rằng: «Trong thời hiện đại, chỉ có chủ nghĩa Mác Lê-nin — và chỉ riêng chủ nghĩa Mác Lê-nin thôi —, chỉ có những người cộng sản — và chỉ riêng những người cộng sản thôi —, mới có thể kế thừa và nâng cao truyền thống của dân tộc Việt-nam, trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc và đưa đất nước tiến lên con đường hạnh phúc lâu dài ».

Về hai câu hỏi trên, chúng tôi đã cố gắng tìm cách trả lời ở những trang đầu tiên của bài viết này — Về hai câu hỏi dưới, chúng tôi sẽ đề cập tới trong các trang dưới đây.

..

Vào những năm đầu thế kỷ, «tân thư» được đưa vào nước ta và đã làm cho các nhà nho cấp tiến say mê một thời. Trong một thời gian ngắn, «tân thư» đã làm rạn nứt hệ tư tưởng nho giáo, lối học từ chương, lối văn sáo ngữ. Chúng đem lại những nhận thức mới về tình hình thế giới, về dân chủ, tự do, về nhân quyền, dân quyền, dân trí, về công lý, công đức, về những biện pháp duy tân, về vai trò của công thương nghiệp, v.v.. Những tác phẩm của Lương Khải Siêu với lời văn lâm ly thống thiết, kêu gọi lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Cũng như một số tác phẩm, một số bài xã luận, một số tin tức thời sự, trên các báo chí Trung-quốc lúc bấy giờ kêu gọi đến cả lòng tự hào chủng tộc da vàng và lòng tin rằng giống vàng có thể đánh bại giống trắng.

Trong lịch sử, tư tưởng của các nhà khai sáng đã từng là tiến bộ, nhưng đến đầu thế kỷ thứ 20 nó đã trở nên lỗi thời. Bản chất của nó là nhằm phục vụ lợi ích giai cấp tư sản. Bản chất tư tưởng của Lương Khải Siêu là cải lương. Quan điểm xã hội học của nó là duy tâm. Bởi vậy, về mặt lý luận, tư tưởng của các nhà khai sáng nói chung và của Lương Khải Siêu nói riêng chẳng cho gì nhiều để phân tích xã hội, chẳng soi sáng nổi con đường giải phóng dân tộc thuộc địa. Rút cục, ảnh hưởng lớn nhất của tân thư về mặt thực tiễn chỉ là đưa một số nhà nho đến chỗ lập hoạt động công thương nghiệp và hoạt động văn hóa có tính chất cải lương mà thôi.

Tóm lại, tư tưởng tư sản của các nhà khai sáng đã là một cái gì mới mẻ đến với tư tưởng Việt-nam. Nó đã góp một bàn tay nho nhỏ vào việc phá hoại hệ tư tưởng nho giáo. Nhưng, nó mau chóng tỏ ra bất lực. Và, chẳng mấy chốc, với cái bản chất cải lương của nó, nó đã đứng vào mặt phản diện trong lịch sử tư tưởng của dân tộc.

Tư tưởng Tôn Trung Sơn bỗng sáng chói bên trời Trung-hoa. Cũng thuộc giống hệ tư tưởng tư sản, nhưng là vũ khí tinh thần của cách mạng Tân Hợi mà nội dung là chống ách đô hộ của Mãn Thanh đối với tộc Hán, đồng thời chống cả sự xâm lược chủ nghĩa đế quốc phương Tây, tư tưởng Tôn Trung Sơn là tư tưởng cách mạng, tiến bộ. Nhất là từ khi nó mang thêm nội dung «liên Nga, dung cộng, ủng hộ công nông».

Đáng tiếc là các nhà nho ta từng say mê tân thư đã không tiếp thu nổi chủ nghĩa Tôn Văn. Ngay như Phan Bội Châu, từng ở Trung-quốc lâu, từng có quan hệ khá mật thiết với cách mạng Trung-quốc, lại đã từng gặp Tôn Văn, cũng không có nhiệt tình với tư tưởng của nhà cách mạng lớn này của Trung-quốc. Ở trường hợp Phan Bội Châu, ta có thể giải thích bằng sự kiện cụ và Tôn Văn không nhất trí với nhau về cách thức cách mạng Trung-quốc và cách mạng Việt-nam chỉ viện nhau (Xem *Phan Bội Châu niên biểu*). Còn ở trường hợp cả lớp nhà nho đương thời, ta phải tìm nguyên nhân ở sự hạn chế về mặt giai cấp, về mặt ý thức hệ và vai trò lịch sử của họ (4).

Chủ nghĩa tam dân, đối với lớp sĩ phu phong kiến yêu nước và với giai cấp tư sản Việt-nam, là cao quá. Trái lại, đối với đòi hỏi của cách mạng Việt-nam thì nó lại còn là thấp. Hơn nữa, nó cũng là lạc hậu: giai cấp vô sản Việt-nam đang thành hình, sắp bước lên vũ đài chính trị nắm quyền lãnh đạo cách mạng; cách mạng dân tộc giải phóng nói chung và cách mạng Việt-nam nói riêng tất yếu phải vượt qua phạm trù cách mạng dân chủ tư sản và phải bước vào phạm trù cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Đương thời, người ta cũng đã biết và thường hay nói đến thuyết cạnh tranh sinh tồn. Học thuyết Đắc-uyn áp dụng vào xã hội học cũng đã có sức hấp dẫn lớn, đặc biệt là đối với những người trí thức tiểu tư sản. Vì sao mà mất nước? — vì yếu, yếu thì thua. Muốn giải phóng đất nước, phải làm gì? — Phải mạnh, mạnh thì được. Muốn mạnh, phải làm gì? — Phải mở mang công thương nghiệp. Phải cạnh tranh để sinh tồn... Người ta đã giải đáp các vấn đề của cách mạng Việt-nam

như thế đấy. Đương nhiên, giải đáp như vậy chẳng ích gì. Chẳng qua đó chỉ là sự thể hiện nguyện vọng của giai cấp tư sản dân tộc mà thôi.

Cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng vẫn diễn tiếp, ngày một trầm trọng. Cơ sở xã hội của cuộc khủng hoảng ấy là tính chất giao thời của xã hội. Nền kinh tế xã hội đang chuyển từ tính chất phong kiến sang tính chất thực dân và nửa phong kiến. Nhưng không phải chỉ có thế. Nguyên nhân về mặt nhận thức cũng có ý nghĩa quyết định : không có lý luận đúng thì không có đường lối đúng. Đúng như về sau, trên trang đầu của sách *Đường cách mệnh*, Hồ Chủ tịch viết « Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động ».

Thiên tài của Hồ Chủ tịch biểu hiện lần thứ nhất ở chỗ Người đã gắn liền cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng với cuộc khủng hoảng về lý luận cách mạng. Bằng sự

việc đi theo một con đường mới. đi tìm một cái gì khác, Người đã bày tỏ — bằng hành động — thái độ không chấp nhận hệ tư tưởng phong kiến và tư sản.

Người ra đi vào lúc cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng, về lý luận cách mạng đã chín muồi. Lịch sử Việt-nam đang cần một nhà tư tưởng, một lãnh tụ lớn nhất trong các thời đại. Hồ Chủ tịch, bằng sự nhạy cảm đối với yêu cầu của dân tộc, bằng một sự sáng suốt thiên tài, với một lòng yêu nước vô hạn, với kinh nghiệm cho đến lúc bấy giờ của dân tộc mà Người đã tổng kết được và với đức độ của mình, sẽ đáp ứng được yêu cầu đó.

Nhưng, để trở thành Người, Bác Hồ đã phải trải qua một quá trình tu dưỡng của bản thân trong phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Việt-nam. Mọi sự giải thích về tư tưởng của Hồ Chí Minh mà thoát ly khỏi quá trình nói trên đều là phi lịch sử.

II. — VỀ CON ĐƯỜNG ĐƯA HỒ CHỦ TỊCH ĐẾN VỚI CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN

Các nhà sử học đã hoàn toàn có lý khi nêu bật cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng ở nước ta trong khoảng vài chục năm đầu thế kỷ này. Nhiệm vụ của các người nghiên cứu lịch sử tư tưởng là phải làm rõ mối quan hệ gần bó giữa cuộc khủng hoảng ấy với cuộc khủng hoảng về mặt lý luận cách mạng. Cái mà cuối cùng dân tộc ta cần lúc bấy giờ là đường lối cách mạng, nhưng cái cần trước hết, là lý luận cách mạng. Không có nó, không thể soi sáng con đường cách mạng. Cần nó, không phải vì để có nó, mà để cứu nước. Thực tiễn Việt-nam đặt vấn đề liên hệ lý luận với thực tiễn một cách rất rõ ràng và hết sức nghiêm khắc. Từ ngàn xưa là như vậy, hồi vài chục năm đầu thế kỷ là như vậy và hiện nay cũng là như vậy. Hồ Chủ tịch cũng đã đặt vấn đề liên hệ lý luận với thực tiễn một cách rất rõ ràng và hết sức nghiêm khắc. Từ lúc Người còn đang tuổi thiếu niên cho đến suốt cả cuộc đời. Đây là một trong những yếu tố cơ bản nhất tạo nên thành công rực rỡ và phong cách riêng của nhà tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là thành công trong việc tiếp thu và vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, góp phần hết sức to lớn vào việc phát hiện các qui luật phổ biến của phong trào cách mạng tại các nước thuộc địa và nửa phong

kiến trong thời đại ngày nay. Đó là nghệ thuật trình bày những vấn đề lý luận phức tạp nhất một cách giản dị và trong sáng nhất, làm cho ai cũng có thể hiểu được và nhớ được.

Nhà tư tưởng trước hết phải là người tổng kết thực tiễn thành những nguyên tắc lý luận. Trước khi trở thành nhà tư tưởng mác-xít vĩ đại của dân tộc, người học trò trung thành và xuất sắc của Mác—Lê-nin, ngay từ buổi thiếu thời, và trước khi lên đường đi tìm chân lý, Hồ Chủ tịch đã đánh giá đúng đắn hoạt động của các thế hệ chống Pháp trước Người :

... « Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ, Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc. Anh khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, nhưng không hoàn toàn tán thành cách làm của một người nào. Vì :

Cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương.

Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì « đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau ».

Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, v. trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể thì Cụ còn nặng cốt cách phong kiến.

Anh thấy rõ và quyết định con đường nên đi. Cụ Phan Bội Châu vào bậc chủ bác của Anh. Cụ Phan Bội Châu muốn đưa Anh và một số thanh niên sang Nhật.

Nhưng Anh không đi... » (5).

Như vậy, ngay từ trước khi đi ra nước ngoài, trong nhận thức của Hồ Chủ tịch đã có sự phê phán đối với đường lối cách mạng của các thế hệ trước. Giữa lúc uy tín Phan Bội Châu đang như sóng cồn, giữa lúc cái nước Nhật-bản duy tân vừa đánh bại đế quốc Nga to lớn của Sa hoàng đang có một sức hút ghê gớm đối với cả thế giới, đặc biệt là đối với các dân tộc da vàng; giữa lúc tầng lớp thanh niên yêu nước Việt-nam xuôi giòng theo Phan Bội Châu sang Nhật-bản; sự phê phán kể trên là cái mốc có ý nghĩa quyết định đầu tiên đối với sự phát triển tiếp theo đó trong tư tưởng Hồ Chủ tịch. Đồng thời, sự phê phán này cũng cho ta thấy rằng ngay từ rất sớm Hồ Chủ tịch đã bộc lộ một khả năng tổng kết thực tiễn, suy xét hết sức sâu sắc và một thái độ suy nghĩ độc lập. Nhưng, đây chính là hai tiền đề không thể thiếu được để trở thành một nhà tư tưởng. Không có khả năng tổng kết thực tiễn và không theo con đường suy nghĩ độc lập, thì nhiều lắm người ta cũng chỉ có thể trở thành một con một sách mà thôi.

Ai cũng biết rằng Phan Bội Châu ra nước ngoài vào đầu năm 1905 và từ năm ấy cho đến khoảng 1908, phong trào Đông du rất là rầm rộ. Từ Phan Bội Châu đến các đồng chí già của cụ và cả lớp thanh niên đầy nhiệt huyết thuở ấy, nào có ai vào lúc bấy giờ nhận thức được sai lầm của mình? Mãi đến về sau, vào khoảng sau 1930, Phan Bội Châu mới viết:

« Nhưng xưa nay những công cuộc thay cũ đổi mới, gạn đục khơi trong, mấy khi không thất bại mà thành công được! Ngay như nước Pháp xây dựng nên nước dân chủ cộng hòa cũng phải trải qua ba bốn lần mới thành. Đó là chứng cứ rõ rệt. Chúng ta nên trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống trong trăm ngàn cái chết, tìm bài thuốc hay sau khi đã bị đứt tay nhiều lần; việc làm cần mật cho khỏi vỡ lở, đồng tâm đốc sức thì nợ máu mới rửa được. Một ngày khi đi đến thành công thì lịch sử Phan Bội Châu này lại không phải là cái xe đi trước hay sao? » (6).

Càng không một ai thấy cần phải có một lý luận mới có thể soi sáng con đường cách mạng — Phan Bội Châu, cũng như các đồng chí của mình, khi đi ra nước ngoài, nhằm mục đích đi tìm viện trợ hoặc về vật chất, hoặc về ngoại giao. Mục đích này đã được Phan Bội Châu xác định rõ trước khi đi, trong cuộc họp tại nhà cụ Tiều-La, năm 1904:

...« Ngày hôm ấy bàn định chủ yếu có 3 điều:

1 — Mở rộng thế lực hội, làm thế nào trong một thời kỳ ngắn, thu hút được nhiều hội viên, thu góp được nhiều lộ phí.

2 — Tiếp tục tiến hành công việc sau khi đã phát sinh ra cuộc bạo động, việc này trong một thời gian rất ngắn, phải tru tính thế nào cho đầy đủ các thứ tài liệu.

3 — Xả: định phưng chăm và thủ đoạn xuất dương cầu viện » (7) (do chúng tôi gạch dưới — LST).

Vào lúc bấy giờ, Hồ Chủ tịch là người duy nhất đã đặt vấn đề một cách khác hẳn:

...« Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta... » (8)

Trong câu nói trên ta thấy:

Thứ nhất — Hồ Chủ tịch, khi xác định mục đích chuyến đi, không mảy may dă động đến việc cầu viện. Trong nhận thức, Người đã thấy rằng cái mà cấp thời dân tộc cần chưa phải là sự viện trợ cụ thể của nước ngoài.

Thứ hai — Người tin rằng cái mà trước hết dân tộc ta cần là cách làm cách mạng. Nói một cách khác, là lý luận cách mạng.

Thứ ba — Đề biết cách làm cách mạng, trước hết phải xem xét ở ngay nước Pháp và ở các nước khác trên thế giới.

Ở đây, ta thấy chẳng những Bác đã sơ bộ xác định được tầm quan trọng hàng đầu của lý luận cách mạng, mà Bác còn sơ bộ vạch ra một cách đúng đắn quá trình nhận thức cũng như quá trình hoạt động cách mạng mà Người sẽ phải theo: Trước hết phải tìm được lý luận cách mạng, sau đó mới hành động. Đề tìm được lý luận cách mạng, phải bắt đầu bằng việc xem xét, xem xét thật nhiều.

Một số đồng chí, khi nghiên cứu lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin du nhập vào nước ta, cũng như khi nghiên cứu buổi ban đầu đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, thường nhấn mạnh đến hướng đi. Cần chú ý đến vấn đề này, nhưng có nên quá nhấn mạnh không? — Đánh rằng ở phương Tây có những nước đế quốc chủ nghĩa điển hình, nhưng vào năm

1911, ở phương Đông, Nhật-bản cũng đã trở thành một nước đế quốc chủ nghĩa — Phan Bội Châu và những người đi về phương Đông cũng đã ở Nhật nhưng có phát hiện được bản chất chủ nghĩa đế quốc đâu? Lại như nhà yêu nước Phan Chu Trinh: Cụ cũng đã ở Pháp nhiều năm nhưng vẫn « lạc lối trời Âu » cho đến khi về nước và tạ thế. Như vậy, *cái quan trọng nhất chưa phải là hướng đi, chưa phải là đi về phương Đông hay phương Tây*. Lúc bấy giờ, xuôi về Đông hay ngược sang Tây đều có khả năng gặp chủ nghĩa Mác—Lê-nin cả. *Cái quan trọng nhất chính là những tiền đề tư tưởng đã được chuẩn bị trước khi lên đường, tiếp đó là phương thức đi, sống, hoạt động và phương thức tư duy trong cả quá trình tìm chân lý*. Ai cũng biết: Sự phát triển của nhận thức, tư tưởng là có qui luật. Một mặt — và đây là mặt cơ bản nhất — tư tưởng là sự phản ánh của tồn tại, lý luận là con đẻ của thực tiễn; một mặt khác, mỗi giai đoạn phát triển của tư tưởng (một xã hội hay một con người cũng vậy) đều có liên hệ với các giai đoạn trước và sau đó. Xét đến cùng, nó phản ánh thực tiễn và nhằm giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đặt ra, nhưng nó lại phát triển từ những tiền đề lý luận có trước.

Trong một số đoạn bên trên, chúng tôi đã cố gắng thử nêu ra những tiền đề tư tưởng ở Hồ Chủ tịch trước khi Người lên đường — Rõ ràng là Hồ Chủ tịch và Phan Bội Châu đều có một lòng yêu nước nồng nàn, son sắt. Nhưng ngoài điểm đó ra, thì Hồ Chủ tịch đã vượt trước Phan Bội Châu và những người yêu nước đương thời về các mặt: phê phán các đường lối cách mạng đã được đưa ra cho đến lúc bấy giờ, thấy rõ cần phải có một lý luận mới để soi sáng con đường cách mạng, xác định mục đích trước mắt của việc đi ra nước ngoài là để tìm chân lý chứ không phải là để tìm viện trợ, xác định quá trình tư duy sẽ theo là trước tiên phải quan sát, xem xét cho nhiều. Một cách tắt yếu, các chặng đường phát triển tư tưởng tiếp theo ở Hồ Chủ tịch đều là một sự kế tục hợp lô-gích của các tiền đề tư tưởng này (mà hạt nhân cơ bản là lòng yêu nước thương dân không bờ bến). Nhưng, riêng các tiền đề tư tưởng chưa đảm bảo việc Hồ Chủ tịch sẽ tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp vô sản chứ không tiếp thu một hệ tư tưởng nào khác — Phải có một quá trình phát triển và liên hệ biện chứng giữa hoạt động thực tiễn và hoạt động tư duy nữa. Hồ Chủ tịch mới tìm thấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tiếp thu học thuyết bách chiến bách thắng này với một niềm vui sướng vô biên — *Phương thức thực ra đi,*

phương thức sống và phương thức hoạt động thực tiễn mà Hồ Chủ tịch đã trải qua trong những năm đi tìm chân lý và — có quan hệ chặt chẽ với các phương thức ấy — phương thức tư duy của Người, là nhân tố tổng hợp cơ bản đưa Người đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Chúng ta đều biết: thực tiễn mà Hồ Chủ tịch đã trải qua trong những năm từ 1911 đến Đại hội Tua là thực tiễn đi vào cuộc sống không phải là của lớp trên mà là của các tầng lớp nhân dân lao động; tiếp đó là thực tiễn hoạt động trong phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân — Người đã trải qua cuộc đời của người lao động làm thuê trong nhiều năm, sau đó, tích cực tham gia phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế ngay tại chính nước Pháp. Qua mỗi chặng đường, Hồ Chủ tịch đều tổng kết những điều mắt thấy tai nghe. Thiên tài của Người là ở chỗ: Trước khi gặp chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Người đã tự mình tổng kết kinh nghiệm, rút ra một số kết luận (chủ yếu là trong vấn đề giải phóng dân tộc thuộc địa) rất gần gũi với các luận điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Và chính vì vậy, một cách tắt yếu, Người đã tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lê-nin và trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin cho đến trọn đời.

Hồ Chủ tịch bắt đầu từ chủ nghĩa yêu nước. Chính Người đã cho chúng ta biết điều đó: ...« Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba »... (9).

Người ra đi với tư cách là một người dân mất nước, một người *liều tư sản trí thức yêu nước và cách mạng*. Người đã dũng cảm dấn mình vào cuộc sống, lối sống của người lao động, người làm thuê, người nghèo khổ. Tiếp đó, Người cống hiến toàn bộ cuộc đời cho phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cộng sản của Tổ quốc ta và của cách mạng thế giới. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà Người đã tiếp thu, mọi công việc lao động và hoạt động cách mạng mà Người đã trải qua đã làm cho Người « vô sản hóa ».

Là một người dân mất nước, đầu tiên Người yêu thương nước mình, dân mình. Trở thành một người lao động cùng khổ, đi gần khắp thế giới, tận mắt thấy, tận tai nghe, trực tiếp quan sát cuộc sống của những dân tộc thuộc địa khác và của nhân dân lao động khắp nơi, ở Người mới thông cảm với các dân tộc thuộc địa và nhân dân lao động thế giới này sinh và theo từng bước đi, từng dịp sơ kết, tổng kết của Người mà lớn dần lên. Cuộc đi vòng quanh thế giới với nghề nghiệp mà Người đã làm, với lối sống mà Người đã

sống, tiếp đó là nghề nghiệp, lối sống, đặc biệt là những hoạt động xã hội đầu tiên mà người đã tiến hành trên đất Pháp đã từng bước đưa Người vào thế giới của giai cấp vô sản. Từng bước một, bên cạnh cái ý thức sâu sắc vốn có về thân phận người nô lệ mất nước cho chủ nghĩa đế quốc, ở Nguyễn Ái Quốc thế tất đã nảy sinh và ngày càng rõ nét cái ý thức về thân phận người nô lệ làm thuê trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Nói một cách khác, trên cơ sở giác ngộ dân tộc, giác ngộ giai cấp đã nảy mầm. Và đây không phải là một quá trình tự phát. Bởi Hồ Chủ tịch tự giác dẫn mình vào cuộc đời, lối sống mà Người đã chọn. Bởi Người luôn luôn rút ra những kết luận qua những điều mắt thấy tai nghe. Quan trọng nhất: bởi Người có tinh thần cách mạng kiên cường, có một khả năng độc lập suy nghĩ và suy nghĩ hết sức sâu sắc.

Dưới đây là mấy kết luận quan trọng nhất mà Hồ Chủ tịch đã rút ra được sau một thời gian khảo sát và trước khi gặp chủ nghĩa Mác—Lênin:

1) *Người Pháp cũng có người tốt (kết luận trên đường sang Pháp), nhân dân lao động Pháp cũng bị áp bức, bóc lột, cũng khổ cực (kết luận trong thời gian đầu ở Pháp). Ở khắp thế giới, ở đâu nhân dân lao động và các dân tộc thuộc địa cũng đều bị áp bức, bóc lột, cũng đều khổ cực (kết luận trong khi đi vòng quanh thế giới).*

Ta có thể thấy rõ điều này qua tác phẩm của Trần Dân Tiên và các bài báo lên án chủ nghĩa thực dân — Ở các bài báo ấy, ta thấy chẳng những Người đau nỗi đau của Việt-nam mà còn đau nỗi đau của các dân tộc châu Á, châu Phi, của những người da đen châu Mỹ. Chẳng những thế mà thời, quả tim nhân ái bao la của Người còn đau xót vô cùng trước nỗi niềm thống khổ của nhân dân lao động Pháp.

2) *Xã hội tư sản là xấu. Bọn tư bản, đế quốc là bọn áp bức, bóc lột. Anh, Mỹ, Đức, v.v... đều là những nước đế quốc; vì vậy không thể, không nên trông chờ họ giúp đỡ cho mình. Xin họ giúp ta đuổi Pháp tức là « đưa hùm cửa trước, rước sói cửa sau ». Không thể đòi bọn đế quốc thực hiện công lý (kết luận rút ra sau hội nghị Véc-xay).*

Chúng tôi nghĩ rằng Hội nghị Véc-xay đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong tư tưởng Nguyễn Ái Quốc. Những yêu cầu chính trong 8 yêu cầu mà Bác đã gửi đến hội nghị này là:

— Việt-nam tự trị;

— Tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do đi lại, đại xá tù chính trị;

— Quyền lợi bình đẳng giữa người Pháp và người Việt-nam;

— Bãi bỏ việc bắt ép dân mua rượu và thuốc phiện. Bãi bỏ thuế đinh (người), thuế muối và sưu dịch» (10).

Ta thấy, thuở ấy Bác chưa đòi gì nhiều hơn một nước Việt-nam tự trị trong đó các quyền tự do, dân chủ tư sản được thực hiện. Tự do, bình đẳng, bác ái — đó là xương sống của hệ tư tưởng tư sản lúc giai cấp tư sản còn tiến bộ; đó cũng là bức màn che cho sự vô nhân đạo kinh tởm nhất của bọn đế quốc. Khi rời nước ra đi, Bác muốn tìm xem đằng sau các khái niệm ấy có cái gì. Thực tiễn mà Bác đã trải qua từ 1911 đến 1919 cũng đã cho Bác thấy bộ mặt thật của chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng chính hội nghị Véc-xay đã một lần nữa khẳng định trong nhận thức của Bác sự xảo trá của kẻ thù:

« Dần dần công việc của hội nghị Véc-xay tiến lên giải quyết những vấn đề thực tế thì mười bốn điểm của Tổng thống Uyn-sơn cũng lu mờ không còn hình bóng gì nữa. Và nhân dân Trung-quốc cũng thất vọng chua chát...».

« ... Được những sự thật ấy rèn luyện, ông Nguyễn hiều rằng những lời tuyên bố tự do của các nhà tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc. Và muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình» (11).

Có thể nói đến lúc này Bác đã khẳng định một cách chắc chắn và dứt khoát trong tư tưởng của mình về bản chất phản động của bọn đế quốc, tư bản cũng như về bản chất phản động, dối trá của các khái niệm cơ bản của hệ tư tưởng tư sản.

3) *Muốn đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, các dân tộc thuộc địa phải làm cách mạng và phải trông vào sức của chính mình, không được ỷ lại vào viện trợ bên ngoài.*

Đây là kết luận hợp lô-gích, rút ra từ kết luận về bản chất phản động của toàn thể các nước đế quốc chủ nghĩa. Ở đây, nổi bật lên chẳng những tư tưởng cách mạng mà cả tư tưởng tự lực cánh sinh. Tất nhiên, luôn luôn nhất quán xác định tư tưởng tự lực cánh sinh là chính, Hồ Chủ tịch cũng đã nhận thức được rằng các dân tộc thuộc địa và nhân dân lao động các nước cần phải đoàn kết với nhau.

Cho đến lúc bấy giờ, khoảng 1918 — 1920, Phan Bội Châu cũng đã thấy là cần phải có sự đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc thuộc địa châu Á. Nhưng cụ quan niệm và thực hiện một sự liên hiệp ở bên trên — Với các tầng lớp và chính khách bên trên. Cụ cũng đã phát hiện được dã tâm của đế quốc Nhật. Nhưng vẫn ảo tưởng ở các đế quốc khác. Ví dụ : Đức. Ở cụ vẫn phảng phất bóng dáng của sự liên hiệp theo kiểu « hợp tung », « liên hoành » thời Chiến quốc. Còn Phan Chu Trinh thì, cho đến tận 1923, vẫn còn ảo tưởng vào cái gọi là « công lý », « lương tâm » của đế quốc Pháp.

Như chúng ta đã thấy, Hồ Chủ tịch đã suy nghĩ theo một hướng khác hẳn và đi đến những kết luận khác hẳn với các kết luận của hai cụ Phan. Bác đã sớm thấy đằng sau các khái niệm « dân chủ », « tự do », « bình đẳng », « bác ái »... có cái gì.

Những kết luận mà Hồ Chủ tịch đã tiến đến là biểu hiện của một trình độ mới trong tư tưởng nhận thức của dân tộc mà Người tiêu biểu. Chúng đã vượt tư tưởng của thế hệ mà hai cụ Phan tiêu biểu.

Tầm quan trọng của những kết luận đó là ở chỗ chúng phủ định thêm một bước các hệ tư tưởng phong kiến và tư sản, đồng thời mở rộng con đường, chuẩn bị điều kiện đưa Hồ Chủ tịch đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Là ở chỗ chúng đang nâng giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp, đang nâng chủ nghĩa quốc gia lên chủ nghĩa quốc tế, đang chuẩn bị về mặt tư tưởng cho người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc thành nhà tư tưởng lớn nhất, thành lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, thành nhà hoạt động lỗi lạc trong phong trào dân tộc và phong trào vô sản thế giới.

Tầm quan trọng của những kết luận kể trên còn ở chỗ chúng chặn đứng không cho tư tưởng cải lương và chủ nghĩa sô-vanh của bọn đế nhị quốc tế ảnh hưởng đến tư tưởng, lập trường cách mạng của Bác. Ai cũng biết Bác đã từng tiếp xúc với Pôn La-Phác cũng như với một số nhân vật đế nhị quốc tế trong phong trào công nhân Pháp ; thế nhưng, tại đại hội Tua, Bác đã kiên quyết đứng về phía Quốc tế thứ ba, đã là một trong những người sáng lập ra Đảng cộng sản Pháp.

Dẫu chúng quan trọng đến như vậy, các kết luận kể trên vẫn phải đợi đến khi được chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đầu tiên là được *Luận cương* của Lê-nin về vấn đề giải phóng dân tộc thuộc địa soi sáng, mới trở nên sáng tỏ, toàn diện,

mới được củng cố và nâng cao. Sẽ thấy rõ điều này ở niềm vui sướng vô biên của Bác, khi Người tiếp xúc lần đầu tiên với tư tưởng Lê-nin. Và chẳng, chính Bác cũng đã kể lại rằng: Vào dịp đại hội Tua, còn nhiều điều Bác chưa hiểu khi tham dự các cuộc tranh luận trong nội bộ đảng Xã hội Pháp.

Hồ Chủ tịch xuất thân từ một gia đình nhà nho yêu nước. Bản thân Người đã học các sách kinh điển của nho giáo. Nhưng, cái nho học mà Người đã tiếp thu là cái nho học của những nhà nho yêu nước. Đó là thứ nho học đã được lọc qua chủ nghĩa yêu nước Việt-nam như chúng tôi đã phân tích ở phần I của bài này. Đó là thứ nho học đối lập với thứ nho học — hệ tư tưởng chính thống của triều Nguyễn, đối lập với tư tưởng thống trị trong xã hội thuộc địa và nửa phong kiến lúc đương thời. Cho nên, một cách tự nhiên, Người đã hiểu học thuyết Khổng Mạnh theo lối hiểu của Người; hơn nữa, truyền thống tư tưởng của dân tộc đã được Người gạn lọc thêm một lần nữa bằng chủ nghĩa yêu nước và tri tuệ tuyệt vời của Người. Tất nhiên, đây cũng là cả một quá trình được tiến hành dần từng bước và song song với quá trình giác ngộ ngày một cao của Người. Cho đến khi tiếp thu được, tiếp đó làm chủ được khoa học đấu tranh của giai cấp vô sản, Người sẽ hoàn thành việc kế thừa mác-xít đối với truyền thống tư tưởng dân tộc trong đó có một cái gì đó của nho giáo. Như ta đã thấy, Bác của chúng ta nhớ kỹ, hiểu sâu và vận dụng một cách nghệ thuật như thế nào nhiều khái niệm, mệnh đề của nho giáo đã trở nên một bộ phận hợp thành trong tư tưởng Việt-nam: Cần, kiệm, liêm, chính; chí công vô tư; hiếu, trung, v.v... Hồ Chủ tịch đã đưa vào các khái niệm cũ ấy những nội dung hoàn toàn mới, những tư tưởng của giai cấp vô sản.

Hồ Chủ tịch cũng đã tiếp xúc với « tây học », với văn hóa tư sản và hệ tư tưởng tư sản. Chúng ta chưa được biết là trong những năm từ 1911 đến 1920 Người đã đọc, đã nghiên cứu những gì. Điều chắc chắn là Người đã tận mắt thấy các biểu hiện phổ biến của hệ tư tưởng tư sản ngay ở những nước tư bản điển hình và trên các lục địa mà Người đã sống hoặc đã đặt chân đến. Chắc chắn rằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin sẽ chỉ cho Người thấy toàn bộ chân tướng và bản chất của xã hội tư bản về mặt cơ sở hạ tầng cũng như về mặt kiến trúc thượng tầng. Cũng chắc chắn rằng trong chủ nghĩa yêu nước trong sáng và tinh thần cách mạng của Người, ngay từ đầu, đã không có chỗ đứng cho tư tưởng cải lương của hệ tư

tướng tư sản. Cho đến khi tiếp thu được, làm chủ được khoa học đấu tranh của giai cấp vô sản, Người sẽ phê phán sâu sắc, triệt để và toàn diện hệ tư tưởng tư sản. Thực vậy : Trong *Bản án chế độ thực dân* có bản án hệ tư tưởng tư sản.

Tóm lại, trong những năm từ 1911 đến 1920, ở Hồ Chủ tịch đã diễn ra một quá trình chuẩn bị điều kiện trong tư tưởng nhận thức chủ quan của Người để một khi gặp được chủ nghĩa Mác—Lê-nin Người sẽ lập tức tiếp thu với một niềm vui sướng, say mê không bờ bến. Trong quá trình này, Hồ Chủ tịch đã không ngừng tổng kết những điều tai nghe mắt thấy và tự giác đi đến những kết luận hết sức quan trọng, những kết luận rất gần gũi — dành rằng chưa thành hệ thống, chưa hoàn chỉnh — với quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Trong quá trình này, Hồ Chủ tịch cũng đã không ngừng phủ định các hệ tư tưởng phong kiến và tư sản, không ngừng gạt bỏ và lại gạt bỏ di sản tư tưởng của dân tộc mà Người đã tiếp thu được. Người cũng đã làm việc này một cách tự giác, dành rằng phải đợi đến khi nắm được chủ nghĩa Mác—Lê-nin sự phê phán và kế thừa này mới được toàn diện và sâu sắc.

Đó là nói về mặt chủ quan của Hồ Chủ tịch. Còn về khách quan thì sao ?

Vào khoảng 1920, tình hình xã hội Việt-nam (mà ta tin chắc rằng Hồ Chủ tịch rất quan tâm theo dõi, tuy ở xa) cũng đã biến chuyển : Tình chất giao thời của xã hội *đang* qua ; sự phân hóa mới trong xã hội đã căn bản thành hình ; giai cấp vô sản đã phát triển về số lượng và đã có những hoạt động tự phát lẻ tẻ ; giai cấp tư sản dân tộc đã bộc lộ tính chất hèn yếu của nó ; đế quốc Pháp càng bộc lộ rõ bản chất tham tàn của nó trong công cuộc khai thác Đông-dương lần thứ hai. Trong tổng thể tình hình khách quan này, việc giai cấp công nhân đã hình thành và đã có những cuộc đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc và giai cấp tư sản, là nhân tố cơ bản nhất. Nói một cách khác, dân tộc ta đã có thêm một thời gian là vài chục năm để nhận thức về địch và về mình trong hoàn cảnh mà những cái trước kia còn là mới (ví dụ : đế quốc Pháp) dần dần trở nên quen thuộc ; những cái trước kia còn chưa lộ rõ dần dần đã lộ rõ (ví dụ : sự hình thành các giai cấp mới trong xã hội). Đương nhiên, muốn nhận thức được đúng đắn, phải có vũ khí tinh thần, cái mà cho đến lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch đã gần mười năm khổ công tìm kiếm.

Giữa lúc ấy Cách mạng tháng Mười bùng nổ.

Tiếng sấm của cách mạng xã hội chủ nghĩa vang rền khắp trái đất, mở màn cho ngày hội của giai cấp vô sản, của quần chúng lao khổ và của các dân tộc thuộc địa. Đó là phát pháo hỏa-rực cháy chiếu sáng trí tuệ của loài người, chỉ cho loài người thấy rõ hào quang chiến thắng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Xé toang mọi rào gài, mọi màn che của lũ giặc cướp nước và bè lũ bán nước, ánh sáng của Cách mạng tháng Mười, của chủ nghĩa Mác—Lê-nin từ nước Nga xa xôi chiếu đến bán đảo Đông-dương. Nó cảnh tỉnh, nó thúc giục, nó vẫy gọi. Dân tộc ta bừng tỉnh.

Như vậy, tình hình khách quan cũng tất yếu đưa dân tộc ta đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Nhưng tất cả cái khách quan đó phải thông qua trí tuệ chủ quan. Như chúng ta đã biết, Hồ Chủ tịch là người đã có đầy đủ điều kiện chủ quan để trở thành người Việt-nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin và tiếp thu nó một cách tự giác nhất, hân hoan nhất, triệt để nhất và trung thành nhất.

Sự kiện gặp và thấy ở *Luận cương* của Lê-nin con đường giải phóng dân tộc là bước ngoặt vĩ đại, quyết định trong tư tưởng của Hồ Chủ tịch. Đó cũng là bước ngoặt vĩ đại và quyết định trong lịch sử tư tưởng Việt-nam. Thiên tài của Hồ Chủ tịch là ở chỗ nhận ra ngay lập tức đó là chân lý. Nhưng để có sự nhạy bén ấy, Hồ Chủ tịch đã phải trải qua một quá trình tìm tòi, suy nghĩ như ta đã biết.

Bước ngoặt trong tư tưởng, nhận thức ấy liền kéo theo bước ngoặt trong cuộc đời của Người : Từ ấy, Người chính thức đứng hẳn vào hàng ngũ giai cấp vô sản. Từ ấy, Người bắt đầu trở thành nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc. Từ ấy cho đến phút cuối cùng của đời mình, Người tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Sự kiện gặp và tiếp thu *Luận cương* của Lê-nin là bước ngoặt vĩ đại và quyết định trong tư tưởng và cuộc đời Hồ Chủ tịch. Nhưng đó chỉ là bước đầu. Cho đến đây, Người đã trải qua nhiều gian nan thử thách và đã trải qua gần mười năm tìm tòi, học hỏi, hoạt động và tư duy. Để trở nên chính Người, Hồ Chủ tịch sẽ còn tự giác trải qua một quá trình học tập, tu dưỡng, hoạt động và tư duy nữa. Trong giai đoạn này, bản thân Người và nói chung là giai cấp vô sản Việt-nam, dân tộc Việt-nam sẽ được sự giúp đỡ vô giá của Quốc tế thứ ba, của I-lên-xô, của Đảng cộng sản Pháp, của Đảng cộng sản Trung-quốc và của toàn bộ phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

(Xem tiếp trang 35)

LỊCH SỬ NƯỚC MỸ TRONG TÁC PHẨM CỦA HỒ CHỦ TỊCH

— PHAN NGỌC LIÊN — TRỊNH VƯƠNG HỒNG —

NƯỚC MỸ, tên gọi phổ biến để chỉ Hợp chủng quốc Hoa-kỳ, tuy ra đời mới gần 200 năm nhưng cũng đã thu hút sự nghiên cứu của nhiều nhà cách mạng và sử học thế giới. Thực ra, người ta đã bắt đầu chú ý đến xứ sở này từ sau phát kiến của Cri-xtốp Cô-lông vào năm 1492. Song, nước Mỹ được lưu ý nhiều hơn khi có những sự kiện lịch sử lớn xảy ra trên đất nước này và vai trò quốc tế ngày một tăng lên của nó.

Năm 1847, khi viết « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » Mác Ăng-ghe-nơ chưa nói nhiều lắm về Mỹ. 35 năm sau, vào năm 1882, trong « Lời nói đầu » viết cho bản « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » xuất bản bằng tiếng Nga hai ông đã nhấn mạnh đến sự tiến bộ nhanh chóng của nước Mỹ trên các lĩnh vực xã hội, chính trị và kinh tế... (1). Trước đó, từ đầu những năm 60 của thế kỷ XIX, Mác và Ăng-ghe-nơ cũng đã bắt đầu nghiên cứu nhiều về lịch sử nước Mỹ, đặc biệt trên các vấn đề về bản chất của chế độ nô lệ đồn điền, về nguyên nhân thất sự của cuộc chiến tranh Ly khai (1861—1865) và ảnh hưởng của nó đến quá trình phát triển của xã hội Mỹ, về sự phát triển nhanh chóng của xã hội tư bản Mỹ. Rồi trong những năm 80 và 90 của thế kỷ trước, Mác, đặc biệt Ăng-ghe-nơ đã lại chăm chú theo dõi phong trào công nhân Mỹ.

Trên cơ sở nghiên cứu ấy, Mác và Ăng-ghe-nơ đã thấy trước rằng « chẳng bao lâu nữa trung tâm công nghiệp thế giới sẽ chuyển từ Anh sang Mỹ » (2) và khuyến khích phát triển của xã hội Mỹ là sự phân hóa thành các giai cấp cơ bản — một nhóm triệu phú và đông đảo công nhân làm thuê — mà không ở nước nào có sự phân hóa lớn như vậy (3).

Nhiều vấn đề về lịch sử nước Mỹ cũng có một vị trí quan trọng trong tác phẩm của V.I. Lê-nin. Tiếp thu và phát triển những thành tựu nghiên cứu về Mỹ của Mác và Ăng-ghe-nơ. Lê-nin đã đề cập và giải quyết một cách sâu sắc, toàn diện những vấn đề rất quan trọng về Mỹ. Đó là « Những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản về bề sâu và bề rộng » (4), về sự phát triển của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa công đoàn trong phong trào công nhân nhằm thực hiện đường lối của giai cấp tư sản Mỹ (5). Lê-nin còn có những ý kiến quý báu về con đường phát triển tư bản chủ nghĩa kiểu Mỹ trong nông nghiệp, về nền dân chủ tư sản mà Người gọi là « sự tự do chính trị cổ xưa » (6). Đặc biệt trong « Thư gửi các công nhân Mỹ » (7) Lê-nin đã phân tích một cách đầy đủ về lịch sử phát triển của nước Hoa-kỳ tư sản, truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động và giai cấp công nhân Mỹ.

Sự nghiên cứu sâu sắc lịch sử và việc trực tiếp theo dõi phong trào công nhân Mỹ cho phép Mác, Ăng-ghe-nơ và Lê-nin giúp đỡ rất nhiều cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Mỹ nói riêng và phong trào công nhân quốc tế nói chung. Trong thư gửi F. Gióóc-ghe—một lãnh tụ của công nhân Mỹ, bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-nơ—vào mùa thu 1891, Ăng-ghe-nơ đã khẳng định về sự phát triển của phong trào cách mạng Mỹ như sau : « Chỉ trong một thời gian ngắn phong trào sẽ phát triển với một sức mạnh lạ thường, đám cháy ở thảo nguyên sẽ lan ra nhanh chóng và sẽ làm rung chuyển nền tảng của xã hội Mỹ » (8). Trong « Thư gửi các công nhân Mỹ », Lê-nin cũng khẳng định một niềm tin sắt đá rằng:

“Nhân dân Mỹ có một truyền thống cách mạng mà các đại biểu ưu tú của giai cấp vô sản Mỹ đã thừa hưởng được” (9)..., cho nên “các công nhân Mỹ sẽ không đi theo giai cấp tư sản. Họ sẽ đi với chúng tôi (tức những người bôn-sê-vich Nga—các tác giả chủ)” (10).

Từ sau Lê-nin, chúng ta có thể dẫn ra nhiều lãnh tụ cách mạng và các nhà sử học khác nghiên cứu về Mỹ. Tại sao nước Mỹ với lịch sử ngắn ngủi của nó lại có thể trở thành đối tượng nghiên cứu «hấp dẫn» như vậy? Chúng ta có thể tìm sự giải thích trong mấy nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nước Mỹ, đặc biệt từ sau cuộc Nội chiến (1861—1865), ngày một phát triển mạnh mẽ đã nhanh chóng vươn lên hàng đầu trong thế giới tư bản chủ nghĩa và từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai lại giữ vai trò «sen đầm quốc tế» nuôi tham vọng làm bá chủ hoàn cầu, nó dịch toàn thể loài người. Đế quốc Mỹ dần dần trở thành kẻ thù của nhân dân toàn thế giới. Phải biểu tượng tận lịch sử nước Mỹ để chiến thắng đế quốc Mỹ.

Thứ hai, phong trào công nhân Mỹ tuy bị ảnh hưởng khá nặng của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, của phong trào công đoàn cải lương nhưng vẫn phát triển và là một bộ phận không thể tách được của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Nước Mỹ cũng đã từng là quê hương của những cuộc đấu tranh lịch sử của giai cấp vô sản quốc tế: Ngày 1-5 và 8-3. Nước Mỹ cũng là trận địa đấu tranh gay gắt của những người da đen chống tệ phân biệt và áp bức chủng tộc. Tim hiểu lịch sử nước Mỹ để cổ vũ, giúp đỡ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của người da đen ở Mỹ cũng như rút bài học cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới.

Thứ ba, cũng cần phải lưu ý rằng lịch sử Mỹ, có những nét đặc biệt: các cuộc cách

mạng tư sản các thế kỷ XVIII và XIX mang một loại hình riêng, con đường phát triển từ bên chế nghĩa kiểu Mỹ trong nông nghiệp, trước để quốc chủ nghĩa khoa điển hình... Nhiều lịch sử nước Mỹ giúp ta hiểu thêm lịch sử thế giới, v.v..

Cũng nhiều lãnh tụ cách mạng khác của nhiều nước trong thời đại chúng ta. Hồ Chủ tịch cũng đặc biệt quan tâm nghiên cứu nước Mỹ. Với sự thống kê chưa đầy đủ, chúng ta đã thấy số lượng tài liệu mà Hồ Chủ tịch nói về nước Mỹ khá lớn. Từ những bài viết về «Hành hình kiểu Lyn-sơ», «Đảng Ku-klux-klan» đăng trong tạp chí *Thư tín quốc tế* (năm 1924); phần «Lịch sử khách mệnh Mỹ» trong quyển *Đường cách mệnh* (1927) đến các đoạn trong báo cáo chính trị, các bài viết, trả lời phỏng vấn... chúng ta có thể ước tính đến hàng mấy trăm tài liệu với các thể loại khác nhau, đề cập toàn diện và sâu sắc đến nhiều vấn đề của lịch sử nước Mỹ.

Ở đây, chúng ta có thể tìm được mối liên hệ trực tiếp như thế nào giữa mục đích nghiên cứu của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và nhiều lãnh tụ cách mạng khác với việc nghiên cứu về nước Mỹ của Hồ Chủ tịch? Chúng ta có thể giải thích được vì sao ngay từ buổi đầu đi tìm con đường cứu dân cứu nước, trong những bài học «vỡ lòng» về cách mạng giảng cho các đồng chí cách mạng Việt-nam ở Quảng-châu (1924-1927), trong «Tuyên ngôn độc lập» (2-9-1945), trong những bài báo vạch mặt đế quốc Mỹ vào thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám, trong bức thư của Người gửi R. Ních-xơn (25-8-1969) và trong Di chúc thiêng liêng của mình Hồ Chủ tịch luôn luôn nói đến nước Mỹ? Trong những bài viết của Hồ Chủ tịch chúng ta có thể rút ra những gì về nội dung lịch sử Mỹ, về phương pháp luận nghiên cứu sử học? v.v... Đó là những vấn đề được trình bày trong bài này, dù chỉ là những suy nghĩ nông cạn bước đầu.

MỘT trong những công lao vĩ đại của Hồ Chủ tịch đối với dân tộc ta là tìm được con đường cứu nước, trong khi vào đầu thế kỷ XX «phong trào giải phóng sôi nổi của nhân dân ta đứng trước một cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối... Vượt qua sự hạn chế của chủ nghĩa yêu nước của các sĩ phu và của các nhà cách mạng có xu hướng tư sản đương thời. Hồ Chủ tịch đã sớm đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin và đi vào con đường cách mạng vô sản» (11).

Trước khi xác định được con đường cứu nước duy nhất đúng đắn như vậy, Hồ Chủ tịch đã đi tìm hiểu nhiều nước trên thế giới ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và châu Á, và như Người nghĩ khi rời đất nước ra đi, là để «xem các nước làm như thế nào để rồi trở về giúp đồng bào» (12). Trên con đường muôn dặm ấy, vào những năm 1914-1915 Hồ Chủ tịch đã dừng chân ở Mỹ. Người qua thăm nhiều thành phố và «đã tạm trú một thời gian ngắn ở khu Hac-lem (tức khu ở của người da đen —

tác giả chú)» (13). Những ngày ngắn ngủi này đã để lại ở Hồ Chủ tịch nhiều ấn tượng đặc biệt sâu sắc về hành trình kiểu Uyn-xơn và hoạt động đầy tội ác của Đảng 3K (14), về những cuộc bãi công chống chiến tranh, đòi tăng lương của công nhân Mỹ. Gần chục năm sau, vào năm 1924, các ấn tượng sâu sắc ấy sống lại trong những bài báo có giá trị đặc biệt của Người về các chủ đề trên (15) nhằm tố cáo một hiện tượng hiểm ác của cái gọi là « nền văn minh » kiểu Mỹ và biểu lộ niềm căm ghét đặc biệt sâu sắc đối với người da đen « là giống bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất trong giống người » (16). Nhưng ngay lúc ở Hac-lem sự thông cảm và đồng tình với cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen biểu hiện bằng hành động thực tế rất cảm động: trong một cuộc mít-tinh do những người Mỹ da đen tổ chức, Hồ Chủ tịch đã dốc tất cả tiền trong túi mình để ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của họ.

Những ngày « sống ngay trong lòng chủ nghĩa đế quốc Bắc Mỹ và đã chứng kiến đời sống khổ khăn của những người lao động Mỹ » (17), cũng như những điều tai nghe mắt thấy ở Pháp và nhiều nước khác trên thế giới mà Người có dịp ghé qua đã cho phép Hồ Chủ tịch rút ra một kết luận khoa học là bất cứ ở nước nào bọn « thực dân rất hung ác, vô nhân đạo. Ở đâu chúng nó cũng thế... Đối với bọn thực dân tính mạng của người thuộc địa, da vàng hay da đen cũng không đáng một xu » (18).

Những điều tai nghe mắt thấy ở Mỹ cũng như ở các nước khác là những tri thức cách mạng đầu tiên sâu sắc đối với Hồ Chủ tịch. Hồ Chủ tịch không nhìn xã hội Mỹ với con mắt của nhà du lịch mà chăm chú quan sát cảnh cực khổ thảm thương của người lao động để thu lượm những hiểu biết sinh động cụ thể về sự tàn bạo của bọn thống trị, suy nghĩ, đối chiếu với hoàn cảnh Việt-nam và lần lần tìm ra hướng đi đúng đắn trên con đường cứu nước. Cho nên có thể nói ngay từ khi còn đi tìm con đường cứu nước Hồ Chủ tịch không phải chỉ chăm lo đến phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam mà còn là người trực tiếp « chiến đấu cho người Mỹ, đặc biệt là người Mỹ da đen... phục vụ cho sự nghiệp cách mạng » (19) của nhân dân Mỹ và nhân dân toàn thế giới.

Năm 1917, khi chiến tranh thế giới gần kết thúc, Hồ Chủ tịch lại trở về Pháp. Và ở đây, khi các nước đế quốc chiến thắng họp nhau ở Véc-xay để chia chiến lợi phẩm của cuộc chiến tranh đế quốc, Hồ Chủ tịch dưới tên

Nguyễn Ái Quốc đã gửi đến hội nghị này một bản yêu cầu gồm 8 điểm đòi độc lập cho Việt-nam. Yêu cầu 8 điểm này chỉ mới đòi quyền độc lập, tự do tối thiểu chứ chưa có thể tạo nên những biến chuyển cách mạng lớn cho Việt-nam. « nó khá gần với 14 điểm của Uyn-xơn và trong một mức độ nhất định dường như là sự vận dụng cụ thể vào Việt-nam » (20). Yêu cầu 8 điểm của Nguyễn Ái Quốc không được bọn đế quốc chú ý, nhưng dẫu sao những bản in phát cho 60.000 binh lính và người lao động Việt-nam ở Pháp cũng « nâng cao lòng hừng khởi nhất định » của họ lên (21) và giúp Hồ Chủ tịch rút được kinh nghiệm mới là một dân tộc bị trị không thể dựa vào lòng tốt của các cường quốc đế quốc để giải phóng hoặc cải tạo số phận của mình được, dù chỉ muốn « dựa vào những câu rất kêu trong tuyên ngôn của tổng thống Mỹ » (tức Uyn-xơn — tác giả chú), Người đã đòi công nhận quyền tự trị của các dân tộc Đông-dương thuộc Pháp lúc bấy giờ » (22).

Từ những tri thức thực tiễn mà Hồ Chủ tịch thu thập được ở Mỹ cũng như ở những nơi Người đã đi qua đến việc nhận thức tính chất giả dối trong 14 điểm của Uyn-xơn đã giúp Hồ Chủ tịch dần dần hiểu một cách sâu sắc bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung, đế quốc Mỹ nói riêng, như Người đã viết : « ... Nhưng sau một thời gian theo dõi nghiên cứu chúng (tức 14 điểm tuyên bố của Uyn-xơn — tác giả chú) tôi nhận thấy rằng « chủ nghĩa Uyn-xơn » chỉ là một trò bịp lớn » (23), vì vậy « đối với chủ nghĩa đế quốc, ngoài con đường cách mạng đấu tranh đến cùng, không thể có con đường nào khác » (24).

Năm 1920, Hồ Chủ tịch đứng về Quốc tế thứ ba, là một trong những người sáng lập ra Đảng cộng sản Pháp, là người cộng sản Việt-nam đầu tiên chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng của dân tộc mình cũng như của các dân tộc bị áp bức khác, Người cũng là chiến sĩ cộng sản phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân đánh đổ bọn tư bản thống trị, trong đó có đế quốc Mỹ. Vì vậy, nước Mỹ vẫn là một trong những đối tượng nghiên cứu của Hồ Chủ tịch. Và dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin mà Người vừa tiếp thụ, Người đi sâu tìm hiểu bản chất của xã hội tư bản Mỹ một cách có cơ sở khoa học hơn. Do đó, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy trong các bài giảng của Hồ Chủ tịch ở Quảng-châu cho những người cách mạng Việt-nam, những bài giảng sau này được tập hợp lại trong cuốn *Đường cách mệnh* (25) có phần « Lịch sử cách mệnh Mỹ ».

« Lịch sử cách mệnh Mỹ » chỉ trình bày trong 1 trang (26) nhưng trong đó cuộc chiến tranh giành độc lập của Hoa-kỳ vào thế kỷ XVIII (1775 — 1781) được miêu tả cụ thể, súc tích. Vì sao Hồ Chủ tịch không lấy cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII (1640 — 1689) — cuộc cách mạng mở đầu của lịch sử thế giới cận đại mà lại lấy « Lịch sử cách mệnh Mỹ » làm chương trình của phần nói về các cuộc cách mạng?

Hồ Chủ tịch nghiên cứu lịch sử với tư cách một nhà cách mạng. Trong phần mở đầu quyển *Đường cách mệnh* Hồ Chủ tịch đã nêu lý do « vì sao phải viết sách này » chính là để « ... đem lịch sử K.M. các nước làm gương cho chúng ta soi. Đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ » (27).

Mọi người đều biết rằng cuộc cách mạng tư sản Mỹ thế kỷ XVIII diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ chống ách áp bức bóc lột của bọn thực dân Anh. Do đó, về một mặt nào đấy lịch sử cách mạng Mỹ có ý nghĩa nhất định đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chống Pháp hơn là cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. Thông qua việc nghiên cứu cuộc chiến tranh giành độc lập của Hoa-kỳ, Hồ Chủ tịch rút ra những bài học cho cách mạng Việt-nam:

1. Chính sách cai trị của Pháp ở Việt-nam xấu hơn chính sách cai trị của Anh ở Mỹ, « thế mà dân An-nam còn chưa học Mỹ mà làm cách mệnh » (28).

2. Nhân dân Mỹ đã làm cách mạng thành công hơn 150 năm (tính cho đến những năm 1926—1927) nhưng họ « vẫn lo tính cách mệnh lần thứ hai » (29), vì chính phủ Mỹ không lo đến quyền lợi của dân, lại « không muốn cho ai nói đến cách mệnh, ai đụng đến chính phủ » (30), tiếp tục bóc lột dân.

3. Việc nghiên cứu về lịch sử cách mạng Mỹ và lịch sử cách mạng Pháp thế kỷ XVIII cho phép Hồ Chủ tịch rút ra một kết luận chung về cách mạng tư sản: « ...cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh Pháp không đến nơi » (31). Nhân dân Mỹ, Pháp đã đổ máu làm cách mạng nhưng thành quả lại rơi vào tay bọn tư bản hiện đang thống trị, họ vẫn sống những ngày tăm tối, bị áp bức bóc lột cho nên « còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức » (32). Từ thực tế và kinh nghiệm lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân Mỹ và Pháp, Hồ Chủ tịch đã nêu bài học cho nhân dân Việt-nam đang đấu tranh giải phóng dân tộc: « Chúng ta

đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên tìm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chứ đừng trong tay một bọn ít người; thế mới thoát khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc » (33).

Không thể đi theo con đường của cách mạng tư sản Mỹ, Pháp được vậy thì phải đi con đường nào? Trong *Đường cách mệnh*, Hồ Chủ tịch cũng nghiên cứu và trình bày Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại (1917) để xác định « trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An-nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới » (34). Từ thực tiễn và kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, của cách mạng tư sản Mỹ và Pháp, Hồ Chủ tịch đã rút ra kết luận nhân dân ta phải « đi theo con đường Nga » tức là phải tiến hành cách mạng vô sản và sau này Người đã đúc kết thành một nguyên lý « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (35).

Những kết luận như trên không những có ý nghĩa to lớn đối với những nhà cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ, mà cũng có ý nghĩa không kém phần quan trọng đối với nhân dân Mỹ cũng như các dân tộc khác đang đấu tranh để giải phóng, để đẩy mạnh cách mạng tiến lên nữa. Cho nên, không phải không có lý do mà báo chí Mỹ gọi « Cụ Hồ là « Giáo sư Oa-sinh-ton » của Việt-nam, vì trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Cụ đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam đi đến thắng lợi. Nhưng Cụ là Lê-nin của Việt-nam, bởi vì dân tộc Việt-nam mà Cụ đã góp phần giải phóng, — không dừng lại ở đó, mà còn tiếp tục làm một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin và đã trở thành ngọn đèn biển soi sáng đường đi cho tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới » (36).

Ngoài *Đường cách mệnh*, trong nhiều bài đăng trên các báo *Đời sống công nhân*, *Nhân đạo*, *Người cùng khổ*, tạp chí *Thư tín quốc tế* vào những năm từ 1921 đến 1925 Hồ Chủ tịch còn đề cập đến một số vấn đề khác của lịch sử nước Mỹ. Đó là những vấn đề cơ bản, then chốt đối với sự nghiệp cách mạng của các

dân tộc bị áp bức và giải cấp công nhân quốc tế. Ngoài hai bài báo nổi tiếng « Hành hình kiểu Lyn-sơ » và « Đảng Ku-klúc-klan » (1924) nói về tệ phân biệt và áp bức chủng tộc ở Mỹ, chúng ta còn tìm thấy nhiều tài liệu quý của Người nói về thái độ phân động của Mỹ đối với nước Nga Xô-viết trẻ tuổi khi cùng với Nhật « đã cho quân đội đổ bộ lên Vơ-la-đi-vô-xtốc » (37) để giúp bọn bạch vệ, về việc Mỹ cùng các nước thắng trận chia chiến lợi phẩm của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và tranh giành thuộc địa, chủ yếu là ở Trung-quốc (38). Trong nhiều bài báo thời kỳ này, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh đến nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới do bọn đế quốc gây ra mà Mỹ cũng là một phần tử tích cực nhằm tiêu diệt nước Nga Xô-viết và dập tắt phong trào cách mạng toàn thế giới (39).

Hiện nay, chúng tôi chưa có đủ tài liệu để tìm hiểu là từ sau năm 1927 đến Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Hồ Chủ tịch có những bài viết gì về nước Mỹ. Giả sử như trong thời gian đó Hồ Chủ tịch không có bài riêng nào về Mỹ, chúng ta cũng có thể nói rằng sự hiểu biết của Người về đế quốc Mỹ cũng như các đế quốc khác vẫn rất sâu sắc. Điều đó thể hiện và quán triệt trong các văn kiện lịch sử quan trọng do chính tay Người viết như « Chánh cương vắn tắt của Đảng » (40), « Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng cộng sản ở Đông-dương » (41) và một số văn kiện khác phân tích về việc « Anh và Mỹ tranh nhau bá quyền thế giới, Mỹ Nhật tranh nhau bá quyền Thái-bình-dương » (42).

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (1939), và nhất là sau đó việc Liên-xô tham gia khối Đồng minh đã biến cuộc đấu tranh để quốc thành cuộc chiến tranh chính nghĩa của các lực lượng dân chủ chống phát-xít tạo một thời cơ thuận lợi cho công cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

Năm 1941, sau 30 năm xa cách, Hồ Chủ tịch đã trở về Tổ quốc thân yêu trực tiếp lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi Pháp, Nhật. Vận dụng đường lối cách mạng của Quốc tế cộng sản, Hồ Chủ tịch đã có một thái độ thích hợp với quân Đồng minh, chủ yếu ở Đông-dương là Mỹ. Việc giúp đỡ trung úy Sao (Shaw) — phi công Mỹ (43) bị nạn ở Việt-nam, việc Người đi thương lượng với phái bộ Đồng minh (tức Mỹ) ở Trung-quốc (44) là sự thực hiện một sách lược có lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam, chứ hoàn toàn không làm sai lạc việc nhận thức về bản chất đế quốc Mỹ và âm mưu xâm lược của chúng ở Đông-dương. Trong những năm

chiến tranh thế giới lần thứ hai, đài « Tiếng nói Hoa-kỳ » đã bắt đầu có những buổi phát bằng tiếng Việt, Mỹ đã có những cuộc thăm dò về Việt-nam.

Cách mạng tháng Tám thành công, trong Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945, Hồ Chủ tịch đã mở đầu bằng câu trích trong Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ: « Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc » (45). Đây là lần thứ hai Hồ Chủ tịch nhắc đến đoạn trích này trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ—lần thứ nhất khi giới thiệu « Lịch sử cách mạng Mỹ » trong *Đường cách mệnh* và lần thứ ba vào năm 1964 khi Người trả lời tạp chí *Mai-nô-ry-ti O-poôn*.

Tại sao Hồ Chủ tịch lại trích dẫn Tuyên ngôn độc lập Mỹ nhiều lần như vậy, mà lại trích dẫn làm câu mở đầu Tuyên ngôn độc lập của nước ta? Về vấn đề này Phi-líp Đơ-vi-le trong *Lịch sử Việt-nam từ 1940 đến 1952* viết « Bản tuyên ngôn kỳ lạ mở đầu bằng một câu trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa-kỳ và trích dẫn Tuyên ngôn nhân quyền năm 1791. Song tiếp theo lời đạo đầu đầy hứa hẹn như vậy là bản cáo trạng mạnh mẽ bắt công đối với chế độ thuộc địa của Pháp và tuyên bố sự tan vỡ của nó... Bản tuyên ngôn không hề nhắc gì về Liên-xô.

Việt Minh đã giành được chính quyền nhưng họ còn phải đưa cách mạng đến thắng lợi. Họ đã thể hiện lòng dũng cảm đáng kinh ngạc. Nhờ sự trợ lực khác thường của hoàn cảnh, họ đã biết củng cố vị trí chính trị và tâm lý hoàn hảo của mình. Đối với họ lúc bấy giờ là bảo toàn những thắng lợi đó khi quân Đồng minh đến đây; hơn nữa những thắng lợi này có lẽ cũng còn mong manh khi những lãnh tụ của nó trên thực tế cũng còn xa lạ đối với dân chúng Việt-nam » (46). Thật là lời lẽ của một tên thực dân, tưởng rằng ai cũng có những thủ đoạn mảnh khảnh như mình. Trích Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp không phải là một thủ thuật, càng không phải là việc lấy lòng quân Đồng minh sẽ kéo đến khi chính quyền của ta còn non trẻ. Đặt vấn đề như vậy, hiểu như thế là một sự cố tình xuyên tạc!

Muốn hiểu được vấn đề này một cách đúng đắn cần phải tìm xem Hồ Chủ tịch trích dẫn Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ vào hoàn cảnh nào và nhằm mục đích gì.

Sơ sánh đoạn trích của Hồ Chủ tịch trong phần "Lịch sử khách mệnh Mỹ" và trong Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945, chúng ta thấy có sự khác nhau. Cái khác nhau ở đây không phải là lời văn dịch — đoạn trích dịch ở "Đường khách mệnh" chưa được gọt rũa bằng đoạn trích ở Tuyên ngôn độc lập 2-9, nhưng cả hai đều đảm bảo đúng tinh thần của bản Tuyên ngôn độc lập nước Mỹ. Có chăng, cái khác ở đây chủ yếu là ở liều lượng trích dẫn, cách giải thích câu trích dẫn. Trong *Đường khách mệnh*, Hồ Chủ tịch trích dẫn câu: «Trời sinh ra ai cũng có quyền tự do, quyền giữ tinh mệnh của mình, quyền làm ăn sung sướng... Hễ chính phủ nào mà có hại cho dân chúng thì dân chúng phải phá đổ chính phủ ấy đi và gây nên chính phủ khác» (47). Sau khi trích dẫn như vậy Hồ Chủ tịch giải thích rằng «nhưng bây giờ chính phủ Mỹ lại không muốn cho ai nói đến khách mệnh, ai đụng đến chính phủ» (48) nên nhân dân Mỹ bây giờ «vẫn cứ lo tính khách mệnh lần thứ hai» (49). Phần trích dẫn và giải thích như vậy về cách mạng Mỹ rất có ý nghĩa với cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ. Qua lịch sử cách mạng Mỹ, Hồ Chủ tịch khẳng định với nhân dân ta rằng chúng ta có quyền sống độc lập tự do, nhưng lại bị bọn thực dân Pháp thống trị, cho nên chúng ta phải đứng lên đánh đuổi chúng. Lời trích Tuyên ngôn độc lập của Mỹ ở đây có hiệu lực một lời kêu gọi, cổ vũ nhân dân ta có ý thức về quyền lợi của mình mà đứng lên đấu tranh cứu nước cứu nhà.

Trong Tuyên ngôn độc lập (2-9-1945) Hồ Chủ tịch chỉ trích dẫn câu «Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc» (50). Ở đây Hồ Chủ tịch lại giải thích «Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do» (51). Câu trích dẫn trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và tiếp đó câu trích dẫn trong Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp được sử dụng khi nhân dân Việt-nam đã giành được chính quyền. Chúng ta khẳng định với thế giới rằng chúng ta có quyền hưởng và bảo vệ nền độc lập tự do mà nhân dân ta «đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay» (52). Hiệu lực của câu trích dẫn và lời giải thích này khẳng định về mặt pháp lý, là những lẽ phải không ai chối cãi được» (53) đã ghi trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp.

Trong bài trả lời tạp chí *Mai-nô-ry-li O-poăn*, do một nhóm nhân sĩ trí thức Mỹ xuất bản, Hồ Chủ tịch viết: «Nhân dân Việt-nam không bao giờ làm tổn hại nhân dân Mỹ về chủ nghĩa công lý với những chính phủ đã phạm nhiều tội ác đối với nhân dân Việt-nam chúng tôi từ mười năm nay. Chính những kẻ đang phá hoại nền độc lập, tự do của dân tộc chúng tôi, cũng là những kẻ đã phản bội bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, trong đó đã nêu cao «chân lý» «tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng», và nêu cao quyền bất khả xâm phạm của con người: «quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc» (54). Lời trích dẫn Tuyên ngôn độc lập Mỹ lần này là để nói với nhân dân Mỹ. Hồ Chủ tịch muốn khơi dậy trong lòng họ «những truyền thống tốt đẹp» nguyện vọng «muốn sống hòa bình và hữu nghị với các dân tộc khác» để họ đứng lên chống lại bọn cầm quyền Mỹ đang tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược gọi là «chiến tranh đặc biệt» ở miền Nam Việt-nam — cuộc chiến tranh bản thù của chính phủ Mỹ không những gây tang tóc đau thương cho nhân dân Việt-nam mà còn làm hao người tốn của của nhân dân Mỹ, bôi nhọ thanh danh nước Mỹ. Cũng qua đó Người tố cáo giới cầm quyền Mỹ đã phản bội lại lời tuyên bố trọng của tổ tiên họ trước kia.

Ba lần nhắc đến Tuyên ngôn độc lập nước Mỹ năm 1776 trong ba hoàn cảnh lịch sử khác nhau với những đối tượng và mục đích khác nhau, nhưng thấy đều chứng tỏ Hồ Chủ tịch nắm rất vững tinh thần của bản Tuyên ngôn độc lập này, Người đã khéo vận dụng nó trong những điều kiện khác nhau để phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng của dân tộc ta một cách có hiệu quả (55).

Liên sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, thực dân Pháp núp sau lưng quân đội Anh trở lại xâm lược Việt-nam, và «ngay từ đầu chiến tranh, Mỹ đã cung cấp tiền bạc và súng ống cho Pháp»... (56) Nhưng Mỹ chưa trực tiếp can thiệp vào Việt-nam nên Hồ Chủ tịch chưa dă động gì đến Mỹ nhằm thực hiện sách lược phân hóa cao độ kẻ thù.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào càng thắng lợi, Mỹ càng tích cực và trắng trợn can thiệp vào Đông-dương, viện trợ cho thực dân Pháp: «sự viện trợ ấy lại càng được đặc biệt đẩy mạnh từ tháng sáu 1950, sau khi Mỹ bắt đầu can thiệp vào Triều-tiên» (57).

Từ đây, trong những lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12), trong các báo cáo trước Quốc hội, trong Báo

cáo chính trị độc tại Đại hội Đảng lần thứ hai (2-1953), tại các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng, trong những lần trả lời phỏng vấn và nhiều bài đăng ở các báo trong và ngoài nước, Hồ Chủ tịch đã trình bày một cách toàn diện, có hệ thống về đế quốc Mỹ. Hồ Chủ tịch đã trình bày đầy đủ lịch sử quá trình can thiệp của Mỹ vào Việt-nam, từ việc phải nhường tên gián điệp đầu tiên (58) đến việc «viện trợ» vũ khí tiền bạc cho Pháp, và cuối cùng là «công khai can thiệp vào Đông-dương... mưu gạt thực dân Pháp để độc chiếm lấy Đông-dương» (59). Trong các tài liệu của Người, đế quốc Mỹ còn lộ nguyên hình là tên trùm đế quốc, trùm phản động thế giới (60), âm mưu gây cuộc chiến tranh thế giới mới, dùng «chính sách bạo lực», «dùng bom nguyên tử và bom khinh khí» (61) để đe dọa các nước, đe dọa phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình thế giới. Cho đến lúc bấy giờ «Mỹ không những là kẻ thù của nhân dân thế giới mà Mỹ đang biến thành kẻ thù chính trực và trực tiếp của nhân dân Việt, Miên, Lào» (62).

Song âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ đối với Việt-nam cũng như đối với thế giới không bao giờ có thể thực hiện được, dù chúng có dùng trăm phương nghìn kế xảo quyệt đến đâu đi nữa. Hồ Chủ tịch đã bắt được những nhịp đập yếu dần trong cơ thể khổng lồ của đế quốc Mỹ. Người đã vạch ra những chỗ yếu cơ bản của phe đế quốc do Mỹ cầm đầu. Đó là «kinh tế khủng hoảng» (63), là những mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ phe Mỹ (64), là tấn bi kịch giữa lòng tham vô đáy và sức lực có hạn của Mỹ (65). Thêm vào đó, đế quốc Mỹ lại vấp phải một lực lượng ngăn trở to lớn đối với tham vọng của mình, là «lực lượng vĩ đại của Liên-xô, phong trào dân chủ, hòa bình và phong trào dân tộc giải phóng đang sôi nổi khắp thế giới» (64). Chúng ta có thể nói rằng qua những tài liệu của mình, Hồ Chủ tịch đã trình bày một bức tranh lịch sử sinh động về đế quốc Mỹ trong những năm đầu của những năm 50 của thế kỷ này. Sự am hiểu đúng đắn, tường tận về kẻ thù như vậy cho phép Hồ Chủ tịch nêu quyết tâm của dân tộc ta là «tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới».

Tiếng kèn của chiến thắng lịch sử ở Điện-biên-phủ năm 1954 là tiếng kèn đưa ma đối với chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông-dương; «Điện-biên-phủ cũng là cái tang chôn của cả thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đó là lần thứ nhất Mỹ thua, ta thắng» (67).

Ngày 20-7-1954 hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, chính phủ Pháp phải thừa nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta, thừa nhận quân đội Pháp sẽ rút khỏi nước ta v.v... Thế là sau 9 năm kháng chiến gian khổ và cực kỳ anh dũng, hòa bình đã lập lại ở Đông-dương, nhân dân ta đã giải phóng được nửa đất nước, tiếp tục tiến lên giải phóng cả nước. Nhưng đế quốc Mỹ nào có bỏ tay cam chịu thất bại. Chúng đã ra sức phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương. Thất bại, chúng lại âm mưu phá hoại việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, nuôi dưỡng bọn tay sai bán nước để biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của Mỹ.

Từng bước một, đế quốc Mỹ ra sức duy trì bọn tay sai, đưa cố vấn và nhân viên quân sự rồi ồ ạt đưa quân đội Mỹ và chư hầu vào miền Nam nước ta: hàng vạn, hàng chục vạn rồi hơn nửa triệu... chúng lại điên cuồng đánh phá miền Bắc bằng đưa miền Bắc «trở lại thời kỳ đồ đá» và chặt đứt con đường chi viện của hậu phương lớn với tiền tuyến anh hùng. Thế là chúng đã chọn Việt-nam và Đông-dương làm đất thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật của chúng nhằm ngăn chặn và đẩy lùi cách mạng nước ta và cách mạng thế giới. Đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù trực tiếp, hung ác của nhân dân cả hai miền Nam Bắc nước ta. Chống Mỹ, cứu nước trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của tất cả mọi người dân Việt-nam. «Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta đã chấp nhận sự thách thức của Mỹ, kiên quyết đương đầu với chúng và không lùi một bước. Cuộc chiến tranh giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ là một cuộc đụng đầu lịch sử trong thời đại chúng ta» (68).

Vào mùa xuân năm 1916 — năm thứ ba của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất —, làm việc trong điều kiện «thiếu một ít sách tham khảo» (69) nhưng do có một nhân quan chính trị đặc biệt sâu sắc, Lê-nin, từ việc mổ xẻ và tìm hiểu cái cơ thể đầy ung nhọt của chủ nghĩa đế quốc. Người đã tìm ra chân lý vô cùng sáng tỏ: chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản rấy chết, là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Ngày nay, được lý luận của Lê-nin soi sáng kết hợp với một quá trình tìm hiểu về Mỹ ngay từ ngày đặt chân lên nước Mỹ (1914 — 1915), nhất là cũng trong chiến tranh — nhưng là cuộc đụng đầu trực tiếp giữa ta và Mỹ —, Hồ Chủ tịch đã tiến đến nhận thức cực kỳ sâu sắc về chủ nghĩa đế

quốc nói chung, về đế quốc Mỹ nói riêng trong thời kỳ « rầy chết » của nó. Chính vì vậy mà vinh quang và tầm vĩ đại của Hồ Chủ tịch không những là ở chỗ đã lãnh đạo dân tộc ta thực hiện chân lý mà Lê-nin đã chỉ ra, giành vác sứ mệnh lịch sử thiêng liêng mà nhân loại đã giao cho là đánh bại tên đế quốc sen đầm quốc tế mà còn ở chỗ đóng góp phần lý luận quý báu về chủ nghĩa đế quốc, về vấn đề thuộc địa, « đó là những viên ngọc quý nhất được khảm trong các tác phẩm của Người » (70) vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Tiếp tục sự nghiên cứu về Mỹ trong thời kỳ chúng tiếp tay cho thực dân Pháp, can thiệp vào Đông-dương, trong tất cả những bài viết, bài nói từ 1954 đến thư trả lời tổng thống Mỹ R. Ních-xơn, Hồ Chủ tịch đã trình bày một cách toàn diện về chủ nghĩa đế quốc Mỹ, về bản chất của chúng cũng như chính sách và tội ác của bọn cầm quyền Mỹ, về một số vấn đề của lịch sử Mỹ như truyền thống tốt đẹp của nhân dân Mỹ (71), về vai trò tiến bộ của các tổng thống Mỹ có công với sự nghiệp giải phóng nhân dân Mỹ (72). Cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt-nam đã phơi bày tất cả những điểm yếu—kể cả những bí mật sâu kín nhất của Mỹ. Cho nên, qua những bài nói trên, Hồ Chủ tịch không những đã tố cáo tội ác « ghê tởm hơn cả tội ác của bọn phát-xít Hit-le » của chúng đối với nhân dân Việt-nam và chính ngay nhân dân Mỹ, trách nhiệm mà chúng phải chịu đối với những việc làm phi nghĩa đó..., mà còn vạch ra một cách hết sức cụ thể bản chất và chủ yếu cơ bản mà Mỹ không thể khắc phục được. Đó là bản chất cực kỳ hiếu chiến, phân động, cực kỳ gian ngoan xảo quyệt. Nuôi « tham vọng làm chúa thế giới » (73), là thủ phạm chính của nhiều cuộc chiến tranh, nhiều vụ đảo chính, phân cách mạng, « tìm cách bóp nghẹt phong trào giải phóng dân tộc và đặt lại chế độ thực dân » nhưng lại thâm độc « dưới những hình thức mới » (74). Chính vì vậy mà đế quốc Mỹ không chỉ là kẻ thù hung ác của nhân dân Việt-nam mà còn là « tên sen đầm quốc tế và là kẻ thù nguy hiểm nhất » (75), là « kẻ thù số một của loài người và của hòa bình thế giới » (76). Cho nên nhân dân ta « có trách nhiệm và vinh dự to lớn đứng trên tuyến đầu của nhân dân thế giới chống Mỹ xâm lược » (77) và có nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới « ngày càng ra sức ủng hộ, giúp đỡ nhân dân ta » (78), thậm chí có « hàng chục vạn người tình nguyện ở các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác đã tuyên bố sẵn sàng chiến đấu chống Mỹ » (79) bên cạnh chúng ta.

Từ sự nhận thức một cách khoa học sức mạnh vô địch của nhân dân ta, của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ thế giới trong đó có nhân dân Mỹ đến việc phân tích một cách lô-gic bản chất, những chủ yếu cơ bản của phe đế quốc nhất là của đế quốc Mỹ, Hồ Chủ tịch đã đi đến một tiên đoán lịch sử khoa học:

Đế quốc Mỹ nhất định thua ! (80)

Đó là kết luận cách mạng. Thực ra, từ nhiều năm trước Hồ Chủ tịch đã có dự đoán thiên tài này (81) khi Người thường nói là Mỹ « sẽ thua » (82) hoặc dưới những cách diễn đạt khác tương tự như vậy. Lời khẳng định « Đế quốc Mỹ nhất định thua » của Hồ Chủ tịch là kết luận chính xác của nhà bác học chân chính, của nhà chính trị lỗi lạc rút ra từ thực tiễn hơn 60 năm hoạt động cách mạng được lịch sử đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt-nam chống các đế quốc lớn từ Pháp Nhật đến Mỹ chứng minh. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhân dân ta đã đánh bại hàng loạt chiến lược quân sự của Mỹ và tay sai, đã và đang đánh bại hàng triệu quân Mỹ và chư hầu tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Về vấn đề này Chiến Sĩ — Trần Lực — C.B — Đ X — T.L phân tích và khẳng định nhiều lần trong các bài viết của mình (83). Kết luận này thể hiện niềm tin mãnh liệt của Người vào tiền đồ dân tộc cho nên khi mở đầu bản Di chúc thiêng liêng Người khẳng định:

« Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.

Đó là một điều chắc chắn » (84).

Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là tấm gương chói lọi về vũ các dân tộc bị áp bức — như nhiều lãnh tụ Đảng và Nhà nước trên thế giới thừa nhận, hay Hồ Chủ tịch đã nói Mỹ thất bại ở bất kỳ nơi nào khác » (85). Và như vậy, với những thắng lợi liên tiếp của nhân dân ta và nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ đã mở ra một hiện thực tươi sáng, với niềm căm hừng cao độ Hồ Chủ tịch đã diễn tả một cách sinh động và đầy sức truyền cảm: « Một thế giới mới đã ra đời và ngày càng phần vinh, càng mạnh mẽ như hoa nở mùa xuân. Còn thế lực đế quốc thực dân do Mỹ cầm đầu thì ngày càng suy đồi, càng âm đạm, như trời đã chiều tối lại bị mây mù » (86). Bằng hành động cách mạng thực tiễn của mình và những lý luận khái quát một cách khoa học, Hồ Chủ tịch đã chứng minh cho toàn thế giới biết rằng « Mỹ

giàu nhưng không mạnh" và "một nước nhỏ có thể không những làm tê liệt bộ máy quân sự của nước mạnh hơn, mà còn có thể đẩy nước mạnh tê liệt mạnh vào tình trạng hỗn loạn". Đó là chân lý của thời đại, một sự đóng góp cách mạng của Hồ Chủ tịch với sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội của loài người tiến bộ.

Một điểm khác cũng nên nói lại ở đây là trong nhiều tài liệu của mình Hồ Chủ tịch luôn luôn phân biệt rõ ràng giữa bọn Mỹ ăn cướp - bọn thống trị Mỹ và nhân dân tiến bộ Mỹ - những người bị áp bức bóc lột ở Mỹ. Người tỏ lòng « thương xót cho các bà mẹ và các người vợ Mỹ đã mất con mất chồng » (87) trong cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở Việt-nam, Người « đánh giá cao những cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ » (88) bằng nhiều hình thức đề ngăn chặn bàn tay dẫm máu của chính quyền Mỹ, ủng hộ Việt-nam. Người « rất xúc động trước những tấm gương anh dũng hy sinh của bà cụ Hen-ga Hec-dơ cũng như của các chiến sĩ hòa bình No-man Mori-xon, Rô-giơ La-po-tơ và chị Xi-lin Gian-ca-o-xki » (89). Thực tế, cuộc đấu tranh của người da đen, của nhân dân tiến bộ Mỹ với chính quyền của họ đã lập thành « mặt trận thứ hai » đối với cuộc chống Mỹ của chúng ta. Cho nên trong « Thư gửi nhân dân Mỹ » (90) và trong những lần phát biểu trước Quốc hội (91), trả lời phỏng vấn (92) v.v... Hồ Chủ tịch đều thay mặt nhân dân ta gửi lời cảm ơn

tới nhân dân Mỹ đã ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của chúng ta. Ngược lại, nhân dân Mỹ cũng đặc biệt quý mến và kính trọng Hồ Chủ tịch, cho nên « Hồ Chí Minh đã trở thành một khẩu hiệu cổ vũ cuộc đấu tranh chính trị ở chính ngay nước Mỹ » (93). Biểu hiện tình cảm trước việc Hồ Chủ tịch từ trần, Gớt Hôn - Tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ đã nói lên tình cảm của hàng triệu người Mỹ « tự cảm thấy hổ thẹn và có tội vì đã không thể làm được nhiều hơn đối với trách nhiệm của mình phải chấm dứt cuộc xâm lược tàn bạo của Mỹ » (94) chống nhân dân Việt-nam. Đặc biệt hơn nữa là uy tín của Hồ Chủ tịch lớn đến mức là chính kẻ thù không đội trời chung của nhân dân ta cũng không dám nói xấu Người. Một phóng viên nước ngoài đã nhận xét rằng « mặc dù chiến tranh ở Việt-nam rất ác liệt, nhưng không hề có bức vẽ đả kích hay tờ truyền đơn nào của Mỹ dám nói xấu Cụ Hồ » (95).

Tóm lại, qua tài liệu của Hồ Chủ tịch trong những năm sau 1954, những trang lịch sử của đế quốc Mỹ được trình bày đầy đủ và sinh động. Vì vậy không phải là quá đáng nếu nói rằng Hồ Chủ tịch là nhà lý luận về chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Mỹ nói riêng trong thời đại chúng ta, nhà chiến lược cách mạng đại tài trong công cuộc đánh bại mọi âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ và đẩy chúng nhanh tới hố diệt vong.

∴

ĐIỂM qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu các vấn đề về lịch sử nước Mỹ của Hồ Chủ tịch từ khi Người đặt chân trên đất Mỹ đến những văn kiện cuối cùng trước khi Người từ trần, chúng ta thấy rõ rằng mục đích duy nhất và chủ yếu của việc nghiên cứu ấy là phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc bị áp bức khác, sự nghiệp của giai cấp công nhân quốc tế.

Việc nghiên cứu về Mỹ của Hồ Chủ tịch gắn liền với cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, gắn liền với nhiệm vụ chung của cách mạng và nhiệm vụ từng giai đoạn lịch sử từ việc xác định con đường cứu nước đến khi giành chính quyền, trong cuộc kháng chiến để bảo vệ độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Nhờ việc nghiên cứu lịch sử nói chung, việc nghiên cứu toàn diện và sâu sắc lịch sử nước Mỹ nói riêng, Hồ Chủ tịch đã định được đường lối cách mạng đúng đắn - trước hết

là đường lối chống Mỹ, cứu nước - và có một tiên đoán tài tình là đế quốc Mỹ nhất định sẽ thất bại trong âm mưu nô dịch thế giới và tham vọng xâm lược nước ta.

Tiên đoán khoa học :

« Nhân dân Việt-nam nhất định thắng ! »

Đế quốc Mỹ nhất định thua ! »

là kết luận rút ra từ việc nghiên cứu lịch sử, được thực tiễn xác nhận và được nhân dân thế giới dùng làm phương châm hành động cách mạng trong sự nghiệp giải phóng của họ.

Như đã nói ở trên, Hồ Chủ tịch không chỉ là nhà sử học chuyên nghiệp nhưng qua nghiên cứu lịch sử Mỹ cũng như những vấn đề lịch sử khác, Hồ Chủ tịch đã đóng góp rất nhiều tài liệu quý báu cho khoa học lịch sử, cũng như qua đó cho kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin mà ở đây là trên các vấn đề về chủ nghĩa đế quốc và sự nghiệp giải phóng dân tộc. Qua tất cả các tài liệu của Hồ Chủ tịch, lịch sử nước Mỹ hiện lên một cách rõ nét từ năm 1492, đặc biệt từ năm 1781 đến nay.

Chúng ta có thể tìm được nhiều sự kiện sinh động và phong phú, những phân tích và nhận định chính xác về nhiều vấn đề khác nhau của nước Mỹ. Như về cuộc chiến tranh giành độc lập (1775—1781), tình trạng phân biệt chủng tộc, các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa... Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, âm mưu và tham vọng làm bá chủ hoàn cầu từ 1945, quá trình xâm lược Việt-nam và Đông-dương...

Ở đây cũng như ở nhiều tác phẩm khác, Hồ Chủ tịch đã thể hiện sự thống nhất giữa hoạt động cách mạng và nghiên cứu lịch sử. Nghiên cứu lịch sử để phục vụ cách mạng và hoạt động cách mạng giúp cho việc nghiên cứu lịch sử được đúng đắn, chính xác. Quá khứ lịch sử thuộc về những người xây dựng tương lai. Đó là một trong những bài học lớn mà những người làm công tác sử học chúng ta phải học tập ở Hồ Chủ tịch vĩ đại và kính yêu.

CHÚ THÍCH

(1) Xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (Lời tựa đề cho bản tiếng Nga xuất bản năm 1882), Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội. 1967, tr.10.

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Toàn tập*, tập 19, tr. 272, bản tiếng Nga.

(3) C — Mác và F. Ăng-ghe-n — *Toàn tập*, tập 21, tr. 264, bản tiếng Nga.

(4) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 22, tr. 232, bản tiếng Nga.

(5) Như trên.

(6) Như trên.

(7) V.I. Lê nin — *Thư gửi các công nhân Mỹ*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội. 1957.

(8) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Toàn tập*, tập 21, tr. 264, bản tiếng Nga.

(9) V.I. Lê-nin — *Thư gửi các công nhân Mỹ*, tr. 14.

(10) sách dẫn trên, tr. 15.

(11) Lê Duẩn — « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới ». *Học tập*, tháng 2—1970, tr. 27.

(12) *Chủ tịch Hồ Chí Minh*, của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Hà-nội — 1960, tr. 7.

(13) Trích bài của Pet-giê Đap-phơ đăng trên báo *Diễn đàn* (Anh) số ngày 12-9-1969 trong — *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*. Nhà xuất bản Sự thật — Hà-nội 1971. tập III, tr. 164.

(14) Christiane Pasquel Rageau — *Hồ Chí Minh*, Editions universitaires, Paris — 1970, p. 26.

(15) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Sự thật, Hà-nội—1960, tr. 63 và 87.

(16) Như trên, tr. 63.

(17) Trích xã luận báo *Gor-an-ma* số ngày 14-9-1969 trong *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 40.

(18) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1970, tr. 21.

(19) Trích xã luận báo *Thế giới hàng ngày*, tập II, số 38 ra ngày 5-9-1969, trong *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 178.

(20) Theo bài của Charles Fourniau trong quyển *Hồ Chí Minh, Notre camarade*. Editions sociales, 1970, p. 23.

(21) Bernard Fall — *Le Việt Minh 1945—1960*, Lib. Armand Colin, Paris, 1960, p. 25.

(22) Trích bài đăng trên báo của Quân đội Ba-lan *Chiến sĩ tự do* số ngày 10-9-1969 trong *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 33.

(23) Nguyễn Ái Quốc — *Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương !* Sự thật, Hà-nội—1962, tr. 7.

(24) *Chủ tịch Hồ Chí Minh*, của Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, Hà-nội — 1960, tr. 8—9.

(25) *Đường cách mệnh*, Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội. Tuyên truyền bộ ấn hành, 1927.

(26) Xem sách dẫn trên, phần II, tr. 1—4.

(27) Sách dẫn trên, phần I, tr. 2.

(28) Như trên, phần II, tr. 3.

(29) Như trên.

(30) Như trên.

(31) Sách dẫn trên, phần II, tr. 9.

(32) Sách dẫn trên, phần II, tr. 9—10.

(33) Sách dẫn trên, phần II, tr. 4.

(34) Sách dẫn trên, phần II, tr. 19—20.

(35) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 705.

(36) Xem *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 179.

(37) Xem bài « Đông-dương và Thái-bình-dương » trong *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tr. 37.

(38) Xem Nguyễn Ái Quốc — *Lên án chủ nghĩa thực dân*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội — 1959, tr. 142.

(39) Xem các bài « Đông-dương và Thái-bình-dương », « Những vấn đề châu Á » trong *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tr. 37—41 và 94—96.

(40) Xem : *Văn kiện Đảng* (27-10-1929 — 7-4-1945) của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trực

thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam. Sự thật, Hà-nội 1964, tr. 13 và 16.

(41) Tạp chí *Học tập*, số 2 năm 1971.

(42) *Văn kiện Đảng*, tr. 385, 426, 429, 430.

(43) Xem: Trần Dân Tiên. *Sách đã dẫn*, tr. 100.

(44) Như trên, tr. 90.

(45) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tr. 205.

(46) Philippe Devillers — *Histoire du Viet nam de 1940 à 1952*. Ed. du Seuil, Paris, 1952, p.143.

(47), (48), (49) *Đường cách mệnh*, phần II, tr. 8.

(50) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tr. 205.

(51) *Sách dẫn trên*, tr. 205.

(52) Như trên, tr. 207.

(53) *Sách dẫn trên*, tr. 205.

(54) Hồ Chí Minh — *Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1967, tr.41.

(55) Ở đây, chúng ta cũng nên suy nghĩ ý kiến của giáo sư Nhật-bản Sin-gô Si-ba-ta trong bài « Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng » như sau ... « ...Cụ Hồ Chí Minh còn có một đóng góp quan trọng về mặt lý luận và tư tưởng, Người đã đặc biệt làm sâu thêm lý luận về vấn đề dân chủ, quyền dân tộc tự quyết và những quyền dân tộc cơ bản. Trong lĩnh vực này chúng ta không được xem nhẹ « Bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » do Cụ Hồ Chí Minh thảo ra và đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945.

... Những lời trích dẫn trên cho thấy rằng những tư tưởng thể hiện trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng là tư tưởng của Cụ Hồ Chí Minh về cách mạng Việt-nam, là sự kế thừa tư tưởng của cuộc cách mạng độc lập ở Mỹ và cuộc cách mạng Pháp (chữ nghiêng trong bản in — tác giả chú). Tinh chất độc đáo của tư tưởng Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã kế thừa những tư tưởng này và mở rộng quyền của con người thành quyền của dân tộc trong nền dân chủ tư sản, quyền lợi của con người, quyền lợi của cá nhân được coi như là cơ sở cho quyền lợi của cách mạng. Cống hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc... » (trích trong *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 225 — 226). Theo chúng tôi, Hồ Chủ tịch sử dụng « Tuyên ngôn độc lập » của Mỹ cũng như « Tuyên ngôn nhân quyền » của Pháp không phải là sự kế thừa, càng không phải là việc phát huy tư tưởng cách mạng tư sản

về quyền con người và mở rộng thành quyền lợi dân tộc. Ở đây chỉ là việc sử dụng một cách tài tình, nhuần nhuyễn các nguyên tắc của cách mạng tư sản để phục vụ cho sự thắng lợi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là một sách lược cách mạng. Tư tưởng về dân tộc và thuộc địa của Hồ Chủ tịch là tư tưởng của Lê-nin về quyền dân tộc tự quyết mà Người đã tiếp thu và vận dụng một cách sáng tạo trong thực tiễn cách mạng và làm cho phong phú thêm.

(56) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tr. 397.

(57) Như trên.

(58) *Sách đã dẫn*, tr. 396.

(59) Hồ Chí Minh — *Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước*, tr. 14.

(60) *Sách dẫn trên*, tr. 11 — 12.

(61) *Sách dẫn trên*, tr. 20 — 21.

(62) *Sách dẫn trên*, tr. 23.

(63) *Sách dẫn trên* tr. 12.

(64) Như trên.

(65) Như trên.

(66) *Sách dẫn trên*, tr. 11.

(67) Lê Duẩn — « Thanh niên trong lực lượng vũ trang bầy vươn lên nữa phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước », trong *Quyền Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Nhà xuất bản Thanh niên, Hà-nội, 1968, tr. 177.

(68) Xã luận báo *Nhân dân* « Một dân tộc bách chiến bách thắng », *Nhân dân* số 6522, ngày 2-3-1972.

(69) V. Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*. Sự thật, Hà-nội. 1967, tr. 7.

(70) Xem bài: « Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng » của giáo sư Nhật - bản trong *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, tập III, tr. 218 và 230.

(71) Xem: Hồ Chí Minh — *Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước*, tr. 41.

(72) Như trên, tr. 87.

(73) Như trên, tr. 41.

(74) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội — 1962, tập VI, tr. 265 — 266.

(75) Báo *Nhân dân*, ngày 3-11-1966.

(76), (77) Hồ Chí Minh — « Điện gửi cụ Béc-tơ-răng Rut-xen nhà triết học Anh ». Báo *Nhân dân* số 4608, ngày 19-11-1966.

(78) Xem Hồ Chí Minh — *Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước*. tr. 100 và 101.

(79) Như trên, tr. 105.

(80) Báo *Nhân dân* số 4403, ngày 26-4-1966.

(81) (82) Xem Báo cáo chính trị. Đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Lao động Việt-nam, trong Hồ Chí Minh — Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, tr. 12.

(83) Xem C. B. — D. X. — T. L. — Chiến Sĩ — Trần Lực : *Nói chuyện Mỹ...* Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1972, tr. 329 và 341.

(84) « Lời Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh » — Báo Nhân dân số 5627 ngày 11-9-1969.

(85) Hồ Chí Minh — Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, tr. 39.

(86) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 737.

(87) Hồ Chí Minh — Về nhiệm vụ chống Mỹ,

cứu nước, tr. 45.

(88) Hồ Chí Minh — Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, tr. 81.

(89) Như trên.

(90) Báo Nhân dân, số 4643, ngày 24-12-1966.

(91) Báo Nhân dân, số 3748, ngày 4-7-1964.

(92) Báo Nhân dân, số 4248, ngày 21-11-1965.

(93) Xem *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chí Minh*, tập III, tr. 299.

(94) Báo Nhân dân, số 5633, ngày 17-9-1969.

(95) Xem *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chí Minh*, tập III, tr. 304.

HỒ CHỦ TỊCH VÀ SỰ TRUYỀN BẢ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN VÀO VIỆT-NAM

(Tiếp theo trang 23)

Cuộc khủng hoảng về mặt lý luận đã bước vào giai đoạn kết thúc. Sự mệnh lịch sử trước mắt của Hồ Chủ tịch lúc này là học tập, nắm chắc và đưa chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-

nam, giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng. Sự nghiệp này cũng có quá trình và qui luật của nó.

(Còn nữa)

CHƠ THÍCH

(1) Xin tạm gác ra một bên các nguyên nhân khác.

(2) Bùi Dương Lịch sinh năm 1757, mất năm 1827, tự là Tồn Thành và Tồn Trai, hiệu là Thạch Phú và Ốc Lậu. Quê ở huyện Đức-thọ, Hà-tĩnh. Đỗ hương cống năm 1774, đỗ hoàng giáp năm đầu Lê Chiêu Thống. Đã từng chạy theo Chiêu Thống, nhưng bị lạc phải về quê. 1791, bắt đắc dĩ ra giúp triều Quang Trung trong việc soạn và dịch sách ở « Sùng chính viện ». 1802, lại bắt đắc dĩ nhận làm đốc học Nghệ-an dưới triều Gia Long. Viết nhiều sách ; nổi tiếng nhất là *Nghệ-an ký*.

(3) Bài ký nhà Tồn Trai — viết năm 1813 — trong tập *Ốc Lậu thoại thi văn*.

(4) Về sau, Việt-nam quốc dân đảng đã lấy chủ nghĩa Tam dân làm cơ sở cho đường lối cách mạng của đảng. Nhưng những người lãnh đạo của đảng này chẳng phải là những học trò giỏi của Tôn Trung Sơn. Họ đã tước bỏ mất tư tưởng « bình quân địa quyền » và tư tưởng « liên Nga, dung cộng, ủng hộ công

nông » trong học thuyết Tôn Văn. Điều này phản ánh tính chất hèn yếu của giai cấp tư sản Việt-nam. Chúng tôi đưa ý vừa phát biểu xuống phần chú thích này là vì chúng tôi hạn chế phạm vi nghiên cứu trong bài này từ cuối thế kỷ 19 đến khi Hồ Chủ tịch gặp được chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

(5) *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* — Trần Dân Tiên. NXB Sự thật, Hà-nội — 1969, tr. 10-11.

(6) *Phan Bội Châu niên biểu* — Phan Bội Châu. XB Văn Sử Địa. Hà-nội — 1957, tr. 20—21.

(7) Sách trên, tr. 42.

(8) Sách đã dẫn của Trần Dân Tiên, tr. 11.

(9) « Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-nin » — Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. XB Sự thật — 1960. tr. 794.

(10) Trần Dân Tiên — Sách đã dẫn.

(11) Trần Dân Tiên — Sách đã dẫn, tr. 29, 30.

VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

VĂN TẠO

Ở miền Bắc Việt-nam hiện nay, giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là động lực chính của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự lớn mạnh của nó có tác dụng quyết định đến sự lớn mạnh của miền Bắc và ảnh hưởng tích cực tới cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Trong 17 năm qua (1954—1970) đội ngũ công nhân xã hội chủ nghĩa (bao gồm cả công nhân và viên chức Nhà nước) đã lớn lên nhanh chóng. Từ 168.250 người năm 1955 (1) đã lên 482.500 năm 1960 và 1.275.800 năm 1968 (2). Như vậy tỷ số tăng năm 1968 so với

năm 1955 là 7,5 lần. Trong cấu trúc xã hội miền Bắc, công nhân viên chức Nhà nước từ chỗ chiếm trên 1% dân số (3) đến chỗ chiếm gần 7% dân số. Nếu tính theo tỷ số so với những người trong độ tuổi lao động thì công nhân viên chức Nhà nước năm 1968 chiếm 16% (4).

Tuy vậy căn cứ vào số lượng chúng ta mới thấy được một mặt của sự lớn mạnh. Nếu nhìn vào chất lượng, thể hiện tập trung trong tác dụng lãnh đạo và vai trò quán chủ lực của cách mạng, chúng ta càng thấy rõ giai cấp công nhân ta đã có khả năng làm thay đổi cả cấu trúc xã hội miền Bắc Việt-nam:

Các thành phần trong cấu trúc xã hội	Tỷ lệ trong dân số	
	Từ 1955 về trước (5)	1968
Công nhân	4% (6)	16%
Nông dân	87%	Nông dân tập thể 76%, cá thể 4%
Tiểu tư sản thành thị	5%	Tiểu thủ công nghiệp 4% (7)
Tư sản dân tộc	gần 1%	0%
Còn lại là địa chủ tư sản mại bản và các thành phần khác khoảng	hơn 3%	0%

Thống kê này đã nói lên sức mạnh của giai cấp công nhân Việt-nam khi đã « trở nên nhà nước ». Đồng thời nó cũng nói lên nhu cầu phải phát triển nhanh chóng hơn nữa đội ngũ công nhân để đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng. Tầm quan trọng của sự phát triển này đã được đồng chí Phạm Văn Đồng nhấn mạnh: « Muốn đảm bảo cho sự nghiệp cách mạng của nước ta toàn thắng, một vấn đề cực kỳ quan trọng là phải không ngừng tăng cường lực lượng của giai cấp công nhân, phải

tăng cường một cách toàn diện: chất lượng, số lượng, trình độ mọi mặt của giai cấp công nhân... Đảng ta có trách nhiệm lo điều đó. Nhà nước ta phải đóng góp vào điều đó... » (8).

Trong sự phát triển của giai cấp công nhân, một vấn đề quan trọng đang được đặt ra trong giới sử học trong nước và ngoài nước hiện nay là vấn đề quan điểm và phương pháp nhận thức về chất lượng giai cấp.

Chúng tôi xin trình bày quan điểm của chúng tôi về vấn đề này.

CHO đến nay, giai cấp công nhân ta đã trải qua một giai đoạn đấu tranh anh dũng và quang vinh, vừa cải tạo thế giới, vừa tự cải tạo mình, đưa xã hội miền Bắc Việt-nam từ thuộc địa nửa phong kiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Đồng thời giai cấp công nhân ta từ ở hàng cuối cùng của những người bị trị đã trở thành kẻ thống trị toàn bộ xã hội.

Tuy vậy lúc này cũng vẫn còn một số người hoài nghi về vai trò tiên phong của giai cấp công nhân miền Bắc. Họ chỉ căn cứ vào một vài nhược điểm như số lượng công nhân còn ít, thành phần gốc rễ của một số còn phức tạp (9), trình độ văn hóa, kỹ thuật, trình độ quản lý sản xuất... còn thấp, từ đó mà không tin vào khả năng cách mạng của giai cấp công nhân.

Loại trừ những ý đồ muốn xuyên tạc lịch sử, phá hoại cách mạng của bọn phản động, tay sai đế quốc ra, thì nhận thức trên hoặc là do không sát tình hình thực tế, hoặc do chịu ảnh hưởng của những phương pháp nhận thức sai lầm.

Hiện nay giới sử học ở các nước đế quốc chủ nghĩa mưu toan lợi dụng sự phát triển của khoa học kỹ thuật để đưa ra những nhận định có tính chất xuyên tạc lịch sử.

Về sự phát triển xã hội, chúng nêu lên quá trình công nghiệp hiện đại hóa thống nhất thế giới, đề ra thuyết hội tụ giữa hai nền công nghiệp: công nghiệp xã hội chủ nghĩa và công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Chúng lập luận rằng phương hướng và biện pháp phát triển của hai nền công nghiệp này giống nhau; nó đều do kỹ thuật điều khiển, kỹ thuật quyết định, chứ không phải do giai cấp nào quyết định.

Về quan hệ xã hội, chúng nêu cao tác dụng của đội ngũ trí thức trong sản xuất, cho rằng kỹ thuật do trí thức điều khiển đem lại sự phồn vinh chung cho xã hội, chứ không phải do giai cấp nào điều khiển nên không còn áp bức, bóc lột, không còn đấu tranh giai cấp. Như vậy học thuyết Mác về bóc lột thặng dư giá trị, về đấu tranh giai cấp, về vị trí và vai trò của giai cấp công nhân trong thời đại mới cũng không còn có giá trị nữa.

Về phương pháp công tác sử học, chúng đề cao phương pháp định lượng, hạ thấp yêu cầu định chất, mưu toan dùng toán học điện tử, thống kê học thay thế cho nghiên cứu lịch sử, lấy xã hội học tư sản thay thế cho khoa học lịch sử. Chúng biến tính cụ thể của khoa học lịch sử thành tính thực chứng đơn giản.

Trong công tác nghiên cứu, dựa trên quan điểm phương pháp luận sử học phản động đó,

một số học giả thore dân thường căn cứ đơn thuần vào tỷ số công nhân trong dân số, tỷ lệ công nhân trong Đảng, tỷ số đảng viên trong dân số, tỷ số công nhân trong bộ máy lãnh đạo và bộ máy chính quyền các cấp để tìm cách phủ nhận vai trò lãnh đạo, hạ thấp vai trò chủ lực quân cách mạng của giai cấp công nhân. Căn cứ vào tỷ số đó, có kẻ đã đưa ra kết luận là cách mạng Việt-nam do trí thức lãnh đạo, chứ không phải công nhân lãnh đạo. Chủ lực quân cách mạng ở thuộc địa chỉ là nông dân chứ không bao gồm công nhân...

Khoa học lịch sử mác-xít chúng ta không phải là coi không trọng sự tính toán cụ thể về số lượng, không phải là không sử dụng toán học, thống kê học, điều tra xã hội học trong công tác nghiên cứu lịch sử. Trái lại chúng ta rất coi trọng những thành tựu của các bộ môn khoa học đó và tích cực vận dụng chúng vào công tác nghiên cứu sử học.

Nhiều tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã là những mẫu mực trong việc vận dụng các bộ môn khoa học đó vào công tác nghiên cứu như bộ *Tư bản luận* của Mác, tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh* của Ăng-ghe-n, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga* của Lê-nin... Hồ Chủ tịch của chúng ta cũng sử dụng các số liệu thống kê và các kết quả điều tra xã hội học vào việc nghiên cứu chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, tiêu biểu như cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Người.

Nhưng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác và các nhà lãnh đạo phong trào vô sản không bao giờ chỉ căn cứ đơn thuần vào số lượng, mà chỉ lấy đó làm tư liệu để chứng minh tìm ra bản chất, định ra chất lượng của sự vật, phát hiện ra quy luật của các hiện tượng xã hội. Do đó, điều quan trọng đối với chúng ta về mặt phương pháp luận trong việc nghiên cứu giai cấp công nhân hiện nay là sự nhận thức đúng đắn về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân và mối quan hệ biện chứng giữa chúng trong quá trình phát triển.

1) Một vài sai lầm cụ thể trong cách nhận định về số lượng giai cấp công nhân.

Hiện nay trong chúng ta có đồng chí, do có thiện chí muốn chứng minh sức mạnh của giai cấp công nhân thuộc địa về mặt số lượng, đã đưa cả bàn cổ nông vào hàng ngũ công nhân.

Ngược lại, ở một số nước tư bản phát triển, một vài sử gia tư sản lại mưu toan tách số lao động trí óc làm thuê ra khỏi hàng

ngũ công nhân, coi họ là một tầng lớp trung lưu không thuộc giai cấp công nhân, nhằm làm giảm số lượng công nhân, đưa đến sự phủ nhận vai trò công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Về trường hợp thứ nhất, chúng tôi cho rằng những hàn cổ nông ở nông thôn thuộc địa bị tước đoạt hết hay gần hết tư liệu sản xuất. Họ cần bán sức lao động, nhưng lại chưa có điều kiện để bán sức lao động cho nhà tư bản. Họ chưa có điều kiện đại diện cho phương thức sản xuất mới. Do đó chưa thể mang tính chất giai cấp công nhân được. Họ mới là đội hậu bị quân công nghiệp mà thôi và vẫn đứng trong hàng ngũ nông dân.

Chúng ta không cần đưa họ vào giai cấp công nhân để tăng số lượng giai cấp mà chủ yếu là xác định vai trò hậu bị quân công nghiệp, xác định vai trò quan trọng của liên minh công nông mà giai cấp công nhân phải quan tâm xây dựng và củng cố. Đó là điều cơ bản để tăng sức mạnh giai cấp công nhân, chứ không phải là cần chứng minh sự đồng đạo về số lượng.

Về trường hợp thứ hai thì như ở Mỹ hiện nay, do số kỹ sư, kỹ thuật viên tham gia vào quá trình sản xuất tăng lên nhanh chóng. Con số kỹ sư từ 38.000 năm 1900 lên đến 134.000 năm 1920, 297.000 năm 1940, và 872.000 năm 1960. Đến 1964 tổng số những nhà bác học, kỹ sư đã lên đến 1,3 triệu và họ được giúp đỡ bởi một con số kỹ thuật viên gần như thế, tức khoảng 2 triệu rưỡi những người lao động trí óc hoặc nửa trí óc. Tính trung bình cứ hai người lao động « cò cùn trắng » thì có ba người lao động « cò cùn xanh », nên một số nhà sử học, xã hội học tư sản, mệnh danh là những nhà cải cách xã hội thuộc đủ các loại đã nêu ra rằng, lớp lao động trí óc đó không phải là công nhân mà là lớp trung lưu trong xã hội. Lớp này lớn lên nhanh chóng và dần dần chiếm ưu thế trong nhân dân Mỹ. Sự phân hóa xã hội đó sẽ chấm dứt khả năng này sinh một chính quyền của giai cấp công nhân, chấm dứt khả năng của chủ nghĩa xã hội (10).

Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Tình hình cụ thể ở Mỹ đã cho thấy là tuyệt đại đa số những công nhân viên chức được mệnh danh là « cò cùn trắng » đều hoàn toàn không có công cụ sản xuất. Và khác ngày trước rất nhiều, họ đều xuất thân từ gia đình công nhân chứ không phải từ gia đình tiểu tư sản. Tuy họ có đời sống vật chất cao hơn những lao động khác kể cả lao động lành nghề, nhưng trong trường hợp khủng hoảng kinh

tế lớn và kéo dài, thì họ cũng chịu sự thất nghiệp đông đảo như đã xảy ra trong những năm 1930. Quyền lợi của họ dần dần bị hạ thấp xuống đến mức quyền lợi của những người lao động chân tay. Thực tế đã gắn họ vào giai cấp công nhân. Họ đã tham gia vào những công đoàn và những tổ chức khác của giai cấp công nhân.

Tóm lại, người nông dân dù nghèo khổ đến đâu, nhưng nếu họ vẫn sống đỡ chết đỡ ở nông thôn, chưa bán được sức lao động cho tư bản, chưa trực tiếp tham gia vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì chưa phải là công nhân và chưa thể đại diện cho phương thức sản xuất mới, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Ngược lại một công nhân kỹ thuật dù cho có trình độ tri thức và đời sống vật chất như thế nào, nhưng nếu họ vẫn phải làm thuê cho nhà tư bản, vẫn bị bóc lột thặng dư giá trị thì họ vẫn thuộc giai cấp công nhân. Vai trò đại diện cho xã hội mới của họ là do phương thức sản xuất mới và vị trí xã hội của họ quy định chứ không phải do cuộc sống nghèo khổ hay giàu có của họ quy định. Những ý muốn tăng hay giảm số lượng công nhân như vậy đều là không chính xác và không cần thiết.

2) Về chất lượng giai cấp công nhân

Lý luận mác-xít cũng như thực tế lịch sử đã chứng minh rằng những người lao động làm thuê cho nhà tư bản, dù cho họ có hoàn cảnh lịch sử và điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau như thế nào, nhưng nếu họ cũng bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, cũng phải bán sức lao động cho nhà tư bản, cũng bị bóc lột thặng dư giá trị để mở rộng tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thì họ đều thuộc giai cấp công nhân.

Những điều kiện xã hội chung đó đã tạo cho họ có một tinh thần đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản và chống mọi phương thức bóc lột khác, có ý thức tổ chức và kỷ luật cao, có tinh thần quốc tế vô sản, có sức mạnh và khả năng đánh đổ hoàn toàn thế giới cũ, xây dựng nên một xã hội mới không người bóc lột người.

Đó là bản chất chung của giai cấp công nhân hiện đại. Những lãnh tụ chính và những chiến sĩ lỗi lạc của phong trào vô sản là những người thể hiện ở mức độ cao bản chất của giai cấp công nhân. Nhưng ở giai cấp công nhân từng nước thì bản chất đó thể hiện ra ở chất lượng giai cấp. Chất lượng của giai cấp công nhân ở một nước cao hay thấp là thước đo trình độ trưởng thành của giai cấp công nhân đó. Nó cũng có quá trình này sinh

và phát triển như bản thân giai cấp công nhân.

Rồi theo quá trình phát triển lịch sử của giai cấp công nhân, chúng ta thấy từ khi xuất hiện những người công nhân riêng lẻ, phải tới khi đạt tới một số lượng nhất định để có thể nảy sinh ra được một ý thức về quyền lợi xã hội chung, có được những tâm lý, tình cảm, yêu cầu, nguyện vọng chung để đi tới những đấu tranh chung đòi quyền lợi. thì khi đó mới có khả năng hình thành một giai cấp. Và cũng từ đó mới có chất lượng giai cấp, tức lượng đã biến thành chất.

Sự gặp gỡ giữa lý luận Mác — Lê-nin và phong trào công nhân lại nâng chất lượng giai cấp lên một trình độ cao hơn, từ chất lượng của giai cấp « tự nó » thành chất lượng của giai cấp « vì nó ».

Trong quá trình đấu tranh để cải tạo thể giới đồng thời để tự cải tạo mình, chất lượng giai cấp phát triển, qua hai giai đoạn cơ bản : Giai đoạn đấu tranh để phá đổ thể giới cũ và giai đoạn đấu tranh xây dựng xã hội mới. Trong hai giai đoạn, do yêu cầu đấu tranh cách mạng khác nhau nên nội dung chất lượng có khác nhau. Đồng thời quan điểm nhìn nhận chất lượng giai cấp công nhân giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản cũng có khác nhau.

Trong giai đoạn đấu tranh để phá đổ thể giới cũ, giai cấp tư sản và bọn học giả tư sản, vì không thừa nhận cuộc đấu tranh đó, nên chỉ nhìn nhận chất lượng của giai cấp công nhân ở trình độ kỹ thuật, ở năng suất lao động, căn cứ vào lợi nhuận mà chúng bóc lột được nhiều hay ít. Còn đối với chúng ta yêu cầu đầu tiên của chất lượng giai cấp trong giai đoạn này trước tiên *chưa phải là* trình độ kỹ thuật, năng suất lao động, mà là ở khả năng đấu tranh cách mạng, bao gồm :

1) Ý thức giác ngộ giai cấp, tức giác ngộ về vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình.

2) Khả năng vận dụng lý luận Mác—Lê-nin cho phù hợp với thực tiễn, đề ra những đường lối cách mạng đúng đắn để đem lại thắng lợi.

3) Khả năng tiến hành đấu tranh cách mạng, bao gồm cả khả năng lãnh đạo lẫn phương pháp thực hiện, cả tài năng tổ chức, chiến đấu lẫn tinh thần, đạo đức trong đấu tranh, thể hiện trong chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Tất nhiên chúng ta không phải không chú ý đến chất lượng chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ. Bởi vì nó có ảnh hưởng nhất định đến trình độ giác ngộ, trình độ tổ chức và lãnh đạo, tinh thần kỷ luật... của giai cấp

công nhân. Chính vì ảnh hưởng đó mà các nhà kinh điển mác-xít đã quy định công nhân công nghiệp hiện đại là bộ phận tiên tiến nhất trong giai cấp công nhân. Nhưng trình độ chuyên môn, kỹ thuật chỉ là một điều kiện để nảy sinh ra chất lượng, chứ không phải là nhân tố quyết định toàn bộ chất lượng. Vấn đề là ở chỗ, từ trình độ chuyên môn kỹ thuật đó, giai cấp công nhân phải làm gì để phục vụ cho yêu cầu cách mạng trước mắt. Trong giai đoạn đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa tư bản thì chất lượng cao không phải là ở chỗ phát huy khả năng kỹ thuật chuyên môn mà là phát huy khả năng tổ chức, lãnh đạo một cách khoa học để phục vụ đắc lực cho cuộc cách mạng xã hội. Vì vậy ở đây, ý thức giác ngộ giai cấp, khả năng chỉ đạo và thực hành đấu tranh cách mạng cần hơn là năng suất lao động cao. Đó là nói chung về giai cấp công nhân các nước.

Trong từng nước, chất lượng giai cấp còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố cách mạng khác nữa. Thí dụ ở Việt-nam, do có lớp công nhân công nghiệp hiện đại xuất hiện mới có cơ sở để nảy sinh ra một phong trào vô sản và một chính đảng của giai cấp vô sản. Nhưng chính đảng này ra đời không đơn thuần từ sự gặp gỡ giữa lý luận Mác—Lê-nin và phong trào vô sản mà là từ sự gặp gỡ giữa ba nhân tố cách mạng là lý luận Mác—Lê-nin, phong trào vô sản và phong trào dân tộc. Những truyền thống ưu tú của dân tộc cũng có ảnh hưởng đến chất lượng giai cấp. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận định « Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã hòa với truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc và trở thành sức mạnh của dân tộc nên cách mạng mới có điều kiện dễ dàng thắng lợi hơn » (11).

Ba nhân tố trên kết hợp chặt chẽ với nhau, tác động đến nhau một cách biện chứng, đưa đến một kết quả tổng hợp là tạo nên một chất lượng cao cho giai cấp công nhân Việt-nam. Cụ thể như, do có phong trào đấu tranh yêu nước cao mà đại biểu của giai cấp công nhân Việt-nam là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu được chủ nghĩa Mác—Lê-nin một cách trong sáng, không bị những trào lưu phản bội chủ nghĩa Mác ở châu Âu trong những năm 20 của thế kỷ này làm mờ ám. Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đồng chí đã đi đến gặp chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, cũng nhờ có lý luận Mác—Lê-nin soi đường, đồng chí đã phát huy được những truyền thống ưu tú của dân tộc, đầy mạnh phong trào đấu tranh dân tộc. Phong trào công nhân Việt-nam trong những năm 30 của thế kỷ này, nhờ có một

tinh thần yêu nước chân chính, một ý thức đấu tranh giai cấp đã phát triển, nên nhanh chóng tiếp thu được chủ nghĩa Mác—Lê-nin và cho ra đời một chính đảng. *Chính đảng đó là thể hiện tập trung chất lượng của giai cấp.* Điều đó xác nhận rằng, trình độ chuyên môn, kỹ thuật chỉ là một trong những nhân tố tạo thành chất lượng giai cấp, chứ không phải quyết định toàn bộ chất lượng giai cấp. Chất lượng này cũng không phải nảy sinh một cách tự phát từ trình độ chuyên môn kỹ thuật, mà là do quá trình tự giác bồi dưỡng mới có. Đảng của giai cấp công nhân, một tổ chức của những người tiên phong, phải giáo dục toàn bộ giai cấp công nhân và cả quần chúng cách mạng phần đầu theo tư tưởng, phẩm chất, phong cách của đảng vô sản. Ở Việt-nam, ngày nay quần chúng cách mạng noi gương « Sống, chiến đấu, học tập và lao động như những người cộng sản ». Đó là một biểu hiện sinh động của quá trình giáo dục quần chúng của Đảng.

Như vậy chất lượng giai cấp không chỉ thể hiện ở những hoạt động của giai cấp công nhân mà còn thể hiện ở phong trào đấu tranh của quần chúng do giai cấp lãnh đạo.

Nếu chỉ dựa vào số lượng và chất lượng chuyên môn kỹ thuật của giai cấp công nhân thì không thể giải thích nổi tại sao ở một số nước thuộc địa lại có một phong trào công nhân với một chính đảng mác-xít mạnh mẽ của nó. Bọn học giả thực dân thường giải thích hiện tượng đó bằng cách xuyên tạc lịch sử, cho rằng phong trào đó là chịu ảnh hưởng của phong trào công nhân chính quốc và do phong trào công nhân chính quốc chỉ phối. Những luận điểm này của chúng tôi lâu đã bị thực tế lịch sử làm cho phá sản.

Chính từ cách nhìn nhận chất lượng và số lượng của giai cấp công nhân một cách khoa học, mà từ lâu Lê-nin đã đề ra một luận điểm nổi tiếng là cách mạng vô sản không nhất thiết chỉ có thể nổ ra và thành công ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến, mà có thể nổ ra và thành công cả ở những nước tư bản chủ nghĩa riêng lẻ, thậm chí cả ở những nước thuộc địa, nửa thuộc địa, miễn là nơi đó là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền đế quốc chủ nghĩa, là nơi tập trung những mâu thuẫn chủ yếu của thời đại, là nơi có một chính đảng mác-xít lê-nin-nít vững mạnh của giai cấp công nhân.

Đến *Giai đoạn xây dựng xã hội mới* thì yêu cầu về chất lượng lại có điểm mới. Trước kia là phá, bây giờ là xây, cho nên yêu cầu về chất lượng chuyên môn kỹ thuật của giai cấp

công nhân được đặc biệt coi trọng, và nhận thức về vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cần được nâng cao hơn một bước.

Cụ thể, về giác ngộ giai cấp, phải thấy rõ tính tất yếu khách quan của việc xây dựng xã hội chủ nghĩa, thấy rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải giải phóng các giai cấp cần lao, giải phóng cả nhân loại, thấy rõ những khó khăn gặp bội phần của giai đoạn này so với giai đoạn trước. Do đó mà:

— Phải có quyết tâm đi vào nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về xây dựng xã hội mới, vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý đó vào hoàn cảnh cụ thể của dân tộc mình, đấu tranh chống mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa trong việc xây dựng xã hội và quản lý xã hội.

— Phải có quyết tâm đi vào nắm *khoa học, kỹ thuật hiện đại* để không ngừng *nâng cao năng suất lao động*, một điều kiện cơ bản cho việc chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản.

— Phải nâng cao tư tưởng, đạo đức, phẩm chất cách mạng đặc biệt là *tư tưởng làm chủ tập thể, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng* để hoàn thành các nhiệm vụ trên mọi lĩnh vực cách mạng: *cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng, văn hóa.*

Đồng thời về mặt phương pháp đấu tranh và chỉ đạo đấu tranh cách mạng, nếu trước kia mới cần bồi dưỡng trong lĩnh vực đấu tranh chính trị, quân sự, kinh tế, thì nay lại cần mở rộng ra cả lĩnh vực khoa học kỹ thuật, một lĩnh vực đóng vai trò then chốt của cách mạng hiện nay. Do đó trong giai đoạn này giai cấp công nhân có thể và cần phải phát triển chất lượng một cách toàn diện; một mặt vẫn phải kế thừa và phát huy những phẩm chất sẵn có trong giai đoạn trước để tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác vừa mới bị tiêu diệt. Mặt khác phải phát huy khả năng tiềm tàng của giai cấp công nhân về mặt văn hóa, kỹ thuật mà trước kia chưa được phát huy, nhằm đảm bảo cả vai trò tiên phong trong chiến đấu cũng như trong sản xuất và quản lý sản xuất.

Sau khi xác định được nội dung và sự phát triển của chất lượng của giai cấp công nhân qua hai giai đoạn cách mạng, chúng ta cần tìm hiểu tác động qua lại giữa số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân, để thấy rõ vai trò chủ quan của giai cấp công nhân trong sự phát triển và tự cải tạo của chính bản thân mình.

3) Mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng trong quá trình phát triển của giai cấp công nhân.

Cũng như trong mọi thực thể xã hội khác, trong giai cấp công nhân giữa số lượng và chất lượng có một mối quan hệ hữu cơ và biện chứng.

Khi hình thành giai cấp thì như trên đã nói, phải tới khi có một số lượng bất định, đội ngũ công nhân mới hình thành nên một giai cấp và mới có được chất lượng giai cấp.

Trong quá trình phát triển tiếp theo, số lượng công nhân càng tăng thì sức mạnh đấu tranh của giai cấp cũng càng phát triển. Đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng xã hội chủ nghĩa, sức mạnh của giai cấp công nhân phụ thuộc rất nhiều vào việc tăng giảm số lượng của nó. Bởi vì lúc này giai cấp công nhân phải nắm chính quyền, nắm những khâu chủ chốt, những khâu có tính chất quyết định của nền kinh tế quốc dân. Số lượng công nhân tăng là biểu hiện một xã hội công nghiệp phát triển mạnh. Xã hội cộng sản chủ nghĩa, như Lê-nin đã định nghĩa là «chính quyền xã-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc», một xã hội công nghiệp hóa cao độ với số lượng công nhân phát triển tới cao độ.

Nhưng nói như thế không có nghĩa là số lượng lúc nào cũng có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng, mà trong mối quan hệ giữa chúng còn có mặt độc lập tương đối, do tính năng động chủ quan của con người quy định. Đó cũng là một mặt biểu hiện của quy luật biện chứng. Nó thể hiện trong giai cấp công nhân tương tự như trong quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc của một xã hội. Thí dụ:

— Trong giai đoạn đấu tranh đánh đổ thế giới cũ, tính năng động chủ quan của giai cấp vô sản chỉ có thể tác động đến chất lượng, chứ không thể tác động tích cực đến số lượng. Bởi vì sự phát triển về số lượng lúc này phụ thuộc vào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân có thể dẫn đến sự tăng giảm ít nhiều về số lượng như đấu tranh chống chủ tư bản sa thải công nhân hay động viên tri thức tiểu tư sản đi «vô sản hóa», gia nhập hàng ngũ công nhân... Nhưng đó đều là tác động nhỏ bé, không có tính chất quyết định.

Ngược lại, về chất lượng thì trong giai đoạn này giai cấp công nhân vẫn có thể tự giác, chủ động bồi dưỡng một cách tích cực như Đảng ta đã làm trong cả quá trình cách mạng dân tộc dân chủ. Với chất lượng giai cấp cao,

Đảng của giai cấp công nhân lại có thể biến được sức mạnh của quần chúng thành sức mạnh của chính mình. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã có lúc nhấn mạnh: «Đảng không có phép thần tiên gì, Đảng chỉ có cách làm cho quần chúng phát ngồ, tự lấy sức lượng của mình mà tranh đấu» (12).

Những người chỉ căn cứ đơn thuần vào số lượng sẽ không thể giải thích nổi tại sao ở Việt-nam giai cấp công nhân thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám mới chiếm trên 1% dân số (22 vạn trong số gần 20 triệu dân) lại làm được cách mạng dân tộc dân chủ thành công.

— Sự tăng giảm bất thường của số lượng công nhân không phải lúc nào cũng có tác động theo tỷ lệ thuận đến sự tăng giảm về chất lượng. Cụ thể, không phải cứ hễ số lượng công nhân giảm là chất lượng cũng giảm, mà trái lại có khi số lượng giảm một cách đột biến, như trong những thời kỳ khủng hoảng kinh tế, sản xuất bị đình trệ, công nhân bị sa thải, số lượng giai cấp giảm đi nhưng chất lượng đấu tranh lại tăng lên. Sự tăng đó không phải do quá trình phát triển của số lượng quyết định mà là do tính năng động chủ quan của giai cấp công nhân quyết định, tức do chất lượng giai cấp tác động.

Chính vì vậy mà ở Việt-nam, có thời kỳ như thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám, tại một số đô thị, như ở Hà-nội chẳng hạn, phong trào công nhân bị chia rẽ, khủng bố, số lượng công nhân tăng giảm thất thường, nhưng chất lượng giai cấp, thể hiện ở đường lối lãnh đạo của giai cấp, ở biện pháp và tinh thần đấu tranh của quần chúng cách mạng do Đảng lãnh đạo thì vẫn vững vàng.

— Chất lượng luôn luôn đóng vai trò quyết định trong thắng lợi cách mạng. Điều này không những chỉ thể hiện trong giai đoạn đấu tranh đánh đổ thế giới cũ mà còn thể hiện rõ cả trong giai đoạn xây dựng xã hội mới. Cụ thể như ở Việt-nam và ở một số nước xã hội chủ nghĩa anh em, sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, giai cấp công nhân kế thừa được một gia tài công nghiệp nhỏ bé, số lượng công nhân ít ỏi. Nhưng không phải chờ cho giai cấp công nhân đông đảo lên mới đưa cách mạng tiến lên xã hội chủ nghĩa; cũng không phải do số lượng công nhân ít mà những bước đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã không được hoàn thành. Trái lại nhờ có chất lượng cao, giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền cách mạng, có được đường lối, biện pháp cách mạng đúng đắn, nên đã

khôi phục được kinh tế, cải tạo được xã hội và tiến những bước vững chắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình này việc tăng cường số lượng và việc bồi dưỡng chất lượng của giai cấp công nhân được tiến hành song song. Chất lượng giai cấp không những có tác dụng quyết định trong mọi lãnh vực cách mạng mà còn tác động tích cực đến ngay cả sự phát triển về số lượng của giai cấp, một tác động ngược trở lại của chất lượng tới số lượng, mà chỉ có trong giai đoạn xây dựng xã hội mới, mới có được.

..

CHỮ THÍCH

(1) Theo Thống kê « Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa 1955 — 57 » (Cục thống kê xuất bản, 1959, tr. 46) thì đây là số đang ở trong biên chế Nhà nước. Nếu tính cả số công nhân còn tạm thời bị thất nghiệp, chưa được thu dụng và số công nhân thuộc khu vực tư bản tư doanh thì con số sẽ cao hơn, chiếm tỷ lệ trên dưới 4% trong dân số như tạp chí *Học tập*, số 1 (12-1955) tr. 7 đã công bố.

(2) Số liệu thống kê năm 1968. Tổng cục thống kê xuất bản, 1969, tr. 59.

(3) Số lượng công nhân viên chức năm 1955 là 168.250, năm 1956 là 226.150 mà dân số miền Bắc năm 1966 là 13.581.000 (Thống kê 3 năm khôi phục kinh tế...) đã dẫn, tr. 39 và 46.

(4) Năm 1968 — Tổng số công nhân viên chức: 1.275.800.

— Tổng số người trong độ tuổi lao động: 7.711.800.

(5) Tham khảo tạp chí *Học tập* số 1 (12-1955) tr. 7.

NHÂN dịp Đại hội Công đoàn, chúng tôi xin phát biểu một vài nhận thức có liên quan đến sự phát triển của giai cấp công nhân, với suy nghĩ rằng có được nhận thức đúng đắn, chúng ta có thể tránh được cách nhìn phiến diện về khả năng cách mạng của giai cấp công nhân, tránh được những quan điểm sử học tư sản, thực dân đang mưu toan đánh lạc hướng chúng ta.

1-4-1972

(6) Kể cả các loại công nhân không ở trong biên chế Nhà nước.

(7) Năm 1968 tổng số người sản xuất tiêu thụ công nghiệp là 435.000; so với tổng số người trong độ tuổi lao động là 7.711.800 thì chiếm độ 5%, nhưng trong số 435.000 người này, chúng tôi chưa có số liệu cụ thể của những hợp tác xã cao cấp mà một số cán bộ, công nhân đã có thể xếp vào số lượng công nhân viên chức Nhà nước.

(8) Phạm Văn Đồng — *Tăng cường công tác vận động công nhân và hoạt động của công đoàn trong tình hình hiện nay*. Sự thật, 1968, tr. 25.

(9) Tham khảo *Tăng cường công tác vận động công nhân và hoạt động của công đoàn trong tình hình hiện nay*, đã dẫn, tr. 48.

(10) Theo tài liệu của Victor Perlo trong bài « Những hiệu quả xã hội của cách mạng khoa học » *Recherches internationales* số 55 năm 1966.

(11) Lê Duẩn — *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Sự thật, 1963, tr. 376.

(12) *Văn kiện Đảng tập 1929—1935*. Sự thật, 1964, tr. 157.

« VIỆT-NAM CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN »⁽¹⁾

những suy nghĩ độc lập của
nhà sử học Mỹ David G. Marr

NGUYỄN CÔNG BÌNH

BẰNG cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thần kỳ, Việt-nam đã đi vào tâm trí của nhân loại tiến bộ. Việt-nam cũng đang là đối tượng lôi cuốn nhiều sử gia nước ngoài nghiên cứu.

Nói riêng ở Mỹ, cuộc chiến tranh xâm lược do giới cầm quyền tiến hành đã làm cho nước Mỹ hao người, tốn của, suy yếu nghiêm trọng về mọi mặt; do đó ngày càng bị nhân dân Mỹ phản đối kịch liệt. Trong khi chống lại bọn cầm quyền kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược Việt-nam, để bảo vệ danh dự của nước Mỹ và đòi quyền dân sinh dân chủ cho mình, các tầng lớp nhân dân Mỹ đang xây dựng mối quan hệ hữu nghị với nhân dân Việt-nam. Cũng từ đó, họ muốn tìm hiểu đất nước Việt-nam, con người Việt-nam trong hiện tại cũng như trong quá khứ. Nhưng ở Mỹ có một tình

hình là « Việc nghiên cứu những phong trào chống thực dân ở Việt-nam là lãnh vực của các nhà khoa học chính trị, các nhà báo, các chuyên gia tình báo » (2). Hầu hết họ nghiên cứu dưới sự chỉ đạo nghiêm ngặt của Nhà trắng và Lầu năm góc, họ không đếm xỉa đến những sự thực lịch sử, miễn sao bào chữa cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ hiện nay.

Trong tình hình đó, có thể nói, *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* của David G. Marr là một trong những tác phẩm lịch sử đầu tiên xuất bản ở Mỹ góp phần đáp ứng cho nhu cầu tìm hiểu của nhân dân Mỹ về Việt-nam đấu tranh giành độc lập tự do và qua đó thấy cái cơ sở thất bại không thể tránh khỏi của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ hiện tại.

Một cố gắng đi tìm những sự thực lịch sử

Để xây dựng cơ sở khoa học cho tác phẩm, David G. Marr đã sưu tầm, nghiên cứu công phu khá nhiều tư liệu liên quan tới giai đoạn lịch sử Việt-nam 1885 — 1925 được xuất bản từ trước đến nay ở Việt-nam, Pháp, Mỹ và các nước ngoài khác : Trung-quốc, Nhật-bản, Anh... Ông không bỏ qua những tác giả người Pháp trước kia cũng như những tác giả người nước ngoài hiện nay viết về lịch sử Việt-nam. Song điều đáng chú ý ở đây, David G. Marr

nói rõ ý kiến của mình : « Một trong những mục đích của người viết sử này là chứng minh rằng bấy giờ đã đến lúc phải lấy các nguồn bằng tiếng Việt một cách thật nghiêm túc. Phần lớn các nguồn này được xuất bản từ năm 1954 trở đi và rõ ràng là một cố gắng để bù lại mấy chục năm bị người Pháp kiềm chế không cho xuất bản » (3). Trong thư mục tham khảo chính, sách báo tiếng Việt được đặt lên hàng đầu và chiếm tới 70% về mặt số

lương. Ý kiến và cách làm này là khác quan, khoa học. Xưa kia đã có hàng loạt người Pháp viết về Việt-nam. Phần lớn họ là những viên quan cai trị hoặc những tướng tá trực tiếp đi chinh chiến Việt-nam. Họ nhìn Việt-nam từ bên trong của nhà giòng thiên chúa giáo hoặc từ trên boong của chiến hạm Pháp; vì lợi ích thực dân của họ, họ đã xuyên tạc những sự thực về lịch sử Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân. Dân tộc Việt-nam là người đã sáng tạo những trang sử vẻ vang của mình trong quá trình giành độc lập tự do, và quá trình đó đã để lại bằng thư tịch, bằng các thể loại văn học dân gian, bằng di tích lịch sử mà đó phải là cái cơ sở chủ yếu cho bất cứ nhà sử học nào muốn dựng lại một cách chân thực lịch sử Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân. Một điều đáng chú ý nữa: trong sách báo tiếng Việt, David G. Marr sử dụng chủ yếu những sách báo xuất bản ở miền Bắc. Tác giả viết: « Một số độc giả có thể cảm thấy rằng tôi đã dựa quá nhiều vào các sách xuất bản ở Hà-nội. Chủ yếu đó là vì những người nghiên cứu ở miền Bắc Việt-nam đã vượt xa những đồng nghiệp của họ ở miền Nam trong việc sưu tập cẩn thận, chú giải và xuất bản những tư liệu gốc về hoạt động chống thực dân » (4). Tình hình đó là một sự thật hiển nhiên, ai chủ ý nghiên cứu lịch sử Việt-nam cũng thấy. Một tỉ dụ. Sử gia Anh Martin Bernal đã có dịp thăm cả Hà-nội và Sài-gòn hồi đầu năm 1971, ông đã mang « một ấn tượng sâu sắc » về những hoạt động mạnh mẽ trong ngành sử học ở miền Bắc Việt-nam và ông kể lại rằng ngay các « học

giả » chống cộng báng nhát ở Sài-gòn cũng phải thừa nhận sự hoạt động hơn hẳn của miền Bắc trong lãnh vực nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học và phiên dịch các tác phẩm cũ (5). Tình hình này bắt nguồn từ chế độ chính trị ưu việt của miền Bắc — một chế độ xây dựng trên chiến thắng oanh liệt chủ nghĩa thực dân — do đó có đủ điều kiện cho những người công tác sử học tìm tòi và khôi phục những sự thực lịch sử, nghiên cứu một cách khách quan quá trình dân tộc mình đánh thắng chủ nghĩa thực dân để góp phần động viên, cổ vũ nhân dân cả nước tiến lên đánh bại chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ hiện tại. Nếu « chế độ Hà-nội là đại diện chân chính duy nhất cho tinh thần Việt-nam » (6) thì chế độ Sài-gòn là con đẻ của chủ nghĩa thực dân, nó sợ hãi những sự thật lịch sử của dân tộc chống chủ nghĩa thực dân, nó ngăn cấm thậm chí đàn áp những tri thức tiến bộ ở miền Nam nói lên những sự thực lịch sử. Vụ án về một tác phẩm sử học của lĩnh vực Trương Bá Cẩn hồi giữa năm 1971 là một tỉ dụ (7). Vì vậy ở Sài-gòn, cuốn *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim biên soạn từ thời Pháp thuộc, đặc sệt quan điểm của thực dân, phong kiến, nhưng « vẫn được coi hoặc là giáo khoa chính thức, hoặc là một thứ giáo điều không thể đụng đến » (8). Cho nên, thái độ của tác giả *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* không phải là một thiên lệch cảm tính, mà là thái độ khách quan cần thiết của người nghiên cứu khoa học. Từ một nguồn tài liệu khá phong phú đó ông đã có thể đưa ra những nhận định độc lập của mình.

Một cố gắng về phương pháp luận: Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt-nam

Từ đầu những năm ba mươi của thế kỷ này, lịch sử Việt-nam có một nét độc đáo: ngọn cờ cứu nước của đảng cộng sản là ngọn cờ duy nhất qui tụ mọi người Việt-nam yêu nước. Với nền tảng này, cách mạng Việt-nam tiến vọt lên, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Và ngày nay, Việt-nam hiện lên trên cục diện chính trị thế giới như là một mũi nhọn tiến công của các dân tộc trước kẻ thù số một của nhân loại là đế quốc Mỹ.

Các nhà sử học nước ngoài chú tâm vào Việt-nam đã nghiên cứu xoay quanh một vấn đề chính trị bao trùm lịch sử Việt-nam trong một thế kỷ qua: phong trào chống chủ nghĩa thực dân. Trong vấn đề Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân, họ đứng trước sự thực lịch

sử độc đáo nói trên: đảng của giai cấp công nhân là lực lượng duy nhất lãnh đạo dân tộc. Trong *Lịch sử chính trị Việt-nam*, J. Buttinger nêu ra: « Khi viết lịch sử hiện đại Việt-nam, một vấn đề nhất định nảy ra là tại sao đảng cộng sản lại giành được ảnh hưởng rộng lớn đến như vậy trong tri thức, công nhân, nông dân? Cũng câu hỏi ấy có thể diễn đạt một cách khác: tại sao những người quốc gia không cộng sản đã thất bại trong việc tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng để ngăn cản những người cộng sản giành sự lãnh đạo các lực lượng chống thực dân? » (9). Trong tác phẩm của mình, David G. Marr cũng đặt câu hỏi tương tự: « Tại sao « cộng sản » đã thắng ở Việt-nam...? Nói một cách chính xác hơn, tại sao

các nhóm « không cộng sản » tại thất bại hoàn toàn ở Việt-nam ? » (10).

Trả lời câu hỏi này, J. Buttlinger cho rằng : căn nguyên sức mạnh của chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam là tại người Pháp trước kia không công nghiệp hóa đầy đủ Việt-nam, không làm cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển tới mức độ đem lại những quyền lợi « xác thực » cho dân chúng, khiến cho những « nhóm quốc gia không cộng sản » không thực hiện được vai trò lãnh đạo dân tộc. Một người khác, J. Chesneaux trong cuốn *Nước Việt-nam* cho rằng một trong những nguyên nhân là tại « những nhà cầm quyền thực dân không bao giờ quan tâm để có được « người đối thoại xứng đáng » kiểu đảng Quốc đại ở Ấn-độ » (11).

David G. Marr chưa trình bày về phong trào cộng sản ở Việt-nam. *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* mới viết đến những năm 1925—1926, khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội—tiền thân của Đảng Cộng sản Đông-dương. Nhưng ông đã trả lời vào câu hỏi, và trong khi trả lời, ông không có lập luận đỡ tại sai lầm của chủ nghĩa thực dân Pháp. « Người Pháp đã không cho phép người Việt-nam canh tân hóa thực sự những thể chế của mình, không cho phép họ có một trách nhiệm thực sự nào trong việc tự cai quản, đó không phải là tại người Pháp mắc sai lầm » (12). Nói khác đi đó là bản chất của chủ nghĩa thực dân.

Thực ra, từ trước đến nay, ở đâu có thể tìm thấy chủ nghĩa thực dân đã công nghiệp hóa thuộc địa, đã chủ trương phát triển tư bản dân tộc thuộc địa? Công nghiệp hóa thuộc địa có nghĩa là phải xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến làm cho người cày có ruộng, tạo ra thị trường rộng lớn cho công nghiệp dân tộc, là phải đem nguyên liệu thuộc địa phục vụ cho việc phát triển công nghiệp dân tộc thuộc địa chứ không phải là cướp đoạt tài nguyên thuộc địa làm giàu cho bọn tư bản lũng đoạn chính quốc, bắt thuộc địa lệ thuộc chính quốc. Đòi hỏi chủ nghĩa thực dân công nghiệp hóa thuộc địa, phát triển tư bản dân tộc thuộc địa là đòi hỏi chủ nghĩa thực dân không còn là chủ nghĩa thực dân nữa. Còn như nói thực dân Pháp không quan tâm nâng đỡ những người quốc gia cải lương thì không đúng thực tế lịch sử. Lời tuyên bố của A. Sarraut tháng 5-1919, và hoạt động của đám Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Thân Trọng Huề và cả đám Bùi Quang Chiêu nữa chứng tỏ một trong những chủ trương quan trọng bậc nhất của thực dân Pháp sau chiến tranh là bồi đắp, vun xới chủ

nghĩa quốc gia cải lương trong số thượng lưu trí thức người bản xứ để chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Cơ điều là ở thuộc địa Việt-nam, phong trào đấu tranh phát triển rất mạnh, chủ nghĩa quốc gia cải lương không có đất để phát triển. Còn tổ chức của những người quốc gia cách mạng, tiêu biểu là Việt-nam quốc dân đảng, sau khởi nghĩa Yên-bái thất bại (1930) thì hoàn toàn tan rã. Một số người yêu nước chân chính còn sót lại cũng chiến đấu dưới cờ của đảng cộng sản. Trách chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của Pháp trước đây phạm sai lầm, phải chăng là đề bào chữa cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ngày nay ? (13).

Tác giả *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* muốn tìm căn nguyên sức mạnh của chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam, căn nguyên sức mạnh của dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản không từ trong cái « sai lầm » của chủ nghĩa thực dân mà từ trong quá trình phát triển nội tại của lịch sử dân tộc Việt-nam và giai đoạn ngày nay là kết quả lô-gích, tất yếu. Chủ nghĩa yêu nước là đạo lý của dân tộc Việt-nam, nó luôn luôn được kế thừa, phát huy như là một sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt-nam. Tác giả đưa ra : « một luận điểm cơ bản là người ta chỉ có thể hiểu được những cố gắng kháng chiến của Việt-nam trong thời gian gần đây, nếu người ta quay lại những thời gian quá khứ, ít nhất là từ 1885 » (14). « Do đó, tính « liên tục » của Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân chính là sự chống đối một cách quyết liệt, sự chống đối một cách tự giác và lịch sử đối với ách thống trị áp bức, miệt thị của nước ngoài » (15). Chủ nghĩa yêu nước là « một đạo lý được lưu truyền có kết quả qua các thế hệ nối tiếp và, theo tôi, cung cấp một trong những chìa khóa thực sự để hiểu được các phong trào chống thực dân ở Việt-nam » (16).

Tính liên tục không chỉ là sự nối tiếp đơn thuần, nó là sự kế thừa, phát triển qua các giai đoạn lịch sử bất định. David G. Marr đã giới thiệu sơ lược Việt-nam chống xâm lược trong hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến theo ý câu thơ của Nguyễn Trãi mà tác giả nêu lên ở đầu chương I : « Dẫu cường nhược có lúc khác nhau ; song hào kiệt đời nào cũng có » (Bình Ngô đại cáo). Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn lật đổ các tập đoàn phong kiến, đánh bại bọn xâm lược nhà Thanh, khôi phục sự thống nhất đất nước là kết thúc một quá trình đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc trước khi thực dân Pháp đến. Nhưng

« cuộc chiến đấu này đã tạo ra tiền lệ lịch sử cuối cùng cho những nhóm sĩ phu mưu đồ đánh lại bọn xâm lược ở gần một thế kỷ sau » (17). Trải qua những năm kháng chiến đầu tiên ở Nam-kỳ với Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu... là đến phong trào Cần vương. Và « phong trào Cần vương đã đem lại sự liên tục có tính chất quyết định về đạo đức và tinh thần cho cuộc đấu tranh lâu dài chống kẻ xâm lược mới này » (18). « Và như chúng ta sẽ thấy, chính thế hệ sau đã trưởng thành từ môi trường này. Dù là những người kế tiếp, họ vẫn có cảm tình hoặc thông cảm với những cố gắng của Cần vương; lập trường và hành động của những người kế tiếp phần lớn được qui định từ những thất bại về mặt chiến thuật cũng như thắng lợi về mặt tinh thần của các bậc tiền bối » (19). Sau Cần vương, đầu thế kỷ XX, những cuộc đấu tranh mang tính chất dân tộc, dân chủ diễn ra bằng nhiều hình thức phong phú: khởi nghĩa vũ trang, đấu tranh về kinh tế, chính trị, văn hóa tư tưởng. David G. Marr cho rằng: « Những cuộc biểu tình và bạo động năm 1908 thể hiện một sự kết thúc đồng thời là một sự mở đầu. Có thể coi chúng như là những cuộc bùng nổ cuối cùng theo kiểu cổ truyền... Sự mở đầu của một thời đại mới đã đến vào năm 1908 như là một kết quả của sự truyền bá tiến bộ của giới sĩ phu » (20). Và « những sự kiện từ 1903 đến 1908... có một tầm quan trọng vạch đường hướng cho phong trào chống thực dân phát triển sau này, cất nghĩa phần lớn sự thất bại của chủ nghĩa bạo động non vào mười năm tới, cất nghĩa lập trường của thế hệ chống thực dân những năm hai mươi và cuối cùng được kết tinh nên Việt minh vào những năm 1941 — 1945 » (21).

David G. Marr đã nêu ra một cách tổng quát hơn về chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, về sự chuyển biến tính chất của chủ nghĩa yêu nước này trong lịch sử cận đại Việt-nam: « Từ thế hệ Cần vương trong những năm 1880 và 1890 cho đến những nhóm chống thực dân trong những năm 1920 là một bước nhảy vọt lớn về chính trị, và chính những con người của đầu thế kỷ như Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là những nhịp cầu nối liền hai phía. Chẳng hạn về chủ đề mấu chốt của chủ nghĩa yêu nước thì lúc đầu hầy còn một nhu yếu căn bản là chữ Trung... Tất nhiên thành ngữ « yêu nước » (tiếng Hán Việt là ái quốc) đã có, nhưng nó thường bao hàm trong chữ Trung. Tuy nhiên trong giai đoạn Đông du và Đông kinh nghĩa thực thì yêu nước đã mang một nội dung mới của nó, có quan hệ tới đất nước

và dân chúng nói chung. Khái niệm này đã nhanh chóng vượt lên trên khái niệm trung cổ truyền và vào những năm hai mươi khái niệm trung thực ra đã tan đi trong khái niệm yêu nước » (22).

Về chuyển biến tính chất của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, từ yêu nước trên lập trường của những nhà văn thân đến yêu nước trên lập trường của giai cấp vô sản, quả thực là một vấn đề không đơn giản. Trong vấn đề này David G. Marr cũng chưa giải quyết được một cách thỏa đáng và chúng tôi sẽ đề cập tới một vài điểm ở phần cuối bài. Mặc dù vậy, lịch sử Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân mà tác giả cố gắng trình bày theo dòng mạch suy nghĩ như trên có thể gọi ra với độc giả một số kết luận khách quan. Bởi vì:

1) Chủ nghĩa yêu nước được kế thừa, phát huy liên tục trong tiến trình lịch sử Việt-nam chứng minh rằng dân tộc Việt-nam có truyền thống đánh giặc giữ nước, không bao giờ chịu cúi đầu làm nô lệ và cuối cùng bao giờ cũng thắng lợi. Trước kia, trong hàng ngàn năm, Việt-nam đã bao lần bị đe dọa, xâm lấn, bị sống đọa đầy dưới ách thống trị của phong kiến ngoại bang rất lớn và rất mạnh. Nhưng với tinh thần anh dũng, bền bỉ, quyết tâm vô bờ bến, dân tộc Việt-nam đã bao lần chiến thắng oanh liệt và vẫn là người chủ non sông gấm vóc của mình Chính nghĩa và đoàn kết dân tộc là nguồn gốc sức mạnh, là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của Việt-nam. Chủ nghĩa thực dân phương Tây đến Việt-nam với phương thức sản xuất tư bản hiện đại, với vũ khí tối tân, quân đội nhà nghề và chính sách chia rẽ thâm độc. Nó tưởng không có một sức nào có thể cự địch nổi và bác bỏ được. Việt-nam quả thực đứng trước một thử thách ghê gớm, nhưng rồi cuộc chúng không thể khuất phục nổi dân tộc Việt-nam. Cuộc kết thúc chế độ thuộc địa Pháp vào năm 1945 và chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ được đề cập tới trong kết luận của *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* nói lên rằng: trong cuộc xung đột giữa chính nghĩa và phi nghĩa, cái cuối cùng quyết định sự thành bại không phải là kỹ thuật, vũ khí. Một dân tộc có quyết tâm và biết đoàn kết lại đấu tranh giải phóng thì kẻ áp bức không thể dùng kỹ thuật hiện đại, vũ khí tối tân mà ngăn cản được chiến thắng của dân tộc ấy. Do đó, cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam hiện nay là không thể tránh khỏi thất bại hoàn toàn.

2) Chủ nghĩa yêu nước Việt-nam được kế thừa, phát huy trong suốt tiến trình lịch sử

Việt-nam chứng minh một chân lý : không có gì quý hơn độc lập, tự do. Độc lập tự do là cái quý nhất của đời sống dân tộc không chỉ là đối với Việt-nam, mà đối với dân tộc nào cũng vậy. Bản *Tuyên ngôn độc lập* của Việt-nam năm 1945 đã khẳng định : « Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng ; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do ». Vì vậy, xâm lược, nô dịch, chà đạp lên quyền sống của dân tộc khác là phi nghĩa, phi đạo lý, dã man và không thể không bị phản kháng quyết liệt. Trong quá trình hàng ngàn năm bảo vệ và giành lại quyền sống độc lập thiêng liêng của mình, trí tuệ Việt-nam đã sớm nêu lên một cách tổng quát cuộc đấu tranh của chính nghĩa chống phi nghĩa, của văn minh chống bạo tàn :

« Rốt cuộc lấy đại nghĩa để thắng hung tàn ;
Đem chí nhân để thay cường bạo » (23).

Chủ nghĩa thực dân phương Tây lại là hình thái áp bức dân tộc kiểu mới dã man hơn hình thái áp bức cũ, vì nó dựa vào sức mạnh kỹ thuật hiện đại nhất để biến thành những kẻ dã man nhất trong lúc gây chiến tranh xâm lược, bóc lột và cướp đoạt, chà đạp lên mọi quyền sống của con người. Vì vậy quá trình Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân Pháp với quyền tự vệ chính đáng của mình là một quá trình chiến đấu đầy oanh liệt của chính nghĩa và văn minh. Và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày nay lại càng biểu hiện một cách tập trung nhất, một đẳng Việt-nam là lương tâm của nhân loại, một đẳng bọn xâm lược Mỹ là phi đạo lý dã man đến mức đã mất hết tính người. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Lời kêu gọi nhân ngày 20-7-1968 đã nói : « Trên đất nước ta đang diễn ra cuộc chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn ».

3) Chủ nghĩa yêu nước được kế thừa, phát huy trong tiến trình lịch sử Việt-nam hòa vào trong tiến trình chung của lịch sử nhân loại nói lên rằng ý thức độc lập không chỉ là một đạo lý cổ hữu, hơn nữa còn biểu thị ý chí,

khả năng tự lập tự cường với xu thế vươn lên ngang tầm của lịch sử nhân loại. Vì sự nghiệp giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân về bản chất mới đã mang tính chất tiến bộ, cách mạng. Và cách mạng là sáng tạo ; nó đòi hỏi phải luôn luôn cải tiến về chủ trương, phương pháp đấu tranh cho thích hợp tình thế để đi tới giành thắng lợi. « Những thế hệ sau phải nghiên cứu những quan điểm chính trị và xem xét những chiến thuật của các bậc tiền bối. Từ những thất bại của người đi trước mà rút ra những bài học kinh nghiệm. Khi những điều kiện khách quan đã thuận lợi thì cái kho tàng thực tế lịch sử ấy sẽ cho họ một triển vọng sáng sủa và một tinh thần kiên trì không chịu khuất phục » (24). Vì vậy, khi thời đại mới mở ra từ sau Cách mạng tháng Mười, với sự hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc — người cộng sản đầu tiên của dân tộc Việt-nam, cách mạng Việt-nam trở thành một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân cho rằng : « Vào những năm 1920, rõ ràng phần lớn thế giới đã được chứng kiến những thay đổi quan trọng. Đầu tiên nhẹ nhàng, sau mạnh mẽ, Việt-nam cũng mang kết quả này... Việt-nam đã có một lịch sử có ý nghĩa, cả trước mắt lẫn lâu dài, nhưng hơn bao giờ hết, lúc này Việt-nam là một bộ phận của lịch sử thế giới... Giữa những điều mà chúng tôi nghiên cứu ở những chương trước, với những sự kiện ở những năm sau này, phải nhấn mạnh tới thời thanh niên của một người, hơn bất cứ ai, sẽ chế ngự lịch sử hiện đại Việt-nam : NGUYỄN ÁI QUỐC » (25).

Từ sự phát triển của lịch sử Việt-nam tiến lên ngang tầm của thời đại, người ta không thể không kết luận rằng sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ngày nay là kế tục và là kết tinh truyền thống hàng ngàn năm đánh giặc giữ nước, cũng như giai đoạn hiện đại chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là sự tiếp tục và phát triển của 4.000 năm lịch sử Việt-nam và là một bộ phận của cách mạng thế giới hiện nay.

Một số nhận định khách quan

Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân đã có không ít những nhận định khách quan về các phong trào hoặc các sự kiện lịch sử cụ thể. Ở đây chúng tôi nêu một vài điểm thể hiện cách suy nghĩ độc lập của tác giả.

1) Tác giả đã trình bày chế độ thuộc địa ở

Việt-nam, ngay từ đầu như là một hình thức áp bức, nô dịch dã man.

Ngày nay vẫn còn một số người ra sức bào chữa cho chủ nghĩa thực dân. Chẳng hạn Rupert Emerson, trong *Từ đế quốc đến dân tộc* cho rằng chủ nghĩa thực dân đã chuẩn bị cho những dân tộc thuộc địa tiếp nhận « cơ cấu chính trị dân chủ », rằng « những khái

niệm tây phương về nhân quyền, bác ái với dần dần thành hiện thực ở chính quốc đã được các đế quốc thuộc địa truyền bá một cách tiến bộ ở những địa phương nó kiểm soát», rằng sự chinh phục thuộc địa chỉ là một công cụ «đứng đề truyền bá cho phần còn lại của thế giới cuộc cách mạng tinh thần, khoa học và vật chất vốn bắt đầu từ Tây Âu trong thời kỳ phục hưng» (26). Về chế độ thực dân ở Việt-nam, P. Devillers trong *Lịch sử Việt-nam từ 1940 đến 1952* còn nói tới sự nghiệp «khai hóa» của người Pháp để nhận định rằng phương Tây đã giúp đỡ dần dà về kinh tế, xã hội cho Việt-nam, rằng «nếu so sánh mối lợi thu được từ trong sự gặp gỡ giữa Pháp với Việt-nam thì người ta không thể chối cãi được rằng Việt-nam đã thu được nhiều hơn Pháp. Ở Pháp cũng chỉ có một vài nghìn người kiếm lời được ở Đông-dương mà thôi» (27).

Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân đã trình bày một cách khách quan rằng bọn thực dân chia cắt đất nước Việt-nam một cách giả tạo «trước hết dựa trên mối lợi của bọn thực dân và lợi ích chính trị của nền cai trị Pháp» (28). Chúng chia rẽ dân tộc Việt-nam: «Sau năm 1867, việc đi lại của người Việt-nam từ ngoài vào Nam hay từ Nam ra khá khó khăn... Cả một thể hệ người Việt-nam bị phân ly giữa người này với người kia. Rồi sau năm 1885, giữa miền Bắc và miền Trung Việt-nam, những việc như thế cũng bắt đầu mở rộng» (29). Bọn thực dân tự do cướp đoạt tài sản của nhân dân Việt-nam: «sau năm 1863 hoặc năm 1867, khi những chủ ruộng ở miền Nam trở về xóm làng mình thì tài sản của họ đã lọt hẳn vào tay người Pháp hoặc những người Việt giàu có được Pháp che chở... Ở miền Bắc và miền Trung sau khi phong trào Cần vương tan rã, cũng xảy ra tình cảnh tương tự đối với nhiều người, cả những người kháng chiến lẫn người bị nạn» (29). Bọn thực dân khinh miệt người dân thuộc địa, chúng coi họ như là những súc vật (30) v.v... Đó là những sự thật về «nhân quyền», «bình đẳng», «khai hóa» mà chủ nghĩa thực dân ngay từ đầu đem vào thuộc địa.

Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân đã phản ánh trung thực thái độ của người Việt-nam coi bọn Pháp cướp nước là «những kẻ dã man» (30) Vì vậy, chủ nghĩa yêu nước Việt-nam là «một đạo lý được nuôi dưỡng trên một cơ sở thường ngày do những đối xử khinh miệt và dã man của ách thống trị Pháp» (31).

2) *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* coi

phong trào Cần vương do những sĩ phu phong kiến cầm đầu là một phong trào yêu nước, tiến bộ mà những người đi sau sẽ kế thừa và phát huy. Đánh giá này đã phù hợp ý kiến của một số người nước ngoài khác. Chẳng hạn P. Devillers trong tác phẩm đã nêu trên, tán thành với quan điểm của viên đại úy Gosselin trong cuốn *Vương quốc Annam*, cho rằng «cuối cùng những sĩ phu đã phải thừa nhận cuộc chiến đấu là vô ích, thất bại là không thể cưỡng lại nổi. Vũ khí không can xứng... Họ nhận thức ra trình độ lạc hậu của đất nước họ, và nhu cầu cần thiết phải canh tân hóa, phải mở cửa đón những ảnh hưởng bên ngoài, mà trong trường hợp này thì nước Pháp, một cường quốc phương Tây có tiếng, đã tranh thủ được thiên kiến thuận lợi của họ» (32). Hiên nhiên đây là một quan điểm bệnh vực chủ nghĩa thực dân quá lộ liễu. Còn J. Chesneaux nhận định về Cần vương: «Cuộc đấu tranh này có mạnh mẽ, dựa được vào đông đảo quần chúng. Nhưng nó không có hy vọng và cũng không có tương lai. Những nho sĩ này chỉ chiến đấu vì danh dự trong một niềm tưởng nhớ cái quá khứ không bao giờ trở lại nữa» (33). Hoặc: «những nho sĩ lãnh đạo các cuộc «khởi nghĩa văn thân» trong những năm 1885 — 1895 thì đi àn náu trong niềm hoài cổ. Việt-nam bị cô đơn một cách tuyệt vọng và từ phía chân trời không hé ra một chút gì là hy vọng cho nó cả» (34). Dĩ nhiên hệ tư tưởng của sĩ phu không có gì khác hơn là phong kiến, nhưng ý kiến sai lầm này tưởng rằng nhân dân ta còn lưu luyến với chế độ phong kiến đã tàn tạ. Mặt khác tưởng rằng phong trào Cần vương chỉ nhằm bảo vệ một nền văn hóa cũ kỹ, lỗi thời xây dựng trên quan niệm trung quân của đạo Nho. Tác giả *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* đã tố thái độ của mình: «thật là dễ dãi đối với một số người quan sát, nhất là những người không thể hiểu được lòng tự hào mạnh mẽ của dân tộc Việt-nam về bản thân họ và lịch sử của họ, đã phủ nhận phong trào Cần vương, coi đó chỉ đơn giản là sự đối kháng cuối cùng của một lý tưởng lạc hậu, mù quáng. Tuy nhiên, đó lại là một sự liên tục và là một sợi dây nối liền cuộc kháng chiến «lỗi thời» này với những nỗ lực có kết quả hơn vào thế kỷ XX» (35).

3) *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* đã nhận định khá khách quan về tính chất tiến bộ, qui mô phát triển và ý nghĩa quan trọng của những phong trào đầu thế kỷ XX. Tác giả đã trực tiếp phủ nhận ý kiến của J. Chesneaux

cho rằng từ đầu thế kỷ XX giai cấp tư sản Việt-nam đã ra đời. « Trên cơ sở hiện thực, thật là không thực tế nếu lập luận rằng có sự tồn tại của một giai cấp tư sản có ý thức, tự khẳng định — dù là nhỏ bé — vào ngay sau chiến tranh thế giới thứ nhất » (36). Tác giả cũng không có lập luận như J. Chesneaux cho « cái giai đoạn mà giai cấp tư sản chiếm lĩnh vai trò chính trị chính, đại khái là phần tư đầu thế kỷ XX, tương ứng với một giai đoạn xuống thấp của phong trào dân tộc » (37). *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* coi Đồng kinh nghĩa thực : « là một phong trào mãnh liệt, tuy tồn tại ngắn ngủi, là một sự kiện thực sự chống thực dân, chống cổ truyền... Tôi tin rằng Đồng kinh nghĩa thực đã đóng vai trò quan trọng — có lẽ là cơ bản — cho những thanh niên hình thành một thể hệ nối tiếp chống chủ nghĩa thực dân » (38). Tác giả coi phong trào chống thuế 1908 « có một tầm quan trọng vô giá, đây là lần đầu tiên người nông dân tỏ nổi bất bình của họ thắng với bọn công sứ Pháp, sau khi

đã hiểu rõ bọn quan lại của Huế thực sự vô quyền, bất lực » (39). Đặc biệt, *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* đã giành nhiều chương trình bày về Phan Bội Châu, nhân vật tiêu biểu của phong trào yêu nước Việt-nam đầu thế kỷ XX, và phong trào Đông du do ông đứng đầu.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, phong trào chống thực dân ở Việt-nam không « xuống thấp » mà lại phát triển mạnh hơn, không chỉ mạnh hơn mà còn tiến bộ hơn, điều đó nói lên rằng Việt-nam đã sớm vạch trần tính chất thối nát, bất lực của chủ nghĩa đế quốc vào lúc nó vừa bước chân lên làm bá chủ hoàn cầu, vừa giăng xích xiềng ra toàn cõi Việt-nam. Cũng bằng những phong trào cách mạng đó — phong trào không do giai cấp tư sản lãnh đạo — nhân dân Việt-nam đã biểu thị tinh thần tự lực tự cường, khả năng tiến kịp với xu thế phát triển của lịch sử thế giới khi nhân loại đã bước tới ngưỡng cửa của chủ nghĩa xã hội.

Đâu là động lực của Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân ?

Đọc *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân*, ta thấy nhiều cố gắng, thành công của tác giả. Song tác phẩm cũng còn mang những nhược điểm.

Lịch sử Việt-nam, trong giai đoạn tác giả cuốn sách nghiên cứu đường như có những nghịch lý. Phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến, nhưng giai cấp phong kiến thì đã hết vai trò lịch sử đối với dân tộc ; đầu thế kỷ XX, một khuynh hướng tư sản đã nảy sinh nhưng giai cấp tư sản lại chưa ra đời ; những năm 1920, giai cấp tư sản vừa bước ra trường chính trị thì quyền lãnh đạo dân tộc lại rất nhanh chóng chuyển hẳn vào tay giai cấp công nhân. Vấn đề đặt ra, vì sao truyền thống yêu nước Việt-nam đã được kế thừa và phát huy, vì sao tính chất của phong trào yêu nước Việt-nam đã chuyển biến nhanh chóng và kịp với yêu cầu của thời đại như vậy. Chỗ mà tác giả chưa đi sâu, là tính chất nhân dân của phong trào yêu nước Việt-nam.

Nhưng cũng cần nói ngay, tác giả không đứng trên một quan điểm lịch sử như P. Devillers cho rằng : « Lịch sử đã chứng minh rằng nó được làm ra bởi một thiểu số người » (40). Nghĩa là vai trò của quần chúng nhân dân tham gia phong trào chống chủ nghĩa thực dân cũng đã được tác giả đề cập tới. Chẳng

hạn cuối chương I « Bản chất của tính đồng nhất Việt-nam », David G. Marr rút ra : « Một trong những điểm quan trọng nhất của lịch sử Việt-nam là chỉ cần tầng lớp thượng lưu đi cùng với quần chúng nông dân là huy động được tài năng của họ trong những thời gian nhất định để giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc đấu tranh chống xâm lược của ngoại bang » (41). Khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam-kỳ, lúc mà triều đình phong kiến tỏ ra bạc nhược, uơ hèn thì : « một phần lớn dân chúng ở đồng bằng sông Cửu-long đã nắm lấy công việc chiến đấu trong tay mình » (42). Hoặc, đầu thế kỷ XX, « quần chúng nhân dân Việt-nam vẫn giữ cảm thù với ách thống trị ngoại quốc và hiểu rằng phải đấu tranh vũ trang » (43) v.v...

Nhưng tác giả chưa đi sâu vào vấn đề cơ bản này — quần chúng nhân dân là động lực của phong trào yêu nước Việt-nam — do đó giống mạch về tính liên tục lịch sử Việt-nam, về sự chuyển biến tính chất của phong trào yêu nước, phong trào cách mạng Việt-nam, tác giả chưa lý giải được thấu đáo.

1. Về nguồn gốc và tính chất phong trào Cần vương.

Nói về tình hình ở Huế năm 1884, trước cuộc khởi nghĩa của Hàm-nghi (7-1885), tác

giả nhận xét: « Tôn Thất Thuyết đã chằm trể mất một năm rưỡi mà đáng lẽ phải làm cái việc cách đó hàng chục năm trước: đưa nhà vua ra khỏi Huế, vào rừng núi và kêu gọi một phong trào kháng chiến toàn quốc » (44). Tức là vì sao phong trào Cần vương lại nổ ra vào năm 1885 mà chưa thể « hàng chục năm trước »? Quan trọng hơn, tại sao phong trào lại có thể diễn ra sôi nổi như vậy? Dĩ nhiên có một nguyên nhân trực tiếp là tình hình diễn ra ở Huế hồi giữa năm 1885, khiến Tôn Thất Thuyết phải quyết định nổi dậy. Còn có một nguyên nhân xa hơn: một số sĩ phu có tinh thần dân tộc trước đó còn trông chờ vào sự đề kháng của triều đình Huế, nhưng đến các bản hàng ước 1883, 1884 họ mới tan vỡ những hy vọng cuối cùng của họ. Nhưng nguyên thể chưa đủ, nếu không nói tới một nguồn gốc sâu xa, cơ bản: vai trò và tác dụng của quần chúng — lúc ấy chủ yếu là nông dân — đối với cuộc kháng chiến nói chung, đối với việc bùng nổ, qui mô, tính chất của phong trào Cần vương nói riêng. Trong thời kỳ đầu ở Nam-kỳ, chính là họ — những người « việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mách, tập cờ mào chưa từng có » (45) đã anh dũng đứng lên giết giặc. Chính là họ, những người « ngoài cật có một manh áo vải; trong tay cầm một ngọn tầm vông » (45), nhưng không lùi bước trước kẻ thù « tuy cây có tàu đồng ống khói, tuy là nhiều súng thép đạn chì » (46). Chính họ đã đứng ra « cầm đầu ngựa » khi Trương Định còn ngấp ngừng trước lệnh nhà vua phải đi trấn nhậm An-giang. Tóm lại, họ biểu thị sức sống của dân tộc trong lúc giai cấp phong kiến đã hết vai trò lịch sử. Sức sống đó đã được truyền vào lòng các sĩ phu còn giữ được tinh thần văn hóa ngàn năm của dân tộc, mà cái cốt tủy của tinh thần văn hóa này là chủ nghĩa yêu nước. Họ vừa tự động đứng dậy vừa hưởng ứng các sĩ phu khởi nghĩa, họ vừa đánh Pháp vừa phản đối mệnh lệnh đầu hàng của triều đình. Khi thực dân Pháp đánh ra Bắc-kỳ năm 1873 và 1882, lòng dân sôi sục. Như *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* dẫn ra: « Hồ sơ của triều đình lúc này đầy ắp những báo cáo của các quan lại địa phương gửi về rằng nhân dân đòi hỏi đánh, muốn đánh » (47). Giặc ở đâu nhân dân nổi dậy ở đó, còn triều đình lại rất đôn hèn. Đến khi triều đình ký hàng ước 1883 thì thái độ nhân dân thật dứt khoát:

Đập đầu trống đánh cờ xiêu,

Trận này quyết đánh cả triều lẫn Tây (48).

Một nghịch cảnh ngày càng khắc sâu vào

các sĩ phu còn có tinh thần dân tộc: triều đình hoàn toàn bất lực, đầu hàng còn nhân dân thì không bao giờ chịu khuất phục. Lòng yêu nước thiết tha, chí kiên cường bất khuất, sức chiến đấu dẻo dai sáng ngời chính nghĩa của nhân dân là cơ sở gây tin tưởng cho những sĩ phu yêu nước, làm chỗ dựa cho họ nổi dậy, cung cấp nhân tài vật lực cho họ tạo thành một phong trào văn thân rộng lớn. Với tinh chất vừa chống giặc ngoại xâm, vừa chống bọn vua quan đầu hàng bán nước, phong trào Cần vương là một phong trào yêu nước, tiến bộ, dù rằng các sĩ phu cầm đầu lúc ấy không có gì khác hơn là văn mang hệ tư tưởng phong kiến. Tính chất của nó sẽ được kế thừa, phát huy trong một hoàn cảnh mới sau đó, tức là những cuộc vận động dân tộc, dân chủ của đầu thế kỷ XX.

2. Về tính chất các phong trào đầu thế kỷ XX.

« Việt nam chống chủ nghĩa thực dân » viết « Nếu người ta tin rằng có một cuộc cách mạng trí thức thuần túy, nghĩa là sự thay đổi tư tưởng làm cho một số người hay một số giai cấp nhất định đi theo những chiều hướng chính trị và kinh tế mới thì quả có một cuộc cách mạng như vậy trong giai đoạn 1900 — 1910 » (49). Tác giả đã khẳng định tính chất yêu nước, tinh chất « chống chủ nghĩa », tức là tính chất cách mạng của những phong trào lúc này. Nhưng phải chăng tính chất cách mạng ấy chỉ diễn ra thuần túy về mặt tư tưởng, và quan trọng hơn, vì sao nó lại mang tính chất cách mạng như vậy? Một hệ tư tưởng bao giờ cũng có tính cách thế giới. Đầu thế kỷ XX, phương Đông sôi nổi một trào lưu dân chủ tư sản và ảnh hưởng đến Việt-nam. Nhưng số đông Việt-nam tiếp thu trào lưu tư tưởng này vì nó có những cơ sở thực tế. Trong cuộc khai thác thuộc địa, đế quốc Pháp kết hợp chặt phương thức cướp đoạt tư bản chủ nghĩa hiện đại với lối bóc lột áp bức dã man của chủ nghĩa phong kiến trên tất cả mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa, tư tưởng. Giai cấp phong kiến trở thành công cụ của nền thống trị thuộc địa. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản Việt-nam cũng nảy sinh và có yêu cầu phát triển. Vì thế các phong trào đầu thế kỷ XX, bên tính chất dân tộc còn có tính chất dân chủ. Dĩ nhiên dân chủ lúc này chưa phải đã đánh được vào cái gốc của chủ nghĩa phong kiến; nhưng tính chất dân chủ cũng đã diễn ra trong cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng (giáo dục theo lối mới, cổ động họ; chữ quốc ngữ, chống lối học từ chương, vận động văn hóa mới chống những phong tục cổ hủ, chống

bọn quan lại cường hào sâu mọt, vận động thực nghiệp và tiêu thụ nội hóa). Mỗi cuộc vận động cách mạng trên, tất nhiên đều có nội dung tư tưởng của nó, song không thể cho rằng nó là cuộc cách mạng chỉ thuần túy về trí thức, tư tưởng. Nếu vậy dễ rơi vào chỗ coi nguồn gốc của nó hoặc chỉ là do từ ngoài đưa vào, hoặc chỉ là cuộc vận động về tư tưởng của số sĩ phu cầm đầu, mà quên mất vai trò của quần chúng nhân dân — nguồn gốc cơ bản của tính chất phong phú, cách mạng của các phong trào.

Trong nhân dân, những mâu thuẫn với bọn thực dân và phong kiến, ý chí độc lập và tự do vốn có từ trước càng sâu sắc thêm trong cuộc khai thác của Pháp (biểu thị bằng những cuộc khởi nghĩa tiếp tục và lòng bất mãn với các chính sách tham tàn của thực dân, phong kiến). Tình hình đó tiếp tục tác động vào số sĩ phu yêu nước, khiến họ khi tiếp xúc với « gió Á mưa Âu », dù chủ trương cải cách hay trông chờ ngoại viện, họ vẫn giữ vững lập trường độc lập dân tộc (Mục đích của Hội Duy tân là « cốt sao giành được độc lập » và của sĩ phu Đông kinh nghĩa thực là « Tung kinh độc lập ở chùa duy tân »). Thêm nữa, những chủ trương cải cách hay bạo động của sĩ phu, khi đưa vào quần chúng đang khát khao độc lập tự do, đều được quần chúng tiếp thu phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của họ, đều kết hợp khuynh hướng cải cách với bạo động và do đó biến thành những phong trào rộng lớn mang tính chất cách mạng, tính chất nhân dân. Các phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực đều như vậy. Đặc biệt phong trào duy tân ở Trung kỳ khi thâm nhập vào quần chúng đã biến thành một phong trào bạo động của hàng vạn nông dân chống nộp thuế, chống đi phu, trừng trị bọn địa chủ cường hào làm tay sai cho giặc, làm cho chính quyền thực dân phong kiến ở nhiều làng xã hầu như bị tê liệt.

Tính chất cách mạng, tính chất nhân dân của phong trào đầu thế kỷ XX đã nêu cao tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc Việt-nam, đồng thời biểu thị tinh thần tự lực tự cường và khả năng vươn lên kịp với trào lưu tiến hóa chung của lịch sử nhân loại.

4) Cũng vì tác giả Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân chưa đi sâu vào tính chất nhân dân của phong trào yêu nước Việt-nam, nên cũng chưa thể lý giải thấu đáo vấn đề « Thay đổi

người lãnh đạo » của chương cuối cùng như là một chương kết thúc của cả giai đoạn lịch sử, kết thúc của tác phẩm.

Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ nhất là thời kỳ hoàng kim của đế quốc Pháp trong cuộc đầu tư cướp đoạt thuộc địa Việt-nam với một qui mô mới và tính chất khốc liệt chưa từng có trở về trước. Hơn bao giờ hết, dân tộc Việt-nam bị nô dịch nặng nề, quần chúng nhân dân lao động bị đẩy vào cảnh lầm than, khổ cực. Giai cấp tư sản Việt-nam thì nhỏ yếu, cải lương chủ nghĩa, tức là không đủ khả năng lãnh đạo dân tộc. Nhưng sức sống của dân tộc, bắt nguồn từ sức mạnh của quần chúng nhân dân đấu tranh cho độc lập tự do vẫn tiếp tục dâng lên, biểu thị bằng những phong trào dân tộc, dân chủ trong những năm sau chiến tranh. Đó cũng là lúc thời đại mới của nhân loại đã mở ra. Vừa lúc một phong trào độc lập của giai cấp công nhân phát triển, một phong trào yêu nước lan ra trong giai cấp tiểu tư sản thành thị, một trạng thái sắp bùng nổ trong giai cấp nông dân thì chủ nghĩa Mác — Lê-nin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những đồng chí, những học trò của Người trong VNTNCMBCH đem đến tới nhân dân Việt-nam đang khát khao độc lập, tự do thực sự. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đến với nhân dân Việt-nam khác nào như đối với người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lúc này Người lại đưa nhân dân Việt-nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua : từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nhân dân Việt-nam tìm thấy trong chủ nghĩa Mác — Lê-nin con đường triệt để giải phóng dân tộc, và sự nghiệp giải phóng dân tộc vừa là kết quả vừa là điều kiện của tiến trình giải phóng giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

Sau khi VNTNCMBCH thành lập, một làn sóng dân tộc dân chủ mạnh mẽ dấy lên khắp trong nước, trong đó giai cấp công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, các lực lượng yêu nước được lôi cuốn theo con đường cách mạng của giai cấp vô sản. Một hiện tượng lịch sử độc đáo của Việt-nam đã diễn ra : chỉ 5 năm sau khi VNTNCMBCH ra đời, lá cờ cứu nước của đảng của giai cấp công nhân là lá cờ duy nhất qui tụ mọi người Việt-nam yêu nước.

TUY còn một số nhược điểm, tác phẩm *Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân* vẫn là một thành công của tác giả. Trong *Lời nói đầu*, tác giả đặt ra mấy câu hỏi quan trọng có tính cách bao trùm của đề tài nghiên cứu: « Cái gì là bản chất và nguyên nhân của tình vô nhân đạo khủng khiếp của con người đối với đồng loại của mình? Kẻ mạnh đối xử với kẻ yếu thế nào? Quan trọng hơn, kẻ yếu phản ứng lại thế nào? Và phân tích đến cùng thì ai mới thực là kẻ yếu, ai mới là kẻ mạnh? » (50). Tác giả không định trả lời thẳng vào một câu hỏi nào như đã viết, nhưng lịch sử Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân được trình bày với một tinh thần khách quan, bằng những tài liệu khá phong phú đã trở thành cái bằng cứ cụ thể, khiến độc giả không thể không đi đến những kết luận như sau:

1) Nguồn gốc của những hành động không còn tính người nữa trong quan hệ giữa người với người là ở bản chất nô dịch, cướp đoạt của chủ nghĩa thực dân. Điều này thì chính viên toàn quyền A.Sarraut đã thú nhận cách đây hơn 40 năm: « Sự nghiệp thực dân từ đầu không phải là một hành vi khai hóa, một ý muốn khai hóa. Nó là một hành vi bạo lực, bạo lực có vụ lợi » (51).

2) Chủ nghĩa thực dân dùng kỹ thuật biến đại vào mục đích chinh phục, nô dịch dân tộc thuộc địa, nó tự biến thành những kẻ dã man, đem gieo rắc những dã man, đẩy lùi sự tiến bộ của dân tộc thuộc địa. Việt-nam một thế kỷ vừa qua đã là một bản án của chế độ thực dân: « Chưa có bao giờ, ở một nước nào, ở một thời đại nào, người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man, độc ác đến thế » (52).

3) Vì thế, để giành lại độc lập tự do, giành lại cái quý nhất của đời sống dân tộc và xây dựng tình hữu nghị giữa các dân tộc, không có con đường nào khác là phải đứng dậy đánh bại chủ nghĩa thực dân. Và lịch sử Việt-nam

chống chủ nghĩa thực dân đã chứng minh: một dân tộc dù nhỏ, khi biết đoàn kết nhất trí, kiên quyết đứng dậy thực hiện quyền làm chủ vận mệnh của mình thì có thể chiến thắng bất cứ kẻ ngoại xâm nào.

4) Và quá trình đấu tranh giành độc lập tự do cũng là quá trình vạch trần bản chất của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, lên án nó như là một trở ngại chính trên con đường tiến hóa của dân tộc. Do đó trong thời đại ngày nay, sự nghiệp đấu tranh cho độc lập tự do cũng là sự nghiệp tiến công đánh bại thế lực đế quốc chủ nghĩa đã suy tàn, sự nghiệp của chính nghĩa thắng phi nghĩa, của văn minh thắng bạo tàn, sự nghiệp của các dân tộc bị áp bức tiến lên ngang tầm của thời đại và tích cực đóng góp vào cách mạng thế giới.

Thực tế Việt-nam ngày nay càng trả lời rõ ràng, sâu sắc cho những vấn đề trên. Gây ra cuộc chiến tranh hung bạo mang tính chất hủy diệt, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là biểu hiện tập trung nhất, cao độ nhất cái bản chất man rợ, tàn bạo, phản động của chủ nghĩa thực dân. Nhưng sự thất bại liên tiếp về chiến lược của nó lại càng phơi bày rõ hơn bao giờ hết cái suy yếu nghiêm trọng của đế quốc Mỹ trong thời đại sụp đổ của chủ nghĩa thực dân. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thần kỳ — một cuộc kháng chiến vĩ đại nhất của lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, một cuộc đọ sức lịch sử trong thời đại ngày nay — Việt-nam đã huy động được sức mạnh của cả 4000 năm lịch sử dân tộc và được cả các nước xã hội chủ nghĩa, cả nhân loại tiến bộ trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ, nhiệt liệt đồng tình, ủng hộ. Vì vậy, Việt-nam đất không rộng người không đông, kinh tế còn lạc hậu nhưng đã chiến thắng oanh liệt và nhất định giành thắng lợi hoàn toàn. Thắng lợi này không những có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của dân tộc Việt-nam mà còn tích cực thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

CHÚ THÍCH

(1) David G. Marr. — *Vietnamese anticolonialism*. 322 tr. University of California. Berkeley, Los Angeles. 1971.

Ngoài *Lời tựa* và *Lời nói đầu*, sách gồm 10 chương: Bản chất của tình đồng nhất Việt-nam. — Mất nước. — Phong trào Cần vương. — Một thế hệ những người cuối cùng và đầu tiên. — Chuyến Đông du đầu tiên của

Phan Bội Châu sang Nhật. — Phong trào Đông du. — Đồng kinh nghĩa thực. — Năm 1908 và những di lụy lịch sử của sự thất bại. — Những người kế nghiệp. — Thay đổi người lãnh đạo.

(2) Như trên, trang XV.

(3) Như trên, tr. XVI.

(4) Như trên, tr. XVI.

(5) Martin Bernal. — *The North Việt-nam and China. The New York review of books*. Số ngày 12-8-1971.

(6) Như trên.

(7) Tháng 8-1970, Linh mục Trương Bá Cần biên soạn tác phẩm « Hai mươi năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc », đăng trên tạp chí *Đối diện*. Linh mục Chân Tín, chủ nhiệm tạp chí đã bị đưa ra tòa. Về việc này, Chủ tịch Hội đồng báo chí Nam Việt-nam Huỳnh Văn Vi tuyên bố: « Những nhà trí thức cần phải tôn trọng sự thật, Linh mục Chân Tín là người chỉ biết tôn trọng sự thật qua việc cho đăng một bài nghiên cứu lịch sử, không ai có thể ngờ vực cho ông có dụng ý chính trị ». Thế mà Chân Tín đã bị bọn cầm quyền kết án 6 tháng tù, Trương Bá Cần sau bị chúng kiểm cớ đánh đập dã man.

(8) Nguyễn Văn Trung—*Chủ nghĩa thực dân Pháp—Thực chất và huyền thoại*, trang 201. Nam sơn. Sài-gòn. 1963.

(9) Joseph Buttigher—*Vietnam: a political history*. tr. 177. Andre Deutsch. London. 1969.

(10) David G. Marr, *Đã dẫn*, tr. XV.

(11) J. Chesneaux—*Le Vietnam*. tr. 82. François Maspéro. Paris, 1968.

(12) David G. Marr, *đã dẫn*, tr. 276.

(13) Vì thế, J. Buttigher cho chủ nghĩa thực dân cũ « Đó là một hệ thống nguyên thủy, bóc lột với đầy đủ tất cả những cái xấu xa của chủ nghĩa tư bản ban đầu, không có một chút gì là tốt của chủ nghĩa tư bản sau này » (*Vietnam: a political history*. Trang 177).

(14) David G. Marr, *đã dẫn*, tr. XV.

(15) Như trên, tr. 4.

(16) Như trên, tr. 45.

(17) Như trên, tr. 16.

(18) Như trên, tr. 76.

(19) Như trên, tr. 76.

(20) Như trên, tr. 185.

(21) Như trên, tr. 195.

(22) Như trên, tr. 211.

(23) Nguyễn Trãi—*Bình Ngô đại cáo*.

(24) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 211.

(25) Như trên, tr. 253.

(26) Rupert Emerson—*From empire to nation*. Cambridge (Mass), 1960. Dẫn theo V. Li—*Le mouvement de libération nationale contemporaine et la place qu'il occupe dans la lutte anti-impérialiste*. *La vie internationale* số tháng 12-1971.

(27) P. Devillers—*Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952*. tr. 53. Seuil. Paris, 1952.

(28) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 79.

(29) Như trên, tr. 81.

(30) Như trên, tr. 96.

(31) Như trên, tr. 45.

(32) P. Devillers. *Đã dẫn*, tr. 28.

(33) J. Chesneaux. *Đã dẫn*, tr. 29-30.

(34) Như trên, tr. 79.

(35) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 48 — 49.

(36) Như trên, tr. 202 — 203.

(37) J. Chesneaux—*Le Vietnam*.

(38) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 182.

(39) Như trên, tr. 185.

(40) P. Devillers. *Đã dẫn*, tr. 54.

(41) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 21.

(42) Như trên, tr. 30.

(43) Như trên, tr. 204.

(44) Như trên, tr. 43.

(45) Nguyễn Đình Chiểu—*Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc*.

(46) Vô danh—*Hịch đánh Pháp*.

(47) David G. Marr. *Đã dẫn*, tr. 45. 46.

(48) Dân ca Nghệ—*Tĩnh*.

(49) David G. Marr. *Đã dẫn* trang 204.

(50) Như trên, tr. 4.

(51) A. Sarraut—*Grandeur et servitude coloniales*. tr. 107, Paris, 1931.

(52) Nguyễn Ái Quốc—*Bản án chế độ thực dân Pháp*.

KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP MỸ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM⁽¹⁾

(Tiếp theo kỳ trước)

— BÙI ĐÌNH THANH —

Phần 2: CƠ CẤU, HOẠT ĐỘNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KHỐI LIÊN HIỆP QUÂN SỰ — CÔNG NGHIỆP TRÊN TOÀN BỘ ĐỜI SỐNG NƯỚC MỸ

Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp tác động đến toàn bộ đời sống nước Mỹ bằng hàng ngàn sợi dây hữu hình và vô hình thông qua một cơ cấu vô cùng phức tạp gồm nhiều bộ phận ảnh hưởng lẫn nhau, đồng thời mâu thuẫn với nhau. Trong những bộ phận cấu thành phức tạp đó, Lầu Năm góc đại diện cho giới quân sự hiếu chiến và các tập đoàn tư bản độc quyền có quyền lợi gắn bó với chiến tranh là những bộ phận nòng cốt, tạo thành cái xương sống của khối liên hiệp đó.

1. Quyền lực của Lầu Năm góc

Những người đến thăm Oa-sinh-tơn, đi từ phía Tây-nam lại đều chú ý đến một cái bóng khổng lồ kỳ dị đang dang hai cánh tay kẹp chặt lấy thủ đô nước Mỹ. Đó là cái bóng của Lầu Năm góc. Đây không những chỉ là một hiện tượng quang học mà còn mang ý nghĩa một biểu tượng đen tối: sức nặng của Lầu Năm góc đã đè lên trên cuộc sống của nước Mỹ.

Lầu Năm góc là « một Nhà nước trong một Nhà nước ». Nơi đây là khu thần kinh trung ương của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ với một bộ máy quy mô đồ sộ, tổ chức tinh vi chuyên làm những việc đen tối, độc ác nhất là nghĩ các âm mưu, vạch các chiến lược, đặt các kế hoạch, tìm các thủ đoạn gây ra chiến tranh, hoạt động lật đổ, nô dịch các dân tộc, hủy hoại cuộc sống, tiêu diệt con

người. Số người ở dưới quyền trực tiếp kiểm soát của Lầu Năm góc là hơn 4 triệu 70 vạn (con số năm 1969) trong đó có 3 500 000 quân nhân và trên 1 200 000 nhân viên dân sự. Theo nhà xã hội học Mỹ Giép-phơ-ri Sê-vít-dơ (Jeffrey Shevitz) nếu tính cả số công nhân, nhân viên làm việc cho các công ty tư bản trực tiếp phục vụ công nghiệp chiến tranh, thì cứ trong 5 người có công ăn việc làm ở Mỹ, có một người làm việc cho Lầu Năm góc.

Những khoản chi dành cho ngân sách quân sự ngày càng phình lên ghê gớm. Từ năm 1969 đến nay, ngân sách đó luôn luôn ở mức 80 tỷ đô-la (hoặc hơn thế). So với 10 năm trước đây, ngân sách đó đã tăng trên 100%. Trong khi đó, ngân sách dành cho xây dựng nhà cửa, y tế, phúc lợi xã hội chưa bằng 1 phần trăm ngân sách quân sự. Lầu Năm góc là tên địa chủ lớn nhất thế giới với quyền sở hữu 13 triệu héc-ta đất trên nước Mỹ và ở nhiều nước khác bao gồm các căn cứ quân sự, sân bay, cơ sở sản xuất vũ khí, kho tàng, trường huấn luyện... Tài sản của Lầu Năm góc, theo những con số ước tính khiêm tốn nhất cũng đã lên tới hơn 200 tỷ đô-la, bằng số vốn của 65 công ty tư bản lớn nhất cộng lại (2).

Một trong những hoạt động chủ yếu của Lầu Năm góc và cũng là một trong những mặt biểu hiện chính về quyền lực của nó là việc hàng năm nó phân phối lại thu nhập quốc dân theo hướng làm lợi cho các công

ty tư bản độc quyền bằng những hợp đồng sản xuất hàng quân sự. Tổng giá trị các hợp đồng đó không ngừng tăng lên mỗi năm :

1960 : 22 tỷ 500 triệu đô-la.

1969 : 42 tỷ 300 — —

Như vậy là trong khoảng 10 năm, tổng giá trị các hợp đồng đặt hàng quân sự đã tăng gần gấp đôi. Với một số tiền khổng lồ như thế đổ vào quân sự, hiềm nhiên công nghiệp chiến tranh chiếm vị trí thống trị trong đời sống kinh tế nước Mỹ.

Ở nhiều bang như A-lát-xa (Alaska), Con-néc-ti-cốt (Connecticut), Ai-đê-hô (Idaho) 20% lương trả cho công nhân là do những hợp đồng quân sự. Ở các bang Ca-li-phôoc-ni-a (California), Têch-dớt (Texas), Kan-dớt (Kansas), A-ri-dô-na (Arizona), Niu Mêch-xích-cô (New Mexico), từ 20% đến 30% công nhân làm việc cho Lầu Năm góc.

Thử xét riêng bang Ca-li-phôoc-ni-a. So với toàn nước Mỹ, những hợp đồng của bang này với Lầu Năm góc về tên lửa và các hệ thống vũ khí không gian vũ trụ chiếm 46% tổng số, về kiến trúc quân sự chiếm 14%, về máy móc điện tử và trang bị giao thông chiếm 21% (3).

Một trong những đường lối chiến lược của tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ là thiết lập sự thống trị đối với nhiều nước trên thế giới dựa trên ưu thế tiềm lực kinh tế bằng thủ đoạn viện trợ.

Quyền lợi của tư bản độc quyền và chế độ tư do kinh doanh của Mỹ đòi hỏi phải có sự bảo vệ. Do đó, viện trợ kinh tế Mỹ thường đi đôi với viện trợ quân sự. Dù là dưới hình thức gì, thì cũng không ngoài mục đích mà Lin-đơn Giôn-xơn đã nói không cần úp mở trong quyển *Tương lai nước Mỹ* : « ... Đó không phải chỉ là một cử chỉ hào hiệp, cao thượng, mà còn là một tất yếu. Chúng ta phải giúp các nước kém phát triển bởi vì cuộc sống đầy đủ của chúng ta đòi hỏi phải như vậy » (4).

Một mục đích chủ yếu khác của viện trợ quân sự là tạo nên những đội quân đánh thuê bảo vệ cho quyền lợi của tư bản độc quyền Mỹ với một cái giá rẻ hơn là nếu chính bản thân quân đội Mỹ phải trực tiếp làm. Mắc Na-ma-ra đã nói rõ điều đó trong bản báo cáo trước tiêu ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ năm 1966 : « Trong khi duy trì một người lính Mỹ tốn 4 500 đô-la, thì việc duy trì 5 triệu lính nước ngoài xung quanh Trung-quốc và Liên-xô có thể chịu đựng được (bằng viện trợ Mỹ) với cái giá 510 đô-la mỗi người trong một năm ».

Hàng năm, Lầu Năm góc huấn luyện quân sự cho 10 000 sĩ quan nước ngoài trong 175 trung tâm huấn luyện ở Mỹ và ở nhiều nước khác.

Trên toàn thế giới, đế quốc Mỹ đào tạo sĩ quan và huấn luyện quân đội cho 35 nước.

Nhìn chung lại, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, tổng giá trị viện trợ quân sự của đế quốc Mỹ cho các nước lên tới hơn 100 tỷ đô-la.

Các nước nhận viện trợ quân sự Mỹ càng tăng lên thì công nghiệp sản xuất vũ khí của tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ càng làm ăn phát đạt.

Vũ khí Mỹ tràn ngập 63 nước trên thế giới.

Riêng trong 6 tháng đầu năm 1969, sau khi Ních-xơn lên cầm quyền, số tiền bán vũ khí của đế quốc Mỹ đã tăng gấp đôi 6 tháng đầu năm 1968.

Không phải chỉ có vũ khí Mỹ bán cho các nước và quân đội các nước được đế quốc Mỹ đào tạo, huấn luyện mà còn có căn cứ quân sự và lính Mỹ trên lãnh thổ của nhiều nước. Một triệu lính Mỹ đóng trong 429 căn cứ lớn và 2 972 căn cứ nhỏ hơn rải trên 30 nước mà mỗi năm chi phí đến gần 5 tỷ đô-la là sự minh họa nổi bật nhất vai trò của tên sen đầm quốc tế định thiết lập « trật tự thế giới » dưới cái gậy của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ.

Quyền lực của Lầu Năm góc còn được củng cố bằng hàng loạt hiệp ước quân sự giữa đế quốc Mỹ và các nước trong phe Mỹ : hiệp ước khối Bắc Đại-tây-dương (NATO), hiệp ước khối Đông nam Á (SEATO), hiệp ước khối ANZUS giữa Mỹ với Úc và Tân Tây-lan, hiệp ước RIO được bổ sung bằng hiến chương Bogota giữa Mỹ và 20 nước châu Mỹ la-tinh. Ngoài ra, còn những hiệp ước quân sự tay đôi giữa Mỹ và Đài-loan, Nam Triều-tiên, Nhật-bản, Phi-luật-tân. Đế quốc Mỹ đang âm mưu xúc tiến thành lập khối PATO bao gồm các nước trong khối SEATO, ANZUS và cả Đài-loan, Nam Triều-tiên, Nhật-bản, In-đô-nê-xi-a với ý định thâm độc sử dụng khối này để thực hiện những kế hoạch xâm lược của chúng ở khu vực Thái-bình-dương, lấy Nhật-bản làm nòng cốt, cũng như Tây Đức trong khối NATO ở châu Âu và Ít-xra-en ở Trung Đông.

Âm mưu đó gắn chặt với « học thuyết Gu-am » của Ních-xơn. Trong báo cáo về chính sách đối ngoại trước Quốc hội Mỹ ngày 9 tháng 2-1972, Ních-xơn nói : « Những quyền lợi thực chất và sự dính líu có tính chất lịch sử sâu sắc của chúng ta ở châu Á bảo đảm

rằng Mỹ sẽ tiếp tục là một cường quốc ở Thái-bình-dương».

Tất cả những bộ phận cấu thành nói trên tạo thành quyền lực của Lầu Năm góc hoạt động dựa trên một bộ máy tuyên truyền kinh khủng cả về mặt quy mô lẫn chức năng cũng như về nội dung cực kỳ phân động.

Lầu Năm góc nắm trong tay một hệ thống thông tin, tuyên truyền, báo chí lớn nhất thế giới với 350 đài phát thanh và 90 trạm vô tuyến truyền hình đặt trên 30 nước, 1450 tờ báo và tạp chí đủ các loại.

Dưới chế độ tư bản, mọi thứ đều biến thành hàng hóa. Đối với tư bản độc quyền Mỹ, điều đó càng hết sức «thiên liêng». Ngày nay, chẳng phải là ở Mỹ, người ta vẫn thích thú nhắc lại câu nói của tổng thống Cu-lit-giơ (Coolidge) cách đây hơn 100 năm: «Vấn đề đại sự của nước Mỹ là vấn đề kinh doanh» đó sao?

Vậy thì nền an ninh quốc gia ở đây cũng là một thứ hàng hóa. Những lý thuyết và khẩu hiệu «chống xâm lược của cộng sản», «bảo vệ thể giới tự do», «giúp đỡ các dân tộc tránh khỏi sự xâm lược của nước ngoài», «tôn trọng sự cam kết với các nước đồng minh», «duy trì hòa bình»... đều chỉ là những thủ đoạn lừa bịp. Tất cả những cái đó cuối cùng chỉ là để nhằm gây tâm lý chiến tranh, hợp pháp hóa và bình thường hóa cuộc chạy đua vũ trang và bán cho được càng nhiều càng tốt các chương trình sản xuất vũ khí.

Như vậy, chúng ta thấy bản thân quyền lực của Lầu Năm góc đã rất rộng và mạnh mẽ. Nhưng quyền lực đó còn được nhân lên gấp bội do sự cấu kết giữa Lầu Năm góc và các công ty tư bản độc quyền.

2. Liên minh máu thịt giữa Lầu Năm góc và bọn trùm tư bản lũng đoạn công nghiệp chiến tranh

Ngày 12-8-1963, phát biểu ý kiến trước giới kinh doanh ở Hút-xton (Houston), bang Téch-dát, Giôn-xơn, lúc đó là phó tổng thống nhấn mạnh: «Trong lòng xã hội tự do của chúng ta, những nhà kinh doanh và những nhà chính trị không phải là những địch thủ tự nhiên. Trái lại, điều cần thiết cho sự thành tựu của mỗi bên, cũng như cho sự thành tựu của hệ thống chính quyền của chúng ta, ở trong nước cũng như ở ngoài nước là họ cùng nhau làm việc, tay nắm tay như là những người bạn đồng minh hiểu biết lẫn nhau» (5).

Những lời nói đó đã thừa nhận việc cấu kết chặt chẽ quyền lực kinh tế với quyền lực chính trị, quân sự, việc liên kết giới đại kinh

doanh với bộ máy nhà nước, không ngoài mục đích làm sao cho các công ty tư bản kếch xù Mỹ bòn rút được những lợi nhuận độc quyền ngày càng cao.

Đây chính là liên minh máu thịt giữa bọn trùm tư bản lũng đoạn làm giàu trên máu xương nhân loại và giới quân sự hiếu chiến trong Lầu Năm góc. Liên minh đó được cụ thể hóa bằng việc hàng năm Lầu Năm góc phân phối những đơn đặt hàng trị giá trên 40 tỷ đô-la cho các công ty thầu hàng quân sự. Những quyết định «mua và bán» các chương trình sản xuất vũ khí này đem đến quyền lợi của các giới quân sự, chính trị, khoa học, nghiệp đoàn, chính quyền của các bang. Mỗi quân chủng đều có những chương trình cải tiến trang bị của mình, và dĩ nhiên, quân chủng nào cũng đều đánh giá chương trình của mình tốt hơn của các quân chủng khác, cần đưa vào sản xuất vì lợi ích an ninh quốc gia. Mỗi chương trình sản xuất vũ khí đó lại gắn với một tập đoàn tư bản độc quyền sản xuất vũ khí nhất định (ví như: công ty Mắc Đôn-nen Đu-gơ-lat (Mac Donnell Douglas) sản xuất máy bay Con ma F.4, Gi-ni-ran Đại-nê-mích (General Dynamics) sản xuất máy bay F.111, Bo-inh (Boeing) sản xuất máy bay B.52). Mỗi bang đều có lợi ích giành về cho mình càng được nhiều hợp đồng càng tốt.

Trong tình hình như vậy, ai chịu bỏ nhiều tiền nhất, làm quảng cáo khá nhất, mở những cuộc móc ngoặc, vận động tay trong (lớp-bý) cử nhất sẽ giành được thắng lợi. Một điều đáng chú ý là với chế độ tự do kinh doanh của chủ nghĩa tư bản, về nguyên tắc, các hợp đồng sản xuất phải qua đấu thầu, nhưng tỷ lệ số hợp đồng sản xuất hàng quân sự được đem đấu thầu mỗi năm một giảm:

năm 1967: 13.4%

năm 1969: 11%.

Ngày nay hầu như đã thành một cái lệ là Lầu Năm góc chỉ thương lượng với một hoặc hai công ty thầu mà thôi. Nhiều khi lại chính là với công ty có «sáng kiến» đề ra loại vũ khí cần sản xuất.

Nếu chúng ta xem xét thành phần của những nhà thầu quân sự nhận hợp đồng với Lầu Năm góc thì thấy rất rõ tính chất tập trung cao độ của tư bản độc quyền Mỹ trong công nghiệp chiến tranh.

Trong số 22 000 nhà thầu quân sự làm việc cho Lầu Năm góc đó, có:

10 nhà thầu lớn nhất chiếm 25% tổng số hợp đồng.

25 nhà thầu thuộc loại hàng đầu chiếm gần 50% tổng số hợp đồng.

100 nhà thầu thuộc loại hàng đầu chiếm từ 65,5% (năm 1967) đến 68,2% (năm 1969) tổng số hợp đồng.

Số 21900 nhà thầu khác chia nhau phần còn lại, nghĩa là khoảng một phần ba số hợp đồng.

Hãy xét xem một trong những công ty nhà thầu quân sự lớn nhất, công ty Gi-ni-rơ-n Đại-nê-mích. Được thành lập sau cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, đến năm 1961, công ty này trở thành hãng thầu quân sự số 1 của Lầu Năm góc. Từ đó đến nay, nó luôn luôn ở trong số 5 công ty sản xuất hàng quân sự lớn nhất, đã tham gia vào việc sản xuất vệ tinh nhân tạo đầu tiên, máy bay ném bom siêu âm đầu tiên, tên lửa tầm xa đầu tiên, tàu ngầm nguyên tử đầu tiên của Mỹ. Công ty này sử dụng 10 vạn công nhân, doanh số hàng năm trên 2 tỷ đô-la, các cơ sở sản xuất rải ra ở các bang Nữu-uớc, Ca-li-phoóc-ni-a, Têch-dớt, Con-nêch-ti-cốt và Mát-sa-chu-sét, những nơi mà các hợp đồng quân sự hàng năm đem lại cho thu nhập của mỗi người dân Mỹ là 200 đô-la (6).

Nếu như lợi nhuận độc quyền cao là cái đích cuối cùng mà tư bản Mỹ nhắm đạt tới thì chúng không thể tìm đâu thấy một mảnh đất phì nhiêu làm sinh sôi lợi nhuận nhiều như trong các ngành công nghiệp sản xuất vũ khí. Giáo sư kinh tế Mỹ Mô-rây Uây-đen-bơ-m (Murray Weidenbaum) đã tính rằng từ 1962 đến 1965, tỷ lệ lợi nhuận bình quân của các công ty sản xuất vũ khí là 17,5%, còn các công ty khác chỉ có 10,6% (7).

Lợi nhuận độc quyền cao của các công ty sản xuất vũ khí trước hết là do hầu như không có cạnh tranh trong việc đấu giá. Báo cáo của thượng nghị sĩ Pơ-rốc-xmai (Proxmire) nhận định rằng «Ngày nay, khối liên hiệp quân sự—công nghiệp tự ý định ra các giá cả».

Làm việc cho Lầu Năm góc, các công ty tư bản độc quyền còn có lợi là mượn cơ bảo đảm bí mật quân sự để che giấu nhiều điều khai báo tài chính làm cho mọi sự kiểm tra chính xác về lợi nhuận không thực hiện được. Các nhà thầu quân sự cũng không phải đầu tư cho việc xây dựng cơ bản và đổi mới thiết bị. Lầu Năm góc chịu trách nhiệm về 98 cơ sở công nghiệp thuộc Nhà nước nhưng đã giao cho các công ty tư bản quản lý để sản xuất vũ khí. Một điều lợi căn bản nữa là số tiền ứng trước cho các chương trình sản xuất vũ khí rất lớn, có thể tới 90%. Thực chất đó không có gì khác hơn là những khoản cho

vay không lãi càng làm phình lên lợi nhuận của các công ty. Nhà nước Mỹ còn có nhiều biện pháp để giúp các hãng thầu quân sự như trợ cấp và đứng ra bảo đảm đối với những khoản cho các nhà thầu quân sự vay.

Sự hợp tác với Lầu Năm góc cho phép các công ty tư bản độc quyền thường xuyên tiếp cận với những thành tựu và phát minh mới nhất về khoa học và kỹ thuật, và những cái đó lại quay trở lại phục vụ cho việc mở rộng hoạt động, thu thêm lợi nhuận của họ. Hầu như đã thành lệ là Lầu Năm góc nhượng lại cho các nhà thầu quân sự việc độc quyền khai thác những bằng sáng chế và những kỹ thuật mới được tìm ra trong quá trình thực hiện một chương trình sản xuất vũ khí dù rằng những cái đó là do tiền thuế của nhân dân Mỹ đóng góp mà có.

Các công ty tư bản độc quyền sản xuất hàng quân sự cũng giành được phần lớn nhất trong ngân sách chi cho nghiên cứu khoa học phục vụ chiến tranh. Sự liên minh giữa các tập đoàn tư bản công nghiệp sản xuất phương tiện chiến tranh với Lầu Năm góc được thực hiện một cách keo sơn ngay trong cơ cấu nội tại của nó.

Trong các Ủy ban cố vấn khoa học của các quân chủng Lục quân, Không quân, Hải quân Mỹ đều có người của các hãng thầu quân sự tham gia.

Năm 1962, Bộ Quốc phòng Mỹ thành lập Hội đồng cố vấn công nghiệp quốc phòng. Hai phần ba số thành viên không phải là người trong Chính phủ đều là những người có quyền hành cao nhất của 50 công ty đứng hàng đầu trong danh sách cộng tác của Lầu Năm góc.

Những kẻ cầm đầu khối liên hiệp quân sự—công nghiệp ở Mỹ được người ta gọi là «giới thượng lưu thống trị». Chúng ta hãy xem thực chất của cái giới thượng lưu đó ra sao?

3. «Ngày nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng»

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, khi phân tích quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền, Lê-nin đã chỉ ra rằng: «Người ta thấy phát triển cái cơ thể gọi là sự liên hiệp về người giữa các ngân hàng với những xí nghiệp công thương nghiệp lớn nhất, sự hợp nhất giữa những ngân hàng này với những xí nghiệp kia bằng cách mua cổ phần, bằng cách đưa các giám đốc ngân hàng vào trong các hội đồng giám sát (hay các ban quản trị) của các xí nghiệp công thương

nghiệp và ngược lại... « Sự liên hiệp về người » giữa các ngân hàng với các xí nghiệp công nghiệp được bổ sung bằng « sự liên hiệp về người » giữa những công ty ngân hàng và công nghiệp với chính phủ » (7).

Lê-nin đã dùng một hình ảnh để nói lên sự liên hiệp đó : « Ngày nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng; ngày nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng ». Thực trạng khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ hiện nay đã khắc hết sức đậm nét hình ảnh nói trên của Lê-nin. Thật vậy, những thành phần cơ bản nắm giữ các vị trí chủ chốt trong bộ máy Nhà nước của đế quốc Mỹ là do các tập đoàn tư bản độc quyền về công nghiệp, tài chính và giới luật sư phục vụ, bảo vệ do các tập đoàn đó cung cấp.

Tờ *Bưu điện Hoa-thịnh-lôn* ngày 9-11-1969 đã đưa ra những tài liệu rất đáng chú ý về thành phần những người cầm đầu các vị trí then chốt của bộ máy an ninh quốc gia Mỹ, tức là các chức vụ Bộ trưởng bộ Quốc phòng, Bộ trưởng bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các bộ Lục quân, Hải quân, Không quân, giám đốc Cục tình báo trung ương, Ủy ban năng lượng nguyên tử. Trong số 91 người giữ các chức vụ nói trên từ 1940 đến 1967, có tới 70 người là của các tập đoàn tư bản độc quyền công nghiệp và tài chính. Chỉ xét thành phần của các chính quyền Mỹ nối tiếp nhau từ Ai-xen-hao qua Ken-nơ-đi, Giôn-xơn đến Nich-xơn, chúng ta càng thấy rõ rệt điều đó.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của Ai-xen-hao là Cyn-sơn (Wilson) trước đó là Chủ tịch công ty Động cơ thông dụng. Còn dưới chính quyền của Ken-nơ-đi, chức vụ đó được giao cho Mác Na-ma-ra, Chủ tịch công ty Pho.

Dưới chính quyền Nich-xơn, Bộ trưởng Quốc phòng Men-vin Le-đơ là một luật sư triệu phú, bạn của Nich-xơn, chuyên bảo vệ quyền lợi của nhóm tập đoàn tư bản độc quyền công nghiệp và tài chính Ca-li-phoóc-ni-a.

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng là Pắc-ca (Packard) (đã từ chức) có 3 triệu rưỡi cổ phần trong số 12 triệu rưỡi cổ phần của công ty sản xuất thiết bị điện tử Hiu-lét — Pắc-ca (Hewlett — Packard). Công ty này nhờ thầu hàng quân sự mà nhảy vọt lên thành một công ty lớn.

Không những các bộ trưởng, mà ngay cả tổng thống, — và nhất là tổng thống — cũng là đại diện cho các tập đoàn tư bản công nghiệp và tài chính khác nhau.

Một nhà nghiên cứu Mỹ, Uy-li-am Phe-lan Giu-ni-ơ (William Phelan Jr.) đã vạch ra rằng dưới chính quyền Giôn-xơn, một số công ty

tư bản độc quyền ủng hộ Giôn-xơn đã tăng lợi nhuận tới 500% như Lit-ton (Litton), Linh-Tem-xơ — Vốt (Ling — Temco — Vought), Gơn-phơ an Oét-xtơc (Gulf and Western), Ti-li-đai-nơ (Teledyne). Ngược lại, Giôn-xơn rất trung thành với những tập đoàn tư bản ủng hộ bản. Từ năm 1937, sau khi trúng cử vào Quốc hội Mỹ, Giôn-xơn đã đến ơn công ty Bơ-rao an Rút (Brown and Root), kẻ đã chi tiền cho việc ủng hộ của bản bằng những hợp đồng quân sự rất hời. Và 30 năm sau, cũng vẫn công ty đó đã nhận được những món thầu xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt-nam với tỷ lệ lợi nhuận cao.

Trong chính quyền của Nich-xơn hiện nay, cũng như trong mọi chính quyền trước đó, đều không thể thiếu được những người đại diện cho quyền lợi của các tập đoàn tư bản độc quyền Moóc-găng, Rốc-cơ-phen-lơ. Nhưng bên cạnh đó còn có đại diện của những trung tâm mới của các tập đoàn tư bản độc quyền công nghiệp và tài chính ở các miền Viễn Tây và Tây Nam, trước hết là của nhóm Ca-li-phoóc-ni-a hiện nay chiếm tới 20% tổng giá trị các hợp đồng quân sự và giữ vị trí số 1 trong các bang có nhiều quyền lợi gắn bó với Lầu Năm góc.

Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1968, tuy rằng Nich-xơn có sự ủng hộ của các nhóm tư bản tài chính Nữu-uớc và Chi-ca-gô, nhưng về căn bản và lâu dài, Nich-xơn dựa vào nhóm tư bản tài chính Ca-li-phoóc-ni-a. Tuy Nich-xơn tuyên bố khi mới lên cầm quyền là thay thế « thời đại đối đầu » bằng « thời đại thương lượng », nhưng mọi chính sách cụ thể của hắn đều đẩy tới cuộc chạy đua vũ trang, tăng thêm ngân sách chi tiêu quân sự. Ngay những cái mà trước đây Ken-nơ-đi, Giôn-xơn còn chưa dám quyết tâm thực hiện (như việc xây dựng hệ thống chống tên lửa đạn đạo) thì nay Nich-xơn đã dám làm. Tháng 7-1969, tờ *Bưu điện Hoa-thịnh-lôn* đã giành cả một trang đăng một bài dưới có ký tên của 61 người cầm đầu các công ty yêu cầu xây dựng hệ thống « Phòng vệ an toàn » (Safeguard). Không phải ngẫu nhiên mà 90% số người ký tên đó cũng là những người đã đóng góp tiền cho cuộc tranh cử của Nich-xơn năm trước. Chưa hết. Hắn còn đang dự tính thực hiện nhiều cái khác nữa. Những chương trình sản xuất vũ khí chiến lược của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp đã và sẽ đề ra không thiếu : những máy bay ném bom nguyên tử hiện đại nhất B1 và AMSA, máy bay chiến đấu F.11A của Hải quân, tàu sân bay ngầm S.3A, hệ thống phòng không AWACS tàu chở máy bay nguyên

từ, hệ thống vệ tinh phát hiện việc phóng tên lửa tầm xa... Với chính sách của Nixon, hàng trăm tỷ đô-la sẽ còn bị trộm ra từ túi của nhân dân Mỹ để tăng thêm lợi nhuận cho các công ty tư bản độc quyền. Đó là nhiệm vụ mà bọn trùm sỏ tài phiệt và quân phiệt giao cho "giới thượng lưu thống trị".

4. « Ngày nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng »

Các giám đốc và chủ tịch các công ty tư bản độc quyền vào nắm giữ các vị trí then chốt trong bộ máy Nhà nước, đó mới chỉ là một mặt chuyển hóa trong hoạt động của khối liên hiệp quân sự—công nghiệp. Còn một mặt chuyển hóa ngược lại: những nhân vật quan trọng của bộ máy chính quyền chuyển sang giữ các chức vụ trọng yếu trong bộ máy quân lý và lãnh đạo các công ty nhà thầu quân sự. Đây là cái vẽ thứ hai: « Ngày nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng ».

Tuy nhiên, số bộ trưởng thì ít mà số công ty lại nhiều, nên người ta hướng sự lựa chọn vào những người chỉ huy cao cấp của Lầu Năm góc. Khẩu hiệu của các công ty sản xuất vũ khí là: Hãy xoay sở để có một vị tướng lĩnh hoặc một đô đốc và để hạt ông ta giữ chức chủ tịch Hội đồng quản trị.

Năm 1953, chỉ mới có 9 tướng và 58 đại tá làm việc cho các công ty sau khi về hưu. Năm 1959, nghị sĩ Ed-uốc Hi-béc (Edward Hebert) sau một cuộc điều tra đã công bố một bản báo cáo vạch rõ rằng 100 nhà thầu quân sự lớn nhất của Lầu Năm góc đã sử dụng 726 sĩ quan cao cấp về hưu, trong đó có tới 261 viên tướng và đô đốc. Mười năm sau (1969), báo cáo của thượng nghị sĩ Po-rốc-xmai nêu lên con số 2 124 sĩ quan cao cấp từ đại tá trở lên được 100 nhà thầu quân sự sử dụng trong bộ máy của các công ty sau khi về hưu.

Trong số đó, 10 công ty lớn nhất sử dụng 1 065 người, chiếm tỷ lệ hơn 50%. Công ty Lốc-hít (Lockheed) đứng đầu bảng với việc sử dụng 210 cựu sĩ quan cao cấp, trong đó có 22 tướng và đô đốc. Công ty Bô-ình (Boeing) sử dụng 169, trong đó có 15 tướng và đô đốc. Công ty Gi-ni-ran Đại-nê-mích (General Dynamics) sử dụng 113, trong đó có 13 tướng và đô đốc. Quốc hội Mỹ không ngờ số sĩ quan cao cấp về hưu làm việc cho các nhà thầu quân sự nhiều đến thế. Thật ra, chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Họ chỉ tiếp tục « truyền thống » mà nhiều tướng lĩnh nổi tiếng của Mỹ đã mở đầu từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đó là tướng Du-gơ-la Mắc Ác-tơ (Douglas Mc Arthur) làm chủ tịch công ty Ri-

minh-tơn Rên (Remington Rand), tướng Bi-den Xmit (Bedell Smith) làm chủ tịch công ty Ê-mi-ri-ron Mê-chin an Phao-đơ-ry (American Machine and Foundry), tướng Giêm Ghê-vin (James Gavin) làm chủ tịch công ty Ác-tơ Lit-ton (Arthur Little)... Các hãng thầu quân sự thu nạp nhiều sĩ quan cao cấp về hưu trước hết vì những người này am hiểu nhiều ngành kỹ thuật cao và phức tạp rất cần thiết trong việc thực hiện các đơn đặt hàng của Lầu Năm góc.

Làm như vậy, họ vừa hốt được chất kem của giới kỹ thuật lành nghề, vừa không tốn một xu nhỏ nào trong việc đào tạo thuyên môn.

Những sĩ quan đã về hưu được thuê làm một công việc mà họ có đầy đủ khả năng, và ưu thế hơn ai hết: đó là việc quảng cáo, và tìm cách bán các loại vũ khí cho Lầu Năm góc, nơi họ đã từng giữ những cương vị có quyền lực và ngày nay vẫn còn nhiều bề bộn đảm nhiệm những chức vụ quan trọng ở đó. Như phần trên đây đã trình bày, gần 90% số hợp đồng sản xuất hàng quân sự cho Lầu Năm góc không phải do đấu thầu mà do Lầu Năm góc thương lượng với một hoặc hai công ty. Vậy thì yếu tố quyết định là nhà thầu quen biết ai, có thể móc ngoặc được với ai trong bộ máy của Lầu Năm góc để giành được ưu thế trong việc thương lượng. Có thể nêu lên trường hợp điển hình của công ty Noóc Ê-mi-ri-ron Rốc-oen (North American Rockwell) nhận được hợp đồng sản xuất tên lửa tầm xa Mi-nuyt-man (Minuteman) Công ty này đã thuê hàng loạt tướng tá trước đây ở trong không quân và trực tiếp phụ trách việc theo dõi thực hiện kế hoạch sản xuất tên lửa Mi-nuyt-man. Chỉ một tháng sau khi về hưu, họ đã có mặt ở công ty nói trên và được giao những chức vụ trực tiếp liên quan đến công việc cũ của họ trong quân đội. Cả người phụ trách cao nhất của tổ chức hệ thống các tên lửa là trung tướng Ôt-xt-in Đê-vít (Austin Davis) cũng chuyển sang làm việc cho công ty đó với chức vụ phó chủ tịch.

Các quân chủng khác cũng đầy rẫy những thí dụ tương tự.

5. Quốc hội, kẻ đồng lõa hợp pháp tối cao của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp

Một khi Lầu Năm góc và các công ty nhà thầu quân sự đã thỏa thuận với nhau về những chương trình sản xuất các loại vũ khí, thì vấn đề đặt ra là làm sao có tiền để thực hiện. Quốc hội, về mặt pháp lý hình thức là người

quản lý tài tiền của nhân dân Mỹ cũng hoạt động như một thành viên trong yếu của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Mọi hoạt động xuyên truyền, gây sức ép, vận động tay trong đều được tích cực tiến hành nhằm mục đích buộc Quốc hội thông qua những khoản chi tiêu quân sự lớn nhất. Trên thực tế, những hoạt động đó đã có miếng đất thuận lợi do chính thành phần, cơ cấu nội tại của Quốc hội Mỹ tạo nên. Theo tài liệu chính thức, « Quốc hội Mỹ (khóa thứ 91) gồm có : 50 đại địa chủ, 184 chủ ngân hàng và nhà kinh doanh, 310 luật gia, 73 giáo sư đại học, 47 chủ các tờ-rét báo chí, xuất bản, 22 lãnh tụ công đoàn » (9).

Một tài liệu khác cho thấy : trong số 435 hạ nghị sĩ, có 62 người có cổ phần trong 25 công ty nhận khối lượng đơn đặt hàng lớn nhất của Lầu Năm góc, 37 người có cổ phần trong 10 công ty chia nhau các kế hoạch sản xuất tên lửa.

Hợp đồng quân sự của Lầu Năm góc rải ra trên 363 trang số 435 khu vực bầu cử của nước Mỹ nên mỗi nghị sĩ đều có lợi ích duy trì, bảo vệ quyền lợi của các tập đoàn tư bản độc quyền sản xuất vũ khí trong địa phương của họ nếu họ muốn được trúng cử lại trong các kỳ bầu sau.

Đi sâu thêm vào vai trò của Quốc hội Mỹ trong việc duyệt y các khoản chi tiêu quân sự, chúng ta thấy quyền lực chủ yếu đặt ở 4 Ủy ban : 2 ủy ban quân lực và 2 ủy ban cung cấp ngân sách ở Thượng và Hạ nghị viện. Đã từ bao nhiêu năm nay, 4 tiểu ban đó đều do 4 người đại biểu cho các thế lực tư bản tài chính độc quyền phản động ở các bang miền Nam nước Mỹ thống trị :

Giôn Xten-nít (John Stennis), bang Mít-sít-si-pi (Mississippi), Chủ tịch Ủy ban quân lực Thượng nghị viện.

Ri-sóc Rút-sen (Richard Russell), bang Giê-oóc-gi (Georgia), Chủ tịch ủy ban cung cấp ngân sách Thượng nghị viện.

Men-den Ri-vơ (Mendel Rivers), bang Ca-rô-lai-na Nam (South Carolina), Chủ tịch Ủy ban quân lực Hạ nghị viện.

Gioóc-giơ Mê-hơn (Georges Mahon), bang Têch-dớt (Texas) Chủ tịch Ủy ban cung cấp ngân sách Hạ nghị viện.

Trên thực tế, một nửa ngân sách của nước Mỹ hàng năm do 4 người nói trên quyết định. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy bang Giê-oóc-gi, về dân số chỉ đứng hàng thứ 19, nhưng lại là trong số 5 bang có lợi nhuận cao nhất thu được do những hợp đồng quân sự. Bang Têch-dớt đứng hàng thứ hai trong số

những bang nhận được phần béo bở nhất các hợp đồng của Lầu Năm góc. Có lẽ không có một nơi nào trên nước Mỹ minh họa một cách điển hình hơn bộ mặt của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp bằng thành phố Sác-lét-ton (Charleston), thủ phủ bang Ca-rô-lai-na Nam. Ở đây, về mặt quân sự có một căn cứ không quân, một căn cứ tàu ngầm Pô-la-rít, một công binh xưởng, một trung tâm huấn luyện sử dụng tên lửa tầm xa của Hải quân, một kho quân nhu của Hải quân, một kho của Lục quân, một bệnh viện của Hải quân. Về phía công nghiệp, có một nhà máy của công ty Gi-ni-rơ-n I-lếch-to-rich (General Electric), một nhà máy của công ty AVCO sản xuất máy bay trực thăng, một nhà máy của công ty Lắc-hít sản xuất hợp kim đặc biệt, một nhà máy của công ty Mắc Đôn-nen Đu-gơ-lát (Mc Donnell Douglas) sản xuất thiết bị không quân, một nhà máy của công ty I-u-nai-tốt E-cơ-ráp (United Aircraft) sản xuất máy bay trực thăng Xi-koóc-xki (Sikorsky) và một nhà máy sản xuất quân phục cho quân đội Mỹ.

Với những thực tế nói trên, hiển nhiên là các cuộc họp của Quốc hội Mỹ đề thông qua ngân sách quân sự chỉ là hình thức. Cho đến trước cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, những buổi thông qua ngân sách quân sự của Quốc hội Mỹ đều được giải quyết rất nhanh. Quyền lực của Quốc hội Mỹ đối với khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ mạnh mẽ đến mức nào đã được giáo sư sử học Hen-ri Com-mê-giơ (Henry Commager) nói rõ trong bản điều trần trước Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện Mỹ ngày 8-3-1971 :

« Trong 10 năm qua, các tổng thống đã 5 lần tiến hành những vụ can thiệp quân sự lớn ở nước ngoài mà không cần hỏi ý kiến Quốc hội : vụ vịnh Con lợn, cuộc xâm lăng nước cộng hòa Đô-mi-ních, Nam Việt-nam, Căm-pu-chia và Lào. Chúng ta lạm dụng quyền lực quân sự bằng cách gán ép vũ khí cho mấy chục nước trên khắp thế giới, duy trì những liên minh quân sự như NATO và SEATO, và khi nào có thể thì gán ép ý chí của chúng ta bắt họ phải theo. Thậm chí chúng ta hiện nay còn lạm dụng quyền lực một cách ghê gớm bằng cách gây chiến tranh với một dân tộc xa xôi (Việt-nam) không chấp nhận học thuyết tư tưởng của chúng ta, không chịu để chúng ta quyết định tương lai của họ » (10).

6. Giới khoa học Mỹ trong bàn tay thao túng của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Ảnh hưởng khốc hại của chủ nghĩa quân phiệt đối với sự phát triển của xã hội là ở

chỗ mọi thành tựu khoa học và kỹ thuật mới nhất đều được chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là tư bản Mỹ sử dụng vào việc tăng cường bộ máy chiến tranh và biến những cái đó thành những phương tiện giết người hiện đại nhất. Các nhà khoa học với "chất xám" của họ cũng trở thành một thứ hàng hóa có khả năng đưa lại những lợi nhuận cao cho tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ.

Việc « buôn bán các bộ óc » được chúng ta sức đẩy mạnh. Đế quốc Mỹ đã « câu » hơn 70 000 nhà bác học và chuyên gia kỹ thuật (trong thời kỳ 1961 — 1966) từ Tây Âu và trên 71 000 người (trong thời kỳ 1961 — 1970) từ châu Mỹ la-tinh sang phục vụ cho tư bản độc quyền Mỹ, trong đó có một phần quan trọng phục vụ tư bản độc quyền sản xuất vũ khí.

Theo số liệu của Ri-sơc Béc-nét, một nhà nghiên cứu kinh tế Mỹ, hơn một nửa số bác học và kỹ sư của nước Mỹ làm việc cho khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Ngân sách giành cho nghiên cứu khoa học phục vụ chiến tranh mỗi năm một tăng:

1968: 16 tỷ đô-la.

1969: 18 tỷ —

1970: 27 tỷ —

Các trường đại học Mỹ cũng nằm trong bàn tay thao túng của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp.

Giôn An-na (John Hannab), Chủ tịch trường đại học Mi-si-gân (Michigan) tuyên bố: « Các trường cao đẳng và đại học của chúng ta phải được xem như là những pháo đài của nền quốc phòng (Mỹ), như là thiết yếu cho sự bảo vệ đất nước và cách sống của chúng ta, như là những máy bay ném bom siêu âm, những tàu ngầm nguyên tử và những tên lửa vũ trụ vượt đại châu » (11).

Lầu Năm góc đã ra sức sử dụng các trường đại học vào mục đích phục vụ chiến tranh dưới nhiều hình thức. Khi thì đặt các trung tâm nghiên cứu khoa học quân sự ở ngay trong các trường đại học, khi thì nhờ sự giúp đỡ của các trường đại học để thành lập những tổ chức nghiên cứu của quân đội, khi thì giao cho trường đại học quản lý một tổ chức nghiên cứu của Quốc phòng, khi thì thành lập một tổ chức nghiên cứu có thể xem như là công-sôóc-xi-om của hàng chục trường đại học như tổ chức Rên Cốc-pô-rê-sơn (Rand Corporation).

Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp còn nắm các trường đại học thông qua một hệ thống dây dặc các tổ chức cổ vắn, trong đó những tổ chức quan trọng nhất là Ban khoa học quốc phòng, Ban cố vấn khoa học không

quân, Ban cố vấn khoa học lục quân, Ban cố vấn nghiên cứu Hải quân. Tất cả những tổ chức đó đều đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban cố vấn khoa học của Tổng thống Mỹ. Với thực tế đó, rõ ràng là một phần quan trọng của "giới trí thức đã trở nên một bộ phận hợp thành của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp" như nhận định của chủ tịch Trường đại học Ca-li-phoóc-ni-a, Co-lác-ke (Clark Kerr) trong tác phẩm *Việc sử dụng các trường đại học*.

Mỗi năm, có hàng trăm trường đại học nhận các đơn đặt hàng quân sự của Lầu Năm góc, trong đó có những trường được xếp vào "câu lạc bộ 100" những công ty lớn nhất. Ví như học viện kỹ thuật Mát-sa-chu-sét (MIT) năm 1969 nhận các hợp đồng trị giá hơn 200 triệu đô-la, xếp hạng thứ 17 trong số 100 nhà thầu quân sự lớn nhất. Ngoài ra, còn có hàng ngàn hợp đồng do Lầu Năm góc ký với cá nhân các nhà khoa học. Tại các trường đại học Ha-vơc (Harvard) và Siê-n-phoóc (Stanford), các giáo sư tiến hành những công trình nghiên cứu đã ký hợp đồng với Lầu Năm góc và bỏ túi những khoản lợi nhuận do các hợp đồng đó đem lại. Ở đây, nhà khoa học kiêm luôn cả nhà thầu.

Sự thâm nhập vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau giữa Lầu Năm góc, các công ty tư bản độc quyền sản xuất vũ khí và giới khoa học là một điểm nổi bật trong cơ cấu nội tại của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp. Giữa những thành viên của ba bộ phận đó luôn luôn có một sự thay đổi vị trí. Giám đốc Viện nghiên cứu của một công ty sản xuất máy bay quân sự có thể trở thành Bộ trưởng Bộ không quân trong khi đó thì giám đốc một cơ quan nghiên cứu của quân đội có thể được thuê làm Phó Chủ tịch một công ty sản xuất tên lửa, và một thứ trưởng của Bộ Quốc phòng sau khi rời khỏi chính quyền có thể được bầu làm chủ tịch một trường đại học.

Phần lớn những người giữ các cương vị chủ chốt của các trường đại học đều có chân trong ban quản trị các hãng thầu quân sự. Ngược lại, trong hầu hết các hội đồng quản trị các trường đại học lớn đều có người của các hãng thầu quân sự.

Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp không phải chỉ chú trọng đến khoa học, kỹ thuật phục vụ chiến tranh. Nó còn bỏ nhiều công sức, tiền của vào việc đặt ra những tổ chức, đề ra những chương trình nghiên cứu về khoa học xã hội nhằm mục đích tuyên truyền những lý luận và tư tưởng phản động, cá tưng lối sống Mỹ, tăng cường chiến tranh tâm lý, thực

hiện các âm mưu lật đổ và xâm lược của chúng.

Quy hoạch động cho các ngành khoa học xã hội nhằm những mục đích nói trên không ngừng tăng lên.

Năm 1969, chỉ riêng Bộ Quốc phòng, với các dự án nghiên cứu về khoa học xã hội phục vụ các kế hoạch xâm lược và chuẩn bị chiến tranh của Lục quân, Hải quân, Không quân, ngân sách được cấp là 15 triệu 4 đô-la và năm 1970 tăng lên 48 triệu 6 đô-la.

Cơ quan Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội (Center for Research in Social Sciences, viết tắt là CRESS) mỗi năm nhận hàng chục triệu đô-la của Lầu Năm góc để đề ra những chương trình và kế hoạch chống lại các cuộc khởi nghĩa và phong trào cách mạng của nhân dân khắp nơi trên thế giới.

Đó là chưa nói đến các trường đại học Mỹ được sử dụng như những tấm bình phong che đậy hoạt động tình báo. Có thể dẫn chứng tổ chức « Hiệp hội sinh viên toàn quốc (Mỹ) » làm ví dụ. Tổ chức này được thành lập trong 300 trường đại học Mỹ. Theo lời thú nhận của chính viên Chủ tịch hiệp hội đó, từ năm 1952 đến năm 1967, hiệp hội hoạt động được là do 90% tiền trợ cấp của Cục tình báo trung ương (12).

Thực tế nói trên đã dẫn thượng nghị sĩ Fulbright đến những lời phê phán: các trường đại học « đã làm tăng quyền lực và ảnh hưởng của khối liên hiệp quân sự - công nghiệp. Từ bỏ sự độc lập của mình, coi nhẹ chất lượng giảng dạy, khuyến khích sự làm biến đổi tinh thần khoa học, trường đại học không những không bảo đảm trách nhiệm của mình đối với sinh viên, mà còn phản bội lòng tin nhiệm của đất nước » (13). Cũng qua thực tế nói trên, chúng ta hiểu được sự phản nộ của giáo sư Nô-am Chôm-xki (Noam Chomsky) khi ông lên án những nhà khoa học Mỹ đem tri thức của mình phục vụ cho khối liên hiệp quân sự - công nghiệp và gọi họ là « những bọn quan lại mới của nước Mỹ ».

7. Tổ chức nghiệp đoàn AFL-CIO, lực lượng hậu bị của khối liên hiệp quân sự - công nghiệp.

Ảnh hưởng nặng nề của khối liên hiệp quân sự - công nghiệp còn thể hiện ở chỗ hàng triệu người lao động Mỹ bị lôi cuốn vào lĩnh vực hoạt động quân sự.

Chủ nghĩa quân phiệt Mỹ đã biến họ thành những nạn nhân của cái chế độ xã hội không bảo đảm được cho hàng triệu người lao động có công án việc làm nào khác ngoài công án

việc làm trong những ngành hoạt động chuẩn bị chiến tranh.

Thực tế của xã hội Mỹ hiện nay chứng tỏ một bộ phận khá quan trọng của giai cấp công nhân và những người lao động chưa phân biệt được những lợi ích kinh tế trực tiếp gắn liền vào công ăn, việc làm và lương bổng với những lợi ích cơ bản của người lao động mà chủ nghĩa quân phiệt đang đe dọa nghiêm trọng và không ngừng tìm mọi cách thu hẹp, thủ tiêu.

Tiếp tay và làm lực lượng hậu bị đắc lực cho khối liên hiệp quân sự, công nghiệp là bọn nắm quyền lãnh đạo tổ chức nghiệp đoàn AFL-CIO, những tên Mi-ni (Meany), Lo-vơ-xtôn (Lovestone), Bơ-rao (Brown) có quyền lợi gắn bó rất chặt với Lầu Năm góc và các tập đoàn tư bản độc quyền chuyên kiếm ăn bằng chiến tranh. Chúng dùng mọi thủ đoạn xảo trá, lừa bịp, mị dân hòng làm cho công nhân và lao động Mỹ hiểu lầm rằng nền an ninh của Mỹ bị đe dọa, rằng đi theo sự giảm bớt sản xuất hàng quân sự là dẫn tới thất nghiệp đối với hàng triệu người. Trên cơ sở đó, chúng tổ chức những « lớp bị » nhằm gây sức ép để tiếp tục duy trì và không ngừng tăng tốc độ cuộc chạy đua vũ trang.

Những hoạt động của chúng còn nhằm mục đích phân hóa hàng ngũ giai cấp công nhân và nhân dân lao động Mỹ trong cuộc đấu tranh chống lại khối liên hiệp quân sự - công nghiệp. Những tiếng thét của bệnh điên loạn thần kinh chống cộng từ mấy chục năm nay vẫn được phát ra từ miệng chúng. Và khối liên hiệp quân sự - công nghiệp cũng không bần xỉn tí nào trong việc trả công cho chúng. Từ Ken-nơ-đi qua Giôn-xơn đến Ních-xơn, tất cả đều rất hào phóng tung tiền trợ cấp cho AFL-CIO để những tên cầm đầu tổ chức này ủng hộ đường lối đối nội và đối ngoại của chính quyền.

Trong quyền sách mang nhan đề *Cục tình báo trung ương và các cộng đoàn Mỹ xuất bản ở Нью-уорк năm 1967*, Gioóc-giơ Mo-rit (George Morris) vạch ra rằng hàng năm Cục tình báo trung ương trợ cấp cho AFL-CIO 100 triệu đô-la để hoạt động gián điệp và lật đổ (14).

Từ năm 1967, sau khi những hoạt động của CIA bị vạch trần ở nhiều nước trên thế giới, Giôn-xơn đã có chỉ thị phải hoạt động « khôn khéo » hơn, thì vai trò của các tổ chức AFL-CIO và AID (cơ quan phát triển quốc tế) càng trở nên quan trọng và chúng càng ra sức tìm mọi biện pháp thủ đoạn lừa bịp, xảo quyết đ

phục vụ cho khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ.

8. Khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, công cụ thực hiện chính sách phản động toàn diện của đế quốc Mỹ, đối nội cũng như đối ngoại.

AI quyết định đường lối, chính sách đối ngoại cũng như đối nội hiện nay của đế quốc Mỹ? Chính là khối liên hiệp quân sự — công nghiệp. Nhà nước Mỹ, chính phủ Mỹ đã biến thành công cụ chính trị phản động toàn diện của nó.

Cái vỏ mỏng manh của nền dân chủ tư sản Mỹ thể hiện ngay trong ruột bộ máy chính quyền của nó. Quốc hội Mỹ, kể cả những thành viên trong tiểu ban đối ngoại của Thượng nghị viện cũng bị bưng tai, bịt mắt về những hiệp ước quân sự bí mật, về những kế hoạch viện trợ quân sự cho nước ngoài, theo chỉ thị của Nich-xon.

Đường lối đối ngoại của các chính quyền Mỹ kế tục nhau trong hơn 20 năm qua tuy có thay đổi tên gọi, thủ đoạn, nhưng dưới sự chỉ phối chặt chẽ của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, bản chất của nó vẫn không thay đổi. Đó là đường lối đối ngoại của một siêu cường quốc đế quốc chủ nghĩa muốn làm bá chủ thế giới, luôn luôn đẩy mạnh tốc độ chạy đua vũ trang, tăng cường chuẩn bị chiến tranh, điên cuồng chống phá phe xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và đàn áp mọi cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong một cuộc trao đổi ý kiến về chủ nghĩa quân phiệt Mỹ năm 1970, giáo sư Nin (Neal), phụ trách khoa Quan hệ quốc tế tại trường cao đẳng Co-lê-rơ-mông (Claremont, bang Ca-li-phoóc-nia) đã nhận xét một cách khái quát như sau: « Nếu mục đích của chính sách đối ngoại là nhằm làm tăng thêm nền an ninh quốc gia và làm cho đời sống phát triển tốt hơn thì chắc chắn là chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã thất bại. Ngày nay, chúng ta ít có an ninh hơn bất cứ bao giờ. Chúng ta đã dẫn mình vào những cuộc phiêu lưu quân sự được lặp đi lặp lại. Chúng ta đã ngập sâu vào một cuộc chiến tranh ở cách chúng ta hàng vạn dặm vì những mục đích mà chúng ta không thể xác định nổi và chúng ta không thể thắng được mà cũng không chịu chấm dứt. Chúng ta đã sa vào cái bẫy không lối của khối liên hiệp quân sự — công nghiệp, nó làm cho chúng ta chảy máu về tài chính cho đến chết » (15).

Một chính sách cực kỳ phản động như vậy về mặt đối ngoại đã tìm thấy sự đồng điệu của nó trong chính sách đối nội không kém phần tàn bạo. Đó là mối quan hệ biện chứng tất yếu. Trong thời đại ngày nay, bất cứ đến đế quốc nào đi xâm lược đất nước một dân tộc khác, chẳng những không thể tránh khỏi sự chống lại kiên quyết của dân tộc đó mà của nhân dân toàn thế giới, mà còn phải đương đầu với nhân dân của chính nước đế quốc đó. Cuộc đấu tranh của nhân dân trong nước càng quyết liệt thì bọn cầm quyền càng tăng cường chính sách bạo lực đàn áp, càng xảo quyết và lừa bịp. Đó cũng là chính sách của bọn cầm đầu khối liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ hiện nay. Từ khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia, phong trào phản chiến của các tầng lớp nhân dân Mỹ cùng với phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen đòi bình đẳng, tự do, dân chủ và cải thiện đời sống không ngừng dâng cao. Tuy đã đông tới nửa triệu tên mật vụ, cảnh sát, bộ máy đàn áp nhân dân của bọn cầm quyền Mỹ vẫn không đủ sức ngăn chặn phong trào. Chúng đã cầu cứu đến Lầu Năm góc. Thật là một dịp bịt thêm vuốt sắt cho cọp.

Năm 1969, Lầu Năm góc thiết lập trong những nhà hầm bí mật của nó một « trung tâm hoạt động tác chiến dân sự » nhằm kiểm soát 150 thành phố lớn của Mỹ với những lực lượng quân đội mạnh thường xuyên ở trong tình trạng báo động, sẵn sàng được chở bằng máy bay đến những nơi rối loạn mà cảnh sát không đàn áp nổi.

Mỗi bước chân vào Nhà Trắng, Nich-xon đã cho thi hành nhiều biện pháp nhằm tăng cường lực lượng và hiệu quả của bộ máy đàn áp. « Cơ quan kiểm soát những hoạt động phá hoại » được thành lập từ năm 1950 trong thời kỳ « chiến tranh lạnh » dưới sự thống trị của những tên phản động khét tiếng một thời như Mắc Các-ty, Đa-lét ngày nay lại được Nich-xon hà hơi cho sống lại và được tăng thêm quyền hạn.

Ngân sách hàng năm dành cho hoạt động của bộ máy đàn áp lên tới 4 tỷ đô-la, theo sự tính toán của Ha-ri Rê-n-sôm (Harry Ransom), giáo sư trường đại học Văng-đen-bít (Vanderbilt).

Trước chính sách đàn áp trắng trợn của bọn quân phiệt Mỹ, chính Chủ tịch tiểu ban các quyền hiến pháp của Thượng nghị viện là Sam Ô-ơ-uy-n (Sam Erwin) đã phải nhận xét: « bất cứ ai, — kể cả những người được bầu giữ những chức vụ chính thức trong bộ

namáy nháa nước. — máa không tách rời: cùng họ hoặc cùng lại chính sách của Chính phủ ở Việt-nam. hoặc không đưa thành chính sách đối nội, hoặc có quan hệ và cảm tình với những người có ý kiến như trên đều thuộc vào đối tượng theo dõi của các cơ quan tình báo quân đội " (16).

Bạo lực phản cách mạng trong tay bọn quân phiệt đã chi phối mạnh mẽ mọi mặt đời sống nước Mỹ như thế đó. Bạo lực phản cách mạng đó cũng đã được sử dụng một cách tập

trung, liên tục trong hơn 20 năm qua và với một quy mô ngày càng lớn để chống lại cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân Việt-nam vì Độc lập, Tự do và chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta hãy nhìn lại toàn bộ quá trình cuộc đấu tranh đó, cuộc đấu tranh giữa bạo lực cách mạng và bạo lực phản cách mạng, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Xem từ số NCLS 143 tháng 3 và 4—1972.
- (2) Claude Moisy—*L'Amérique sous les armes* (Nước Mỹ dưới sự vũ trang). Nhà xuất bản Du Seuil, Paris, 1971, tr. 25.
- (3) Senator W. Proxmire — *Report from Wasteland. America's Military — Industrial complex*. (Báo cáo từ đất nước của sự lãng phí. Khởi liên hiệp quân sự—công nghiệp Mỹ). Nhà xuất bản Praeger, New York, 1970, tr. 14.
- (4) Do Claude Julien trích dẫn trong tác phẩm *L'empire américain*. Nhà xuất bản Grasset, Paris 1968, tr. 232.
- (5) Claude Julien, sách đã dẫn, tr. 300.
- (6) Claude Moisy—Sách đã dẫn, tr. 72.
- (7) Seymour Melman—*Pentagon Capitalism*. (Chủ nghĩa tư bản Lầu Năm Góc) Nhà xuất bản Mc. Graw Hill. Нью-уорк. 1970, tr. 63.
- (8) Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội. In lần thứ ba, năm 1967 tr. 53—54.
- (9) Tạp chí *La vie Internationale*, số 7—1971.
- (10) Báo Mỹ « *Baltimore Sun* » (Mặt trời Banti-mo) ngày 14-3-1971. Theo bản dịch tài liệu của Việt-nam thông tấn xã.
- (11) Sidney Lens—*The Military — Industrial complex* (Khởi liên hiệp quân sự—công nghiệp). Nhà xuất bản Pilgrim Press. Нью-уорк 1970, tr. 127.
- (12) Tạp chí *La vie internationale*, số 9—1971.
- (13) Do Noam Chomsky trích dẫn trong *L'Amérique et ses nouveaux mandarins*. (Nước Mỹ và bọn quan lại mới của nó). Nhà xuất bản Du Seuil, Paris, 1968, tr. 209.
- (14) Tạp chí *La vie internationale* (Sinh hoạt quốc tế) số 9—1971.
- (15) *American Militarism 1970* (Chủ nghĩa quân phiệt Mỹ 1970). Chương II: Việt-nam và chính sách đối ngoại tương lai. Nhà xuất bản Viking Press. New York 1969.
- (16) Tuần báo *Temps Nouveaux* (Thời mới), số 17, năm 1971.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHANH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TẠO

N° 144

MAI — JUIN 1972

SOMMAIRE

NGUYỄN KHANH TOÀN	— En avant, sous la bannière du grand Lénine !	1
NGUYỄN KHANH TOÀN	— Hồ Chí Minh, architecte génial de l'histoire du Viet Nam.	9
LÊ SĨ THẮNG	— Le Président Hồ Chí Minh et l'introduction du marxisme -- léninisme au Viet Nam.	12
PHAN NGỌC LIÊN TRỊNH VƯƠNG HỒNG	— L'histoire des USA à travers les écrits du Président Hồ Chí Minh.	24
VĂN TẠO	— Appréciations sur la qualité de la classe ouvrière.	36
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— « L'anticolonialisme vietnamien 1885 — 1925 » : réflexions personnelles de l'historien américain David G. Marr.	43
BÙI ĐÌNH THANH	— Le complexe militaro — industriel USA et la guerre d'agression contre le Viet Nam (II).	54

CONTENTS

NGUYỄN KHANH TOÀN	— Under Lenin's great banner, forward !	1
NGUYỄN KHANH TOÀN	— Hồ Chí Minh, the architect of genius of Vietnam's history.	9
LÊ SĨ THẮNG	— Hồ Chí Minh and the introduction of marxism — leninism into Vietnam.	12
PHAN NGỌC LIÊN TRỊNH VƯƠNG HỒNG	— US history through Hồ Chí Minh's works.	24
VĂN TẠO	— Appreciations of quality of our working class.	36
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— « Vietnamese anticolonialism 1885 — 1925 » : personal reflexions of the American historian David G. Marr.	43
BÙI ĐÌNH THANH	— The US military — industrial complex and the aggressive war in Vietnam (II).	54

ĐÃ XUẤT BẢN:

- ★ XUNG QUANH MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ VĂN HỌC VÀ GIÁO DỤC

Nguyễn Khánh Toàn

- ★ ANH HÙNG VÀ NGHỆ SĨ

Vũ Khiên

- ★ KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH NGUYỄN DU

(In lần thứ hai)

Viện Văn học

- ★ TỤC NGŨ CA DAO DÂN CA VIỆT-NAM

(In lần thứ 7)

Vũ Ngọc Phan

- ★ THƠ CA VIỆT-NAM

(In lần thứ hai)

Bùi Văn Nguyễn, Hà Minh Đức

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dãy số 1771